|  |
| --- |
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯ­­ỜNG** |

**HƯỚNG DẪN VIỆC THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG**

**HÀ NỘI, 9/2017**

**Mục lục**

[HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG 13](#_Toc494130010)

[MÔI TRƯỜNG ĐẤT: 13](#_Toc494130011)

[1. Diện tích đất tự nhiên (Mã số 1.1) 13](#_Toc494130012)

[2. Diện tích đất trồng lúa, hoa màu (Mã số 1.2) 13](#_Toc494130013)

[3. Diện tích đất rừng (Mã số 1.3) 14](#_Toc494130014)

[4. Diện tích đất chưa sử dụng (Mã số 1.4) 14](#_Toc494130015)

[5. Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm (Mã số 1.5) 15](#_Toc494130016)

[6. Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa (Mã số 1.6) 16](#_Toc494130017)

[7. Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối) (Mã số 2.1) 316](#_Toc494130018)

[8. Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư (Mã số 2.2) 317](#_Toc494130019)

[9. Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm (Mã số 2.3) 318](#_Toc494130020)

[10. Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn (Mã số 2.4) 318](#_Toc494130021)

[MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ: 19](#_Toc494130022)

[11. Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí (Mã số 3.1) 19](#_Toc494130023)

[ĐA DẠNG SINH HỌC: 19](#_Toc494130024)

[12. Diện tích rừng (Mã số 4.1) 19](#_Toc494130025)

[13. Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Mã số 4.2) 20](#_Toc494130026)

[14. Diện tích rừng ngập mặn (Mã số 4.3) 20](#_Toc494130027)

[15. Diện tích rừng nguyên sinh (Mã số 4.4) 21](#_Toc494130028)

[16. Diện tích các thảm cỏ biển (Mã số 4.5) 21](#_Toc494130029)

[17. Diện tích rạn san hô (Mã số 4.6) 22](#_Toc494130030)

[18. Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế (Mã số 4.7) 22](#_Toc494130031)

[19. Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ (Mã số 4.8) 23](#_Toc494130032)

[20. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Mã số 4.9) 23](#_Toc494130033)

[21. Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng (Mã số 4.10) 24](#_Toc494130034)

[22. Số nguồn gen quý, có giá trị (Mã số 4.11) 24](#_Toc494130035)

[23. Số loài ngoại lai xâm hại môi trường (Mã số 4.12) 25](#_Toc494130036)

[CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG 25](#_Toc494130037)

[ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG 25](#_Toc494130038)

[24. Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5) (Mã số 1.1) 25](#_Toc494130039)

[25. Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung (Mã số 1.2) 26](#_Toc494130040)

[26. Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh (Mã số 1.3) 26](#_Toc494130041)

[27. Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh (Mã số 1.4) 27](#_Toc494130042)

[28. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (Mã số 1.5) 28](#_Toc494130043)

[29. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh (Mã số 1.6) 28](#_Toc494130044)

[30. Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm (Mã số 1.7) 29](#_Toc494130045)

[KHU CÔNG NGHIỆP 29](#_Toc494130046)

[31. Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (Mã số 2.1) 30](#_Toc494130047)

[32. Tổng số khu kinh tế (Mã số 2.2) 31](#_Toc494130048)

[33. Tổng số và diện tích cụm công nghiệp (Mã số 2.3) 31](#_Toc494130049)

[34. Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện (Mã số 2.4) 32](#_Toc494130050)

[35. Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim (Mã số 2.5) 32](#_Toc494130051)

[36. Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm (Mã số 2.6) 33](#_Toc494130052)

[37. Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da (Mã số 2.7) 33](#_Toc494130053)

[38. Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy (Mã số 2.8) 33](#_Toc494130054)

[39. Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất (Mã số 2.9) 34](#_Toc494130055)

[40. Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng (Mã số 2.1) 34](#_Toc494130056)

[41. Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ (Mã số 2.11) 35](#_Toc494130057)

[42. Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp (Mã số 2.12) 35](#_Toc494130058)

[43. Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh (Mã số 2.13) 35](#_Toc494130059)

[44. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (Mã số 2.14) 36](#_Toc494130060)

[45. Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Mã số 2.15) 36](#_Toc494130061)

[46. Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh (Mã số 2.16) 37](#_Toc494130062)

[KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THỦY ĐIỆN 37](#_Toc494130063)

[47. Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản (Mã số 3.1) 37](#_Toc494130064)

[48. Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng (Mã số 3.2) 38](#_Toc494130065)

[49. Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện (Mã số 3.3) 38](#_Toc494130066)

[50. Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện (Mã số 3.4) 38](#_Toc494130067)

[51. Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện (Mã số 3.5) 39](#_Toc494130068)

[52. Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện (Mã số 3.6) 40](#_Toc494130069)

[53. Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng (Mã số 3.7) 41](#_Toc494130070)

[GIAO THÔNG VẬN TẢI: 41](#_Toc494130071)

[54. Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) (Mã số 4.1) 41](#_Toc494130072)

[55. Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) (Mã số 4.2) 41](#_Toc494130073)

[56. Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện (Mã số 4.3) 42](#_Toc494130074)

[57. Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng (Mã số 4.4) 42](#_Toc494130075)

[58. Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra (Mã số 4.5) 43](#_Toc494130076)

[XÂY DỰNG: 43](#_Toc494130077)

[59. Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công (Mã số 5.1) 43](#_Toc494130078)

[60. Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công (Mã số 5.2) 44](#_Toc494130079)

[61. Số công trình giao thông đang thi công (Mã số 5.3) 45](#_Toc494130080)

[THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, DU LỊCH: 45](#_Toc494130081)

[62. Số lượng khách sạn (Mã số 6.1) 45](#_Toc494130082)

[63. Số lượng phòng lưu trú (Mã số 6.2) 46](#_Toc494130083)

[64. Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách (Mã số 6.3) 47](#_Toc494130084)

[65. Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung (Mã số 6.4) 47](#_Toc494130085)

[66. Số lượng chợ dân sinh (Mã số 6.5) 48](#_Toc494130086)

[67. Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến (Mã số 6.6) 48](#_Toc494130087)

[68. Số lượng sân golf (Mã số 6.7) 49](#_Toc494130088)

[69. Tổng lượt khách du lịch (Mã số 6.8) 49](#_Toc494130089)

[Y TẾ: 50](#_Toc494130090)

[70. Tổng số các cơ sở y tế (Mã số 7.1) 50](#_Toc494130091)

[71. Tổng số giường bệnh (Mã số 7.2) 51](#_Toc494130092)

[72. Tổng lượng nước thải y tế (Mã số 7.3) 51](#_Toc494130093)

[73. Tổng lượng chất thải y tế thông thường (Mã số 7.4) 52](#_Toc494130094)

[74. Tổng lượng chất thải y tế nguy hại (Mã số 7.5) 53](#_Toc494130095)

[NÔNG NGHIỆP: 53](#_Toc494130096)

[75. Tổng diện tích đất trồng trọt (Mã số 8.1) 53](#_Toc494130097)

[76. Tổng sản lượng lương thực (Mã số 8.2) 54](#_Toc494130098)

[77. Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng (Mã số 8.3) 54](#_Toc494130099)

[78. Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng (Mã số 8.4) 55](#_Toc494130100)

[79. Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) (Mã số 8.5) 55](#_Toc494130101)

[80. Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung (Mã số 8.6) 56](#_Toc494130102)

[81. Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung (Mã số 8.7) 56](#_Toc494130103)

[82. Tổng số gia súc (Mã số 8.8) 57](#_Toc494130104)

[83. Tổng số gia cầm (Mã số 8.9) 57](#_Toc494130105)

[84. Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi (Mã số 8.1) 58](#_Toc494130106)

[85. Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh (Mã số 8.11) 58](#_Toc494130107)

[86. Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh (Mã số 8.12)....................................58](#_Toc494130108)

[87. Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản (Mã số 8.13) 59](#_Toc494130109)

[88. Tổng lượng thuốc thú y sử dụng (Mã số 8.14) 60](#_Toc494130110)

[89. Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng (Mã số 8.15) 61](#_Toc494130111)

[90. Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng (Mã số 8.16) 61](#_Toc494130112)

[91. Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng (Mã số 8.17) 61](#_Toc494130113)

[LÀNG NGHỀ 3](#_Toc494130114)

[92. Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.1) 62](#_Toc494130115)

[93. Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.2) 62](#_Toc494130116)

[94. Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.3) ......63](#_Toc494130117)

[95. Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.4) 64](#_Toc494130118)

[96. Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.5) 64](#_Toc494130119)

[97. Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.6) ...65](#_Toc494130120)

[98. Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.7) .....66](#_Toc494130121)

[99. Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.8) 66](#_Toc494130122)

[100. Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.9) 67](#_Toc494130123)

[101. Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh (Mã số 9.1) 68](#_Toc494130124)

[102. Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh (Mã 9.11) 68](#_Toc494130125)

[103. Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh (Mã 9.12) 69](#_Toc494130126)

[KHU XỬ LÝ, BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN TẬP TRUNG](#_Toc494130127)

[104. Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung (Mã 10.1) 69](#_Toc494130128)

[105. Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp (Mã 10.2) 70](#_Toc494130129)

[CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG 70](#_Toc494130130)

[106. Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (Mã 11.1) 70](#_Toc494130131)

[107. Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý (Mã 11.2) 71](#_Toc494130132)

[108. Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý thuộc khu vực công ích (mã 11.3) 71](#_Toc494130133)

[CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÁC 71](#_Toc494130134)

[109. Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác (Mã 12.1) 71](#_Toc494130135)

[110. Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển (Mã 12.2) 72](#_Toc494130136)

[111. Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ (Mã 12.3) 73](#_Toc494130137)

[112. Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có) (Mã 12.4) 73](#_Toc494130138)

[113. Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có) (Mã 12.5) 74](#_Toc494130139)

[114. Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu (Mã 12.6) 74](#_Toc494130140)

[SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG](#_Toc494130141)

[115. Số vụ sự cố tràn dầu (Mã 13.1) 75](#_Toc494130142)

[116. Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân (Mã 13.2) 75](#_Toc494130143)

[117. Số vụ sự cố cháy nổ (Mã 13.3) 76](#_Toc494130144)

[118. Số vụ sự cố môi trường khác (Mã 13.4) 78](#_Toc494130145)

[TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG](#_Toc494130146)

[BAN HÀNH VĂN BẢN ĐỊNH HƯỚNG, QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CÁC VĂN BẢN KHÁC](#_Toc494130147)

[119. Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành (Mã 1.1) 78](#_Toc494130148)

[120. Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành (Mã 1.2) 78](#_Toc494130149)

[121. Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành (Mã 1.3) 79](#_Toc494130150)

[122. Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành (Mã 1.4) 79](#_Toc494130151)

[123. Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành (Mã 1.5) ..79](#_Toc494130152)

[124. Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành (Mã 1.6) 80](#_Toc494130153)

[125. Số lượng Thông tư, Thông tư liên tịch được ban hành (Mã 1.7) 81](#_Toc494130154)

[126. Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, kế hoạch đề án về bảo vệ môi trường được ban hành (Mã 1.8) 81](#_Toc494130155)

[127. Số lượng Công ước quốc tế làm đầu mối (Mã 1.9) 81](#_Toc494130156)

[THỰC HIỆN CƠ CHẾ, CÔNG CỤ, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 81](#_Toc494130157)

[128. Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (Mã 2.1) 81](#_Toc494130158)

[129. Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (Mã 2.2) 82](#_Toc494130159)

[130. Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây) (Mã 2.3) .82](#_Toc494130160)

[131. Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (Mã 2.4) 83](#_Toc494130161)

[132. Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (Mã 2.5) 84](#_Toc494130162)

[133. Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đơn giản (Mã 2.6) 85](#_Toc494130163)

[134. Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường (Mã 2.7) 86](#_Toc494130164)

[135. Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường (Mã 2.8) 86](#_Toc494130165)

[136. Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường (Mã 2.9) 87](#_Toc494130166)

[137. Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường (Mã 2.10) 88](#_Toc494130167)

[138. Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết (Mã 2.11) 88](#_Toc494130168)

[139. Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường (Mã 2.12) 89](#_Toc494130169)

[140. Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Mã số 2.13) 89](#_Toc494130170)

[141. Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên (Mã 2.14) 90](#_Toc494130171)

[142. Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp (Mã 2.15) ....90](#_Toc494130172)

[KIỂM SOÁT, GIẢM THIỂU CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG](#_Toc494130173)

[ĐÔ THỊ, DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG](#_Toc494130174)

[143. Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã 3.1.1) 91](#_Toc494130175)

[144. Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã 3.1.2) 92](#_Toc494130176)

[145. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã 3.1.3) .92](#_Toc494130177)

[146. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã 3.1.4) 93](#_Toc494130178)

[147. Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn (Mã 3.1.5) 94](#_Toc494130179)

[148. Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn (Mã 3.1.6) 94](#_Toc494130180)

[149. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn (Mã 3.1.7) 95](#_Toc494130181)

[150. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (Mã 3.1.8) 95](#_Toc494130182)

[151. Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn (Mã 3.1.9) 96](#_Toc494130183)

[CÔNG NGHIỆP](#_Toc494130184)

[152. Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã 3.2.1) 96](#_Toc494130185)

[153. Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật (Mã 3.2.1) 97](#_Toc494130186)

[154. Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật (Mã 3.2.3) ..98](#_Toc494130187)

[155. Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (Mã 3.2.4) 99](#_Toc494130188)

[156. Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp (Mã 3.2.5) 99](#_Toc494130189)

[157. Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn (Mã 3.2.6) 100](#_Toc494130190)

[158. Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã 3.2.7) 100](#_Toc494130191)

[KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THỦY ĐIỆN](#_Toc494130192)

[159. Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác (Mã 3.3.1) 101](#_Toc494130193)

[160. Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường (Mã 3.3.2) 102](#_Toc494130194)

[161. Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản (Mã 3.3.3) 103](#_Toc494130195)

[162. Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (Mã 3.3.4) 103](#_Toc494130196)

[GIAO THÔNG VẬN TẢI](#_Toc494130197)

[163. Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường (Mã 3.4.1) 104](#_Toc494130198)

[164. Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) được kiểm định về môi trường (Mã 3.4.2) 104](#_Toc494130199)

[165. Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn (Mã 3.4.3) 105](#_Toc494130200)

[166. Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn (Mã 3.4.4) 106](#_Toc494130201)

[167. Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra (Mã 3.4.5) 106](#_Toc494130202)

[Y TẾ](#_Toc494130203)

[168. Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế (Mã 3.5.1) 107](#_Toc494130204)

[169. Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý (Mã 3.5.2) 108](#_Toc494130205)

[NÔNG NGHIỆP 108](#_Toc494130206)

[170. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas (Mã 3.6.1) 108](#_Toc494130207)

[171. Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas (Mã 3.6.2) 109](#_Toc494130208)

[LÀNG NGHỀ](#_Toc494130209)

[172. Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển (Mã 3.7.1) 110](#_Toc494130210)

[173. Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (Mã 3.7.2) 110](#_Toc494130211)

[174. Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường (Mã 3.7.3) 111](#_Toc494130212)

[KHU XỬ LÝ, BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN TẬP TRUNG 111](#_Toc494130213)

[175. Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (Mã số 3.8.1) 111](#_Toc494130214)

[176. Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh (Mã 3.8.2) 112](#_Toc494130215)

[177. Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung (Mã 3.8.3) 113](#_Toc494130216)

[CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG 113](#_Toc494130217)

[178. Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để (Mã 3.9.1) 113](#_Toc494130218)

[CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÁC 114](#_Toc494130219)

[179. Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý (Mã số 3.10.1.) 114](#_Toc494130220)

[180. Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá (Mã số 3.10.2) 115](#_Toc494130221)

[181. Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá (Mã số 3.10.3) 116](#_Toc494130222)

[182. Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý (Mã số 3.10.4) 116](#_Toc494130223)

[SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 118](#_Toc494130224)

[183. Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời (Mã số 3.11.1) 118](#_Toc494130225)

[184. Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời (Mã số 3.11.2) 119](#_Toc494130226)

[185. Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời (Mã số 3.11.3) 121](#_Toc494130227)

[186. Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời (Mã số 3.11.4) 122](#_Toc494130228)

[QUẢN LÝ CHẤT THẢI 122](#_Toc494130229)

[187. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (Mã số 4.1) 122](#_Toc494130230)

[188. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng (Mã số 4.2) 123](#_Toc494130231)

[189. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (Mã số 4.3) 124](#_Toc494130232)

[190. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom (Mã số 4.4) 125](#_Toc494130233)

[191. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng (Mã số 4.5) 126](#_Toc494130234)

[192. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (Mã số 4.6) 126](#_Toc494130235)

[193. Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải (Mã số 4.7) 127](#_Toc494130236)

[194. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom (Mã số 4.8) 128](#_Toc494130237)

[195. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng (Mã số 4.9) 128](#_Toc494130238)

[196. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp (Mã số 4.10) 129](#_Toc494130239)

[197. Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (Mã số 4.11) 130](#_Toc494130240)

[198. Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (Mã số 4.12) 131](#_Toc494130241)

[199. Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.13) 131](#_Toc494130242)

[200. Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý (Mã số 4.14) 132](#_Toc494130243)

[201. Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý (Mã số 4.15) 133](#_Toc494130244)

[202. Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế (Mã số 4.16) 134](#_Toc494130245)

[203. Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.17) 134](#_Toc494130246)

[204. Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas (Mã số 4.18) 135](#_Toc494130247)

[205. Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.19) 136](#_Toc494130248)

[206. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng (mã số 4.20) 136](#_Toc494130249)

[207. Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.21) 137](#_Toc494130250)

[208. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.22) 137](#_Toc494130251)

[209. Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.23) 138](#_Toc494130252)

[210. Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại (Mã số 4.24) 139](#_Toc494130253)

[211. Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (Mã số 4.25) 139](#_Toc494130254)

[212. Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (Mã số 4.26) 140](#_Toc494130255)

[213. Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.27) 140](#_Toc494130256)

[214. Số lượng lò đốt chất thải y tế (Mã số 4.28) 141](#_Toc494130257)

[215. Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt (Mã số 4.29) 142](#_Toc494130258)

[216. Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp (Mã số 4.30) 142](#_Toc494130259)

[KHẮC PHỤC Ô NHIỄM, CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG](#_Toc494130260)

[217. Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (Mã số 5.1) 143](#_Toc494130261)

[218. Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (Mã số 5.2) 144](#_Toc494130262)

[219. Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư (mã số 5.3) 144](#_Toc494130263)

[220. Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi (Mã số 5.4) 145](#_Toc494130264)

[221. Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi (Mã số 5.1) 146](#_Toc494130265)

[222. Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi (Mã số 5.6) 147](#_Toc494130266)

[223. Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện (Mã số 5.7) 147](#_Toc494130267)

[BẢO TỒN THIỆN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC](#_Toc494130268)

[224. Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng (Mã số 6.1) 148](#_Toc494130269)

[225. Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh (Mã số 6.2) 149](#_Toc494130270)

[226. Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (Mã số 6.3) 150](#_Toc494130271)

[227. Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên (Mã số 6.4) 151](#_Toc494130272)

[228. Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ (Mã số 6.5) 152](#_Toc494130273)

[229. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm (Mã số 6.6) 152](#_Toc494130274)

[230. Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện (Mã số số 6.7) 153](#_Toc494130275)

[231. Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi (Mã số số 6.8) 154](#_Toc494130276)

[232. Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án (Mã số 6.9) 154](#_Toc494130277)

[233. Diện tích cây trồng biến đổi gen (Mã số 6.10) 155](#_Toc494130278)

[234. Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ (Mã số 6.11) 156](#_Toc494130279)

[235. Số cây di sản được vinh danh (Mã số 6.21) 156](#_Toc494130280)

[236. Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm (Mã số 6.13) 156](#_Toc494130281)

[NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG](#_Toc494130282)

[NGUỒN NHÂN LỰC](#_Toc494130283)

[237. Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường (Mã số 1.1) 157](#_Toc494130284)

[238. Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (Mã số 1.2) 158](#_Toc494130285)

[239. Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường (Mã số 1.3) 159](#_Toc494130286)

[240. Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường (Mã số 1.4) 160](#_Toc494130287)

[NGUỒN TÀI CHÍNH](#_Toc494130288)

[241. Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.1) 160](#_Toc494130289)

[242. Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã số 2.2) 161](#_Toc494130290)

[243. Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.3) 162](#_Toc494130291)

[244. Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.4) 163](#_Toc494130292)

[245. Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường (Mã số 2.5) 163](#_Toc494130293)

[246. Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.6) 164](#_Toc494130294)

[247. Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích (Mã số 2.7) 165](#_Toc494130295)

[248. Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (Mã số 2.8) 165](#_Toc494130296)

[249. Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt (Mã số 2.9) 166](#_Toc494130297)

[250. Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường (Mã số 2.10). 166](#_Toc494130298)

[251. Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Mã số 2.11) 167](#_Toc494130299)

[252. Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường (Mã số 2.12) 168](#_Toc494130300)

[253. Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường (Mã số 2.13) 168](#_Toc494130301)

[254. Tổng số dự án và tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường (Mã số 2.14) 169](#_Toc494130302)

[255. Tổng số kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường (Mã số 2.15) 169](#_Toc494130303)

[256. Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.16) 170](#_Toc494130304)

[257. Tổng nguồn thu ngân sách từ thuế, phí liên quan đến môi trường (Mã số 2.17) 171](#_Toc494130305)

[258. Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.18) 171](#_Toc494130306)

[HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG](#_Toc494130307)

[259. Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh (Mã số 3.1) 172](#_Toc494130308)

[260. Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt (Mã số 3.2) 172](#_Toc494130309)

[261. Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Mã số 3.3) 173](#_Toc494130310)

[262. Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 (Mã số 3.4) 173](#_Toc494130311)

**HƯỚNG DẪN VIỆC THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG**

# **HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG**

# **MÔI TRƯỜNG ĐẤT:**

# **1. Diện tích đất tự nhiên (Mã số 1.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật. Đối với các đơn vị hành chính tiếp giáp với biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm (Thông tư 29/2013/TT-BTNMT của Bộ TNMT ngày 09/10/2013 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường).

Về khái niệm, nội dung, phương pháp xác định từng loại đất theo mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng, đối tượng được giao để quản lý theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

**Nguồn số liệu**

- Kết quả điều tra kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp

- Báo cáo của UBND cấp xã, huyện

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **2. Diện tích đất trồng lúa, hoa màu (Mã số 1.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

*2.1. Diện tích đất trồng lúa*

Diện tích đất trồng lúa là tổng diện tích đất được sử dụng vào mục đích trồng lúa thực tế (bao gồm cả lúa cấy, lúa sạ (gieo thẳng), lúa ruộng, lúa nương và diện tích lúa mất trắng do thiên tai).

*2.2. Diện tích đất trồng hoa màu*

Diện tích đất trồng hoa màu là tổng diện tích đất được sử dụng vào mục đích trồng trồng các loại cây hoa màu thực tế (bao gồm ngô, khoai, sắn và các loại cây lương thực khác)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích đất trồng lúa, hoa màu** | **=** | **Diện tích đất trồng lúa thực tế *(bao gồm cả lúa cấy, lúa sạ (gieo thẳng), lúa ruộng, lúa nương và diện tích lúa mất trắng do thiên tai)*** | **+** | **Diện tích đất trồng các loại cây hoa màu thực tế (bao gồm ngô, khoai, sắn và các loại cây lương thực khác)** |

**Nguồn số liệu**

- Số liệu tổng hợp theo chế độ báo cáo hiện hành của ngành nông nghiệp, ngành Tài nguyên và Môi trường

- Số liệu điều tra, thống kê của Cục Thống kê, Tổng cục Thống kê

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **3. Diện tích đất rừng (Mã số 1.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích đất rừng là tổng diện tích đất có rừng trên phạm vi địa bàn, bao gồm diện tích rừng tự nhiên và rửng trồng trong quy hoạch và ngoài quy hoạch 03 loại rừng (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng).

Diện tích đất rừng được xác định bằng việc tổng hợp từ kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm trên địa bàn (cập nhật các nguyên nhân làm tăng, giảm diện tích rừng trong thời gian 1 năm) trên nền của số liệu kiểm kê rừng theo quy định của Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 5/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng

**Nguồn số liệu**

- Kết quả điều tra kiểm kê rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Kết quả điều tra kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

- Số liệu điều tra, thống kê của Cục Thống kê, Tổng cục Thống kê

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **4. Diện tích đất chưa sử dụng (Mã số 1.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Diện tích đất chưa sử dụng là tổng diện tích các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng theo quy định pháp luật (Điều 58, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP 15 tháng 05 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai), bao gồm:

+ Diện tích đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

+ Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

+ Diện tích đất có núi đá không có rừng cây là (đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích đất chưa sử dụng** | **=** | **Diện tích đất bằng chưa sử dụng** | **+** | **Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng** | **+** | **Diện tích đất có núi đá không có rừng cây** |

**Nguồn số liệu:**

Số liệu điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Sở TNMT

Số liệu tổng hợp, báo cáo của UBND cấp xã, huyện

Số liệu điều tra, thống kê của Cục thống kê

Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **5. Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm (Mã số 1.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số điểm được xác định có hàm lượng chất độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, bao gồm:

+ Số điểm được xác định có hàm lượng chất độc, ô nhiễm hóa chất vượt TCVN 5300:2009 - Tiêu chuẩn Chất lượng đất - Phân loại đất bị ô nhiễm hóa chất.

+ Số điểm được xác định có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng thuốc BVTV trong đất.

+ Số điểm được xác định có hàm lượng các chất gây ô nhiễm vượt quy chuẩn QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

+ Số điểm được xác định có hàm lượng tồn dư dioxin vượt quy chuẩn QCVN 45:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của dioxin trong một số loại đất.

Diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xác định là tổng diện tích của các khu vực có hàm lượng các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất gây ô nhiễm, dioxin và các chất độc khác vượt giới hạn cho phép của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp xác định số điểm và diện tích khu vực đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm căn cứ theo Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu kết quả điều tra, khảo sát của đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường đất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Ban chỉ đạo 33...

- Số liệu điều tra, nghiên cứu của các cơ quan nghiên cứu, trường đại học

- Số liệu thống kê, báo cáo từ UBND cấp xã, huyện

- Đơn vị tính: số lượng, ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **6. Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa (Mã số 1.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

*6.1. Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất*

Diện tích đất nông nghiệp bị chuyển mục đích sử dụng đất là tổng diện tích đất nông nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 68 và Điều 69 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng là tỷ lệ giữa tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm thống kê trên tổng diện tích đất nông nghiệp được thống kê của năm trước đó

*6.2. Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị hoang mạc hóa*

Diện tích đất hoang mạc hóa là tổng diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa (được coi là sự thoái hóa đất) trong điều kiện khô hạn, bán khô hạn hay vùng thiếu ẩm do các nguyên nhân khác nhau hoặc do sự thay đổi về khí hậu hoặc do hoạt động của con người.

Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị hoang mạc hóa là tỷ lệ giữa tổng diện tích đất nông nghiệp bị hoang mạc hóa trong năm thống kê trên tổng diện tích đất nông nghiệp được thống kê của năm trước đó.

Đất bị hoang mạc hóa được xác định theo quy định tại Thông tư 14/2012/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 26 tháng 11 năm 2012 ban hành quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất.

**Nguồn số liệu**

- Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai, chuyển đổi mục đích sử dụng đất

- Số liệu điều tra, đánh giá hiện trạng thoái hóa, bạc màu, hoang mạc đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

- Số liệu điều tra, tổng hợp từ các đề tài khoa học đã được duyệt hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác.

- Đơn vị tính: số lượng, %

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

**MÔI TRƯỜNG NƯỚC:**

# **7. Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối) (Mã số 2.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

*7.1. Diện tích mặt nước:*

+ Diện tích mặt nước là tổng diện tích đất có mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo của ao, hồ, kênh, mương, sông, suối. Trong đó:

+ Diện tíchđất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất có sông, suối, kênh, mương

+ Diện tích đất có mặt nướccủa các đối tượng thủy văn có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất có ao, hồ.

*7.2. Diện tích đất ngập nước:*

Diện tích đất ngập nước bao gồm tổng diện tích những vùng đầm lầy, đầm lầy than bùn, những vực nước bất kể là tự nhiên hay nhân tạo, những vùng ngập nước tạm thời hay thường xuyên, những vực nước đứng hay chảy, là nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, kể cả những vực nước biển có độ sâu không quá 6m khi triều thấp (Theo Công ước RAMSAR)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích mặt nước, đất ngập nước** | **=** | **Diện tích mặt nước (ao, hồ, sông, kênh, mương)** | **+** | **Diện tích đất ngập nước (đầm lầy, vùng ngập nước)** |

**Nguồn số liệu**

- Số liệu điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Số liệu điều tra, thống kê của Cục Thống kê, Tổng cục Thống kê

- Các chương trình, dự án điều tra, thống kê tài nguyên nước mặt do Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **8. Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư (Mã số 2.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Diện tích mặt nước là tổng diện tích đất có mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo của ao, hồ, kênh, mương, sông. Trong đó:

+ Diện tích đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất có sông, kênh, mương

+ Diện tích đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất có ao, hồ.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Số liệu điều tra, thống kê của Cục Thống kê, Tổng cục Thống kê

- Các chương trình, dự án điều tra, thống kê do Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện";

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đề tài khoa học đã được duyệt hoặc của các cơ quan quản lý nhà nước khác

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **9. Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm (Mã số 2.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm là khu vực mặt nước được xác định có hàm lượng chất ô nhiễm vượt giới hạn tiêu chuẩn, quy ​chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước và trầm tích.

Số lượng mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm là số điểm (khu vực) được xác định có hàm lượng chất ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép

Diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm là tổng dịch tích các điểm (khu vực) được xác định có hàm lượng chất ô nhiễm vượt quy ​chuẩn cho phép

Xác định mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm căn cứ vào các tiêu chuẩn sau:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

+ QCVN 43:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích.

**Nguồn số liệu**

**-** Các chương trình, dự án điều tra, thống kê đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nước do Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện

- Kết quả khảo sát, quan trắc đánh giá chất lượng môi trường mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư

- Báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh, quốc gia

- Các đề tài khoa học đã được duyệt hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác

- Đơn vị tính: số lượng, ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **10. Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn (Mã số 2.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng là tổng số khu vực được xác định có hàm lượng của một hoặc nhiều hoá chất, kim loại nặng (thông số nguy hại) vượt quá quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT về chất lượng môi trường nước từ 3 lần trở lên hoặc hàm lượng của một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm thông thường khác vượt quá quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT về chất lượng môi trường từ 5 lần trở lên. Trong đó:

+ Thông số môi trường nguy hại: quy định tại Phụ lục 01: Danh mục các thông sống môi trường nguy hại trong nước của Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt phi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

+ Thông số môi trường thông thường: là các thông số khác ngoài các thông số nguy hại ở trên

**Nguồn số liệu**

- Kết quả quan trắc của các chương trình quan trắc môi trường nước định kỳ của địa phương, quốc gia

**-** Các chương trình, dự án điều tra, thống kê đánh giá hiện trạng chất lượng nước do Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện

- Số liệu điều tra, thống kê của các cơ quan nghiên cứu, trường đại học....

- Báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh, cấp quốc gia

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ:**

# **11. Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí (Mã số 3.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí là tổng số điểm/khu vực được xác định có hàm lượng giá trị chất ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép và điểm/khu vực đó có khiếu kiện của cộng đồng về tình trạng ô nhiễm mà chưa được giải quyết.

Xác định mức độ ô nhiễm không khí căn cứ Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại không khí xung quanh.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu điều tra, thống kê và đánh giá chất lượng không khí của Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kết quả quan trắc chất lượng không khí định kỳ của địa phương, quốc gia.

- Thông tin khiếu kiện cộng đồng về ô nhiễm môi trường không khí từ UBND các cấp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **ĐA DẠNG SINH HỌC:**

# **12. Diện tích rừng (Mã số 4.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích rừng là tổng diện tích có rừng trên phạm vi địa bàn, bao gồm diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng trong quy hoạch và ngoài quy hoạch 03 loại rừng (quy định tại Thông tư 25/2009/TT-BNN ngay 05/5/2009 cua Bọ Nông nghiệp và PTNT vế Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng).

Diện tích rừng được tính bằng héc ta (ha), được xác định bằng việc tổng hợp từ kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm (cập nhật từ các nguyên nhân làm tăng, giảm diện tích rừng trong thời gian 01 năm) trên nền của số liệu kiểm kê rừng.

**Nguồn số liệu:** Các chương trình, dự án về điều tra kiểm kê, và quy hoạch rừng do Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Thống kê thực hiện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **13. Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Mã số 4.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

*13.1. Diện tích rừng phòng hộ*

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường *{Điều 4, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004).* Diện tích rừng phòng hộ bao gồm: (i) Rừng phòng hộ đầu nguồn; (ii) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; (iii) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; và (iv) Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường.

Phương pháp tính: Diện tích rừng phòng hộ được tính bằng héc ta (ha), được xác định bằng việc tổng diện tích rừng quy hoạch là rừng phòng hộ trên phạm vi địa bàn từ số liệu theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

*13.2. Diện tích rừng đặc dụng*

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, két hợp phòng hộ, góp phân bảo vệ môi trường {Điêu 4, Luật Bảo vệ và Phát triên rừng 2004). Diện tích rừng đặc dụng bao gồm: (i) Vườn quốc gia là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái; (ii) Khu bảo tồn thiên nhiên (gồm khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh) là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích bảo đảm diễn thế tự nhiên; (iii) Khu bảo vệ cảnh quan là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu, có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc nghiên cứu; (iv) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

**Phương pháp tính:** Diện tích rừng đặc dụng được tính bằng héc ta (ha), được xác định bằng việc tổng diện tích rừng quy hoạch là rừng đặc dụng trên phạm vi địa bàn từ kết quà theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

**Nguồn số liệu:** số liệu tổng thể được tổng hợp kết quả quy hoạch 3 loại rừng của các tỉnh trên phạm vi toàn quốc. số liệu diễn biến hàng năm được thống kê từ kết quà theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm do Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Nôn nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **14. Diện tích rừng ngập mặn (Mã số 4.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Rừng ngập mặn là rừng phát triển ven bờ biển và các cửa sông lớn có nước triêu mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ {Thông tư sô 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Phương pháp tính: Diện tích rừng ngập mặn được tính bằng héc ta (ha), được xác định bằng việc tổng diện tích rừng ngập mặn từ kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm trên phạm vi địa bàn.

**Nguồn số liệu:** Thống kê từ kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng ngập mặn hàng năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **15. Diện tích rừng nguyên sinh (Mã số 4.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Rừng nguyên sinh là rừng chưa hoặc ít bị tác động bởi con người, thiên tai, cấu trúc của rừng còn tương đối ổn định. (Mục a, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 06 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng)

Diện tích rừng nguyên sinh được tính bằng héc ta (ha), được xác định bằng việc tổng diện tích rừng nguyên sinh từ kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm trên phạm vi địa bàn.

**Nguồn số liệu**

- Các chương trình, dự án về điều tra kiểm kê rừng;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia của ngành Lâm nghiệp.

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **16. Diện tích các thảm cỏ biển (Mã số 4.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Thảm cỏ biển là một nhóm gồm các loại thực vật biển sống tập trung ở vùng nước lặng sóng ven bờ biển, ven chân đảo hoặc các vũng vịnh.

Diện tích các thảm cỏ biển là diện tích thực tế đo đạc được thông quađiều tra, quan trắc, đo đạc tại thực địa để xác định đầy đủ chính xác, cụ thể các thông tin, dữ liệu về quy mô, diện tích của thảm cỏ biển tại thời điểm thống kê

**Nguồn số liệu**

- Thu thập số liệu thông qua các hoạt động điều tra, khảo sát, kết quả các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, công trình nghiên cứu...

- Hoạt động đo đạc tại thực địa.

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# 

# **17. Diện tích rạn san hô (Mã số 4.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Rạn san hô là cấu trúc khoáng canxi (aragonit) được tạo bởi các cơ thể sống ở dưới đáy biển, nơi có ít hoặc không có chất dinh dưỡng.

Diện tích rạn san hô là diện tích san hô thực tế thu thập được thông qua điều tra, quan trắc, đo đạc để xác định đầy đủ, chính xác, cụ thể các thông tin, dữ liệu về quy mô, diện tích rạn san hô.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu điều tra, khảo sát, kết quả các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học của các cơ quan nghiên cứu, trường đại học

- Kết quả điều tra khảo sát của Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **18. Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế (Mã số 4.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Hệ sinh thái tự nhiên là hệ sinh thái hình thành, phát triển theo quy luật tự nhiên, vẫn còn giữ được các nét hoang sơ (Điều 3, Luật Đa dạng sinh học 2008)

Diện tích cáchệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia, quốc tế là tổng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được địa phương, quốc gia và quốc tế công nhận đến thời điểm thống kê. Bao gồm các hạng sau (Điều 16, Luật Đa dạng sinh học):

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan.

+ Khu bảo tồn biển (Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02 tháng 05 năm 2008 của Chính phủ về Quy chế quản lý các Khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế).

**Nguồn số liệu**

- Kết quả thống kê của địa phương, sản phẩm của các công trình nghiên cứu khoa học, dự án, nhiệm vụ về diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia, quốc tế

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đơn vị tính: ha

Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **19. Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ (Mã số 4.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên cần được bảo vệ là tổng diện tích rừng thực tế giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép[[1]](#footnote-1).

Diện tích hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ gồm: diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm hiện tại

**Nguồn số liệu**

- Các chương trình, dự án về điều tra kiểm kê rừng, hệ sinh thái;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia của ngành Lâm nghiệp.

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **20. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Mã số 4.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Loài nguy cấp, quý, hiếm là loài thực vật, động vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cõ bị tuyệt chủng, thuộc danh mục các loài thực vật, ðộng vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ quy định tại Điều 2, Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ làtổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được quy định tại Phụ lục 1, Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

**Nguồn số liệu:**

- Phụ lục I, Danh mục loài, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Báo cáo, thống kê danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Báo cáo kết quả từ các đề tài, dự án, công trình nghiên cứu khoa học.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **21. Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng (Mã số 4.10)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Loài nguy cấp, quý, hiếm bao gồm các loài thực vật, động vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng, thuộc danh mục các loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được quy định tại Điều 2, Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30  tháng 3  năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, I B, II A và II B) ban hành tại Phụ kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP

Loài nguy cấp, quý, hiếm được xác định là tuyệt chủng khi có những bằng chứng chắc chắn rằng cá thể cuối cùng đã chết. Thời điểm tuyệt chủng thường được coi là cái chết của cá thể cuối cùng của nhóm hay loài đó, mặc dù khả năng sinh sản và phục hồi có thể đã bị mất trước thời điểm đó.

Loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc các Nhóm IA, I B, II A và II B được xác định là tuyệt chủng khi cá thể loài đó đã không còn được quan sát thấy trong vòng hơn 50 năm, chúng đã bị tuyệt diệt. Việc công bố loài bị tuyệt chủng do Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) công bố.

**Nguồn số liệu**

+ Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá, loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm của ngành Nông nghiệp

+ Báo cáo kết quả điều tra, nghiên cứu của các nhà khoa học, viện nghiên cứu…

+ Báo cáo danh mục loài bị tuyệt chủng do Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) công bố

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **22. Số nguồn gen quý, có giá trị (Mã số 4.11)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số nguồn gen quý, có giá trị là tổng số nguồn gien có giá trị về các kinh tế, khoa học, văn hóa, lịch sử, môi trường sinh thái,… đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc các công trình nghiên cứu khoa học công nhận,… bao gồm:

a) Nguồn gen có giá trị đặc biệt về khoa học là loài mang nguồn gen quý, hiếm để bảo tồn và chọn tạo giống.

b) Nguồn gen đặc biệt về y tế là loài mang các hợp chất có hoạt tính sinh học quan trọng được sử dụng trực tiếp hoặc làm nguyên liệu điều chế các sản phẩm y dược.

c) Nguồn gen giá trị đặc biệt về kinh tế là loài có khả năng sinh lợi cao khi được thương mại hóa.

d) Nguồn gen có giá trị đặc biệt về sinh thái, cảnh quan và môi trường là loài giữ vai trò quyết định trong việc duy trì sự cân bằng của các loài khác trong quần xã; hoặc có tính đại diện hay tính độc đáo của khu vực địa lý tự nhiên.

e) Nguồn gen có giá trị đặc biệt về văn hóa - lịch sử là loài có quá trình gắn với lịch sử, truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư

**Nguồn số liệu**

- Danh mục các nguồn gen quý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các công trình nghiên cứu khoa học được công nhận,...

- Danh mục nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm được quy định tại Quyết định số 88/2005/QĐ-BNN ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm được quy định tại Quyết định số 80/2005/QĐ-BNN ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập, đánh giá nguồn gen.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **23. Số loài ngoại lai xâm hại môi trường (Mã số 4.12)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số loài ngoại lai xâm hại là tổng số loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển.

Tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại được quy định tại Điều 1, Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày ngày 26 tháng 9 năm 2013 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại. Cụ thể,loài ngoại lai xâm hại phải đáp ứng một trong các tiêu chí như sau:

+ Đã tự thiết lập quần thể trong tự nhiên, đang lấn chiếm nơi sinh sống, cạnh tranh thức ăn và gây hại đối với các sinh vật bản địa, có khả năng phát tán mạnh; có xu hướng hoặc đang gây mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện ở Việt Nam;

+ Qua khảo nghiệm, thử nghiệm thể hiện có xâm hại.

**Nguồn số liệu**

- Phụ lục 1 của Thông tư sô liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT- BNNPTNT

- Số liệu, thống kê, báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

# **ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG:**

# **24. Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5) (Mã số 1.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Số lượng đô thị phân theo cấp 1 đến 5 là tổng số đơn vị hành chính đô thị phân theo cấp từ 1 đến 5, bao gồm:

+ Đô thị loại đặc biệt là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội t hành, huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc.

+ Đô thị loại I, loại II là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và có thể có các đô thị trực thuộc; đô thị loại I, loại II là thành phố thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành.

+ Đô thị loại III là thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành, nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị.

+ Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị.

+ Đô thị loại IV, đô thị loại V là thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung và có thể có các điểm dân cư nông thôn.

Diện tích đô thị là tổng diện tích đất toàn đô thị thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn.

**Nguồn số liệu**

Số liệu báo cáo từ cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố

Số liệu tổng hợp, báo cáo của Sở Xây dựng

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **25. Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung (Mã số 1.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Khu dân cư nông thôn tập trung là đơn vị hành chính cấp xã, cấp thấp nhất trong hệ thống đơn vị hành chính (không bao gồm phường, thị trấn), được thành lập theo quy định pháp luật.

Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung được tính bằng số khu vực và toàn bộ diện tích đơn vị hành chính cấp xã được thành lập theo quy định của pháp luật

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo của UBND cấp xã, huyện

- Số liệu điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường

Số liệu điều tra, thống kê của Tổng cục Thống kê

- Đơn vị tính: số lượng, ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **26. Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh (Mã số 1.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Nước thải sinh hoạt là loại nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của các cộng đồng dân cư như: sinh hoạt hộ gia đình, trung tâm thương mại, khu vực vui chơi giải trí, cơ quan công sở...

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh là tổng khối lượng nước thải phát sinh từ sinh hoạt từ hộ gia đình, trung tâm thương mại, khu vực vui chơi giải trí, cơ quan công sở,… trong khu vực đô thị.

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh được xác định như sau:

Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước (Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải);

Trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải sinh hoạt được xác định căn cứ theo lượng nước sạch tiêu thụ bình quân đầu người tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ).



**Nguồn số liệu**

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **27. Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh (Mã số 1.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh là tổng khối lượng nước thải phát sinh từ sinh hoạt từ hộ gia đình, khu vực chợ thương mại và các hoạt động sinh hoạt khác… trong khu dân cư nông thôn.



Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh được xác định như sau:

Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước (Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải);

Trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải sinh hoạt được xác định căn cứ theo lượng nước sạch tiêu thụ bình quân đầu người tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ).

**Nguồn số liệu**

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường

- Đơn vị tính: m3/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **28. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (Mã số 1.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn sinh hoạt đô thị là các loại rác ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của cộng đồng dân cư, hoạt động kinh doanh và dịch vụ như: sinh hoạt hộ gia đình, trung tâm thương mại, khu vực vui chơi giải trí, cơ quan công sở...tại khu vực đô thị

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh bằng tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của tất cả các khu vực đô thị

Tính toán lượng chất thải sinh hoạt đô thị phát sinh căn cứ vào số liệu điều tra thực tế tổng lượng nước chất thải rắn phát sinh hàng ngày; hoặc ước tính theo hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị tính trên đầu người.

Ước tính tổng lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt đô thị căn cứ vào các thông số sau:

+ Tổng dân số

+ Hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trung bình theo đầu người khu vực đô thị, cụ thể:

Đô thị đặc biệt: 0,96 kg/người/ngày

Đô thị loại I : 0,84 kg/người/ngày

Đô thị loại II : 0,73 kg/người/ngày

Đô thị loại III : 0,72 kg/người/ngày

Đô thị loại IV : 0,65 kg/người/ngày

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị | = | Tổng dân số | x | Tỷ lệ phát sinh CTRSH trung bình |







**Nguồn số liệu**

- Số liệu về chất thải rắn phát sinh trên địa bàn được thu thập từ các công ty môi trường đô thị đóng trên địa bàn hoặc đơn vị thu gom vận chuyển chất thải rắn;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Xây dựng, Bộ TN&MT

- Đơn vị tính: tấn/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **29. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh (Mã số 1.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn là các loại rác ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của cộng đồng dân cư, như: sinh hoạt hộ gia đình, chợ thương mại và các hoạt động sinh hoạt khác...từ khu vực dân cư nông thôn

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh được tính bằng tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của tất cả các khu vực khu dân cư nông thôn.

Tính toán lượng chất thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh căn cứ vào số liệu điều tra thực tế tổng lượng chất thải rắn phát sinh hàng ngày; hoặc ước tính theo hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn tính trên đầu người.

Ước tính tổng lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn căn cứ vào các thông số sau:

+ Tổng dân số

+ Hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trung bình theo đầu người ở khu vực đô thị loại IV, khu dân cư nông thôn: 0,65 kg/người/ngày

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn | = | Tổng dân số | x | Tỷ lệ phát sinh trung bình CTRSH |







**Nguồn số liệu**

- Số liệu về chất thải rắn phát sinh trên địa bàn được thu thập từ các đơn vị thu gom chât thải rắn hoặc công ty vệ sinh môi trường đô thị đóng trên địa bàn hoặc đơn vị thu gom rác;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đơn vị tính: tấn/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **30. Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm (Mã số 1.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chăn nuôi hộ gia đình là chăn nuôi ở quy mô chưa đạt tiêu chí của kinh tế trang trại (giá trị sản lượng hàng hóa dưới 1 tỷ đồng/năm) theo quy định của Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT ngày 13 tháng 04 năm 2011 Quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô nhỏ, chủ yếu do những người lao động trong hộ gia đình thực hiện, tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về hoạt động chăn nuôi của mình.

+ Chăn nuôi gia súc gồm: trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó....

+ Chăn nuôi gia cầm gồm: gà, vịt, ngan, ngỗng, Chim cút, bồ câu, đà điểu...

Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm là tổng số hộ có hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tại thời điểm báo cáo

Xác định số hộ có chăn nuôi gia súc, gia cầm: căn cứ tiêu chí kinh tế trang trại với tổng sản lượng hàng hóa dưới 1 tỷ đồng/năm theo quy định Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT (chỉ tính các hộ có hoạt động chăn nuôi với mục đích kinh doanh và thương mại)

**Nguồn số liệu**

- Báo cáo kết quả điều tra, thống kê ngành chăn nuôi, cơ quan thống kê

- Số liệu tổng hợp, thống kê của Sở Công Thương

- Báo cáo tổng hợp, thống kê của UBND cấp xã, huyện, và chủ hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **KHU CÔNG NGHIỆP:**

# **31. Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (Mã số 2.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

*3.1. Khu công nghiệp*

Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Tổng số và diện tích khu công nghiệp là số lượng và tổng diện tích đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp tại thời điểm báo cáo.

*3.2. Khu chế xuất*

Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp quy định tại Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 3 năm 2008 Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Tổng số và diện tích khu khu chế xuất là số lượng và tổng diện tích đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong chế xuất tại thời điểm báo cáo.

*3.3. Khu công nghệ cao*

Khu công nghệ cao là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu - phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong Khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở. Quy chế quản lý khu công nghệ cao quy định tại Nghị định 99/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28 tháng 08 năm 2003 Về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao

Tổng số và diện tích khu công nghệ cao là số lượng và tổng diện tích đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghệ cao tại thời điểm báo cáo.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu Tư, Sở Tài nguyên và Môi trường

- Số liệu thống kê, báo cáo của UBND cấp huyện

- Đơn vị tính: số lượng, ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ban quản lý KCN/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **32. Tổng số khu kinh tế (Mã số 2.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Tổng số khu kinh tế là tổng số khu kinh tế được thành lập theo quy định pháp luật và đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của Ban quản lý khu kinh tế

- Số liệu thống kê, báo cáo của Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu Tư, Sở Tài nguyên và Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ban quản lý KKT/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **33. Tổng số và diện tích cụm công nghiệp (Mã số 2.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Cụm công nghiệp là khu vực tập trung các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh; do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập theo quy định của pháp luật.

Tổng số và diện tích cụm công nghiệp là số lượng và tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành tại thời điểm báo cáo.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của ngành công thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Số liệu thống kê, báo cáo của UBND cấp huyện, Ban quản lý Cụm công nghiệp

- Đơn vị tính: số lượng, ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặcđơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **34. Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện (Mã số 2.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Nhà máy điện nhiệt là một nhà máy điện, trong đó có năng lượng nguồn bằng hơi nước. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay tua bin hơi nước và chạy máy phát điện. Nhà máy nhiệt điện bao gồm 3 loại chính:

+ Nhiệt điện khí: Nguồn nguyên liệu để sản xuất ra điện là khí tự nhiên

+ Nhiệt điện than: nguồn nguyên liệu hiện để sản xuất điện là than đá

+ Nhiệt điện dầu: nguồn nguyên liệu hiện để sản xuất điện là dầu

Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện là số lượng nhà máy và tổng lượng điện được sản xuất thực tếtại thời điểm báo cáo. Sản lượng điện sản xuất thực tế là lượng điện thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của các nhà máy nhiệt điện, ngành công thương

- Số liệu báo cáo của ngành thống kê

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia ngành điện lực

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **35. Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim (Mã số 2.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Nhà máy luyện kim là là các nhà máy điều chế các kim loại từ quặng hoặc từ các nguyên liệu khác, chế biến các hợp kim, gia công phôi kim loại bằng áp lực, bằng cách thay đổi các thành phần hoá học và cấu trúc để tạo ra những tính chất phù hợp với yêu cầu sử dụng. Bao gồm 2 loại chính là luyện kim đen và luyện kim màu.

+ Luyện kim đen là sản xuất ra [gang](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gang) và [thép](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A9p) (là hợp kim của [sắt](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BA%AFt) và các bon)

+ Luyện kim màu: Sản xuất các kim loại như [đồng](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng), [chì](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%AC), [thiếc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thi%E1%BA%BFc), [nhôm](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%B4m), [kẽm](https://vi.wikipedia.org/wiki/K%E1%BA%BDm), [bạc](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%A1c), [vàng](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%A0ng)…

Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim là số lượng nhà máy và tổng lượng sản phẩm được sản xuất thực tế tại thời điểm báo cáo của các nhà máy luyện kim.Sản lượng sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm luyện kim thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của các nhà máy luyện kim và ngành Công Thương

- Số liệu thu thập từ Ban quản lý Khu kinh tế, các tổ chức hiệp hội ngành nghề; báo cáo của ngành thống kê

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia về sản xuất ngành luyện kim

- Đơn vị tính: số lượng, tấn/năm

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **36. Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm (Mã số 2.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm là số lượng nhà máy và tổng sản lượng sản phẩm được sản xuất thực tế tại thời điểm báo cáo. Sản lượng dệt nhuộm sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của các nhà máy dệt nhuộm và ngành Công Thương

- Số liệu thu thập từ Ban quản lý Khu kinh tế, các tổ chức hiệp hội ngành nghề; số liệu báo cáo của ngành thống kê

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia về ngành sản xuất dệt nhuộm

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **37. Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da (Mã số 2.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Nhà máy thuộc da là nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào là da động vậy để sản xuất các [da thuộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Da_thu%E1%BB%99c) có độ bền hơn và khó bị phân hủy hơn. Các loại da nguyên liệu chủ yếu sử dụng cho thuộc là da bò, da trâu, da lợn, cá sấu, đà điểu…

Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da là số lượng nhà máy và tổng sản lượng da thuộc được sản xuất thực tế tại thời điểm báo cáo. Sản lượng thuộc da sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của các nhà máy thuộc da và ngành công thương

- Số liệu thu thập từ Ban quản lý Khu kinh tế, các tổ chức hiệp hội ngành nghề; số liệu báo cáo của ngành thống kê

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia về ngành sản xuất thuộc da

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **38. Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy (Mã số 2.8)**

Bột giấy là vật liệu dạng xơ sợi, được chế biến từ các loại nguyên liệu thực vật, với mục đích chủ yếu nhằm sản xuất giấy. Bột giấy có thể được sản xuất từ [gỗ](https://vi.wikipedia.org/wiki/G%E1%BB%97), [sợi bông](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BB%A3i_b%C3%B4ng) (dính hột), [giấy tái sinh](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Gi%E1%BA%A5y_t%C3%A1i_sinh&action=edit&redlink=1), [vải](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%E1%BA%A3i) và [rơm](https://vi.wikipedia.org/wiki/R%C6%A1m), [rạ](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=R%E1%BA%A1&action=edit&redlink=1), [cỏ](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%8F), [lanh](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Lanh&action=edit&redlink=1), [gai](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Gai&action=edit&redlink=1), [đay](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C4%90ay&action=edit&redlink=1), [bã mía](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=B%C3%A3_m%C3%ADa&action=edit&redlink=1)...,

Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy là số lượng nhà máy và tổng sản lượng bột giấy được sản xuất thực tế tại thời điểm báo cáo. Sản lượng bột giấy sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của các nhà máy bột giấy và ngành công thương

- Số liệu thu thập từ Ban quản lý Khu kinh tế, các tổ chức hiệp hội ngành nghề; số liệu báo cáo của ngành thống kê

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia ngành sản xuất bột giấy

- Đơn vị tính: số lượng, tấn/năm

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **39. Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất (Mã số 2.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Hóa chất là đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất được con người khai thác hoặc tạo ra từ nguồn nguyên liệu tự nhiên, nguyên liệu nhân tạo.

Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất là số lượng nhà máy và tổng sản lượng hóa chất được sản xuất thực tế tại thời điểm báo cáo. Sản lượng hóa chất sản xuất thực tế là khối lượng hóa chất thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của các nhà máy hóa chất và ngành công thương

- Số liệu thu thập từ Ban quản lý Khu kinh tế, các tổ chức hiệp hội ngành nghề; số liệu báo cáo của ngành thống kê

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia ngành sản xuất hóa chất

- Đơn vị tính: số lượng, tấn/năm

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **40. Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng (Mã số 2.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất xi măng là số lượng nhà máy và tổng lượng xi măng và clinker được sản xuất thực tế tại nhà máy tại thời điểm báo cáo. Sản lượng xi măng, clinker sản xuất thực tế là khối lượng thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của các nhà máy xi măng, clinker và ngành công thương, xây dựng

- Số liệu từ các tổ chức hiệp hội ngành nghề; báo cáo của ngành thống kê

- Đơn vị tính: số lượng, tấn/năm

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# 

# **41. Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ (Mã số 2.11)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Đóng mới tàu biển là quá trình chế tạo tàu biển từ khi đặt sống chính đến khi bàn giao đưa tàu vào khai thác.

- Sửa chữa tàu biển là hoạt động sửa chữa phục hồi tàu biển trên triền đà, ụ tàu hoặc mặt bằng sửa chữa sau khi tàu được đưa lên khỏi mặt nước

- Phá dỡ tàu biển là hoạt động tháo dỡ toàn bộ cấu trúc tàu biển tại cơ sở phá dỡ tàu biển.

Tổng số và công suất các cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ là số cơ sở và tổng lượng tàu được đóng mới, sửa chữa và phá dỡ thực tế tại cơ sở tại thời điểm báo cáo. công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ thực tế là khối lượng tàu thực tế được đóng mới, sửa chữa và phá dỡ trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo của cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải

- Ban quản lý Khu kinh tế, các tổ chức hiệp hội ngành nghề; báo cáo của ngành thống kê

- Đơn vị tính: số lượng, DWT

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **42. Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp (Mã số 2.12)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp là tổng số cơ sở sản xuất trên địa bàn hiện đang hoạt động không nằm trong phạm vi đất của khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của ngành công thương

- Số liệu báo cáo của ngành thống kê

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **43. Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh (Mã số 2.13)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Nước thải công nghiệp là nước thải được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp thải ra môi trường từ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp, gồm các ngành: Cơ khí, luyện kim, điện, dầu khí, hóa chất, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác…

Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh bằng tổng khối lượng nước thải của tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp trên địa bàn.

**Nguồn số liệu**

- Thống kê, báo cáo của chủ cơ sở sản xuất kinh doanh

- Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở - Công thương, Ban quản lý KCN, CCN

- Đơn vị tính: m3/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **44. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (Mã số 2.14)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường là tổng khối lượng chất thải rắn của tất cả các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, báo cáo của chủ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở TN&MT, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Ban Quàn lý Khu kinh tế, UBND các huyện/thành phố

- Số liệu báo cáo của cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn

- Đơn vị: tấn/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **45. Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Mã số 2.15)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác (Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường 2014).

Danh mục chất thải nguy hại được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh là tổng khối lượng chất thải nguy hại từ các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, báo cáo của chủ nguồn thải chất thải nguy hại, đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Số liệu điều tra, thống kê của các Sở TN&MT, Sở Công Thương…

- Đơn vị tính: Tấn/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **46. Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh (Mã số 2.16)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Khí thải công nghiệp là chất thải tồn tại ở trạng thái khí hoặc hơi phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp thải ra môi trường không khí gồm các thành phần chủ yếu như: CO2, CO, SO2, NO2 (Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương, mã số 0132, Thông tư số 40/2016/TT-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công Thương)

Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh là tổng khối lượng khí thải phát sinh của tất cả các cơ sở trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Xác định lượng khí thải công nghiệp phát sinh được tính toán theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về kiểm kê nguồn khí thải công nghiệp.

**Nguồn số liệu**

- Báo cáo kết quả quan trắc/Báo cáo môi trường của các doanh nghiệp.

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương

- Đơn vị tính: m3/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

**KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THỦY ĐIỆN**

**47. Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản (Mã số 3.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Khai thác khoáng sản là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản, bao gồm xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác có liên quan.

Số lượng dự án đang khai thác khoáng sản là tổng số dự án được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, đang khai thác và đang còn thời hạn.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Số liệu báo cáo của chủ dự án khai thác khoáng sản

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **48. Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng (Mã số 3.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng dự án đang khai thác vật liệu xây dựng là tổng số dự án được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, đang khai thác và đang còn thời hạn.

Vật liệu xây dựng là vật liệu được sử dụng cho mục đích xây dựng, bao gồm các loại như: đất sét, đá, [cát](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1t), và [gỗ](https://vi.wikipedia.org/wiki/G%E1%BB%97)…

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu tổng hợp, thống kê từ Sở Xây dựng

- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **49. Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện (Mã số 3.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện là số lượng nhà máy và tổng lượng điện được sản xuất thực tế tại thời điểm báo cáo. Sản lượng điện sản xuất thực tế là lượng điện đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo thống kê hàng năm của các nhà máy thủy điện, ngành công thương

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia ngành điện lực

- Đơn vị tính: số lượng, MW

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **50. Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện (Mã số 3.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện là phần diện tích đất nông nghiệp thực tế bị mất hoặc chuyển đổi mục đích từ hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng và công trình thủy điện.

Phần diện tích đất nông nghiệp bị mất hoặc chuyển đổi để thực hiện các hạng mục công trình sau:

+ Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng: diện tích đất khu vực khai thác mỏ, hệ thống đường giao thông trong khu vực mỏ, hệ thống đường giao thông dẫn vào mỏ; khu vực kho bãi tập kết khoáng sản, bãi đổ chất thải; hệ thống nhà điều hành, lán trại công nhân, hệ thống khu vực cấp nước, cấp điện, hệ thống thu gom, xử lý nước thải…

+ Dự án công trình thủy điện: diện tích đất xây dựng hồ thủy điện, đập thủy điện, nhà máy thủy điện, trạm biến áp, hệ thống truyền tải đấu nối vào lưới điện quốc, gia hệ thống đường giao thông, nhà điều hành, khu nhà ở, hệ thống công trình cấp nước sạch…

**Nguồn số liệu**

- Số liệu kết quả điều tra đánh giá biến động diện tích đất hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương

- Số liệu chuyển đổi mục đích sử dụng đất tổng hợp từ báo cáo đầu tư dự án, báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án…

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **51. Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện (Mã số 3.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện là diện tích rừng bị mất để thực hiện các hạng mục công trình của dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng và công trình thủy điện

Phần diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất hoặc chuyển đổi để thực hiện các hạng mục công trình sau:

+ Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng: diện tích đất khu vực khai thác mỏ, hệ thống đường giao thông trong khu vực mỏ, hệ thống đường giao thông dẫn vào mỏ; khu vực kho bãi tập kết khoáng sản, bãi đổ chất thải; hệ thống nhà điều hành, lán trại công nhân, hệ thống khu vực cấp nước, cấp điện, hệ thống thu gom, xử lý nước thải…

+ Dự án công trình thủy điện: diện tích đất xây dựng hồ thủy điện, đập thủy điện, nhà máy thủy điện, trạm biến áp, hệ thống truyền tải đấu nối vào lưới điện quốc, gia hệ thống đường giao thông, nhà điều hành, khu nhà ở, hệ thống công trình cấp nước sạch…

**Nguồn số liệu**

- Số liệu kết quả điều tra đánh giá biến động diện tích đất hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương

- Số liệu kết quả điều tra đánh giá biến động diện tích rừng hàng năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương

- Số liệu chuyển đổi mục đích sử dụng đất tổng hợp từ báo cáo đầu tư dự án, báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án…

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triên nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **52. Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện (Mã số 3.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học (Điều 3, Luật đa dạng sinh học 2008)

Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm:

+ Khu dự trữ thiên nhiên là khu vực có hệ sinh thái rừng hoặc có cả hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, ngoài các chức năng chung của rừng đặc dụng, được xác lập chủ yếu để bảo tồn bền vững các hệ sinh thái tự nhiên.

+ Khu bảo tồn loài, sinh cảnh là khu vực có hệ sinh thái rừng hoặc có cả hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, ngoài các chức năng chung của rừng đặc dụng, được xác lập chủ yếu để bảo tồn bền vững các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập theo quyết định của Thủ tướng (trường hợp năm trên địa bàn nhiều tỉnh) hoặc chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ theo điều Điều 13, Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

+ Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện là diện tích đất bị mất để thực hiện các hạng mục công trình của dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng và công trình thủy điện.

+ Phần diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên bị mất hoặc chuyển đổi để thực hiện các hạng mục công trình sau:

+ Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng: diện tích đất khu vực khai thác mỏ, hệ thống đường giao thông trong khu vực mỏ, hệ thống đường giao thông dẫn vào mỏ; khu vực kho bãi tập kết khoáng sản, bãi đổ chất thải; hệ thống nhà điều hành, lán trại công nhân, hệ thống khu vực cấp nước, cấp điện, hệ thống thu gom, xử lý nước thải…

+ Dự án công trình thủy điện: diện tích đất xây dựng hồ thủy điện, đập thủy điện, nhà máy thủy điện, trạm biến áp, hệ thống truyền tải đấu nối vào lưới điện quốc, gia hệ thống đường giao thông, nhà điều hành, khu nhà ở, hệ thống công trình cấp nước sạch…

**Nguồn số liệu**

- Số liệu kết quả điều tra đánh giá biến động diện tích đất hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Kết quả điều tra, kiểm kê rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **53. Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng (Mã số 3.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng là khối lượng đất đá thực tế được bóc của tất cả các dự án trong quá trình khai thác tại các mỏ khoáng sản, vật liệu xây dựng trong năm thống kê, bao gồm:

+ Khối lượng đất đá được bóc lên để mở vỉa

+ Khối lượng đất đá được đào, bóc lên để thi công các hạng mục công trình phục vụ mỏ: tuyến đường mở mỏ, hệ thống mương thoát nước, hồ xử lý nước thải, bãi tập kết chất thải, nhà điều hành…

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê tổng hợp từ thực tế của chủ dự án khai thác khoáng sản; từ báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

- Số liệu tổng hợp, thống kê của Sở Xây dựng

- Đơn vị tính: m3/năm

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường

# **GIAO THÔNG VẬN TẢI:**

# **54. Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) (Mã số 4.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Xe con là xe ôtô được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, để chở người không quá 9 chỗ ngồi kể cả lái xe hoặc xe ôtô chở hàng với khối lượng chuyên chở cho phép dưới 1.500 kg; xe ôtô con bao gồm cả các loại xe có kết cấu như xe máy 3 bánh nhưng có tải trọng bản thân xe lớn hơn 400 kg và tải trọng toàn bộ xe cho phép nhỏ hơn 1.500 kg.

Xe tải là xe ôtô để chở hàng hoặc thiết bị chuyên dùng có khối lượng chuyên chở cho phép xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ từ 1.500 kg trở lên.

Số lượng xe con, xe ca, xe tải là tổng số các loại xe con, xe ca, xe tải đang lưu hành tại thời điểm báo cáo; không bao gồm các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng hoặc không đưa vào kiểm định (Thông tư số 41/2014/TT-BGTVT ngày 15/9/2014 của Bộ GTVT ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải, Mã số 18).

**Nguồn số liệu**

Số liệu báo cáo hàng năm của Cơ quan đăng kiểm Việt Nam.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

**55. Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) (Mã số 4.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng phương tiện vận tải đường thủy là tổng số tàu biển, phương tiện thủy nội địa có gắn động cơ đang lưu hành tính đến hết năm báo cáo. Không tính các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng hoặc không đưa vào kiểm định (Thông tư số 41/2014/TT-BGTVT ngày 15/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải, Mã số 20).

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo hàng năm của Cơ quan đăng kiểm

**- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **56. Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện (Mã số 4.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện là tổng chiều dài các loại đường bộ: đường quốc lộ, cao tốc, tỉnh lộ, huyện lộ, liên huyện (không bao gồm đường mòn) trên địa bàn tính đến thời điểm báo cáo (Thông tư số 41/2014/TT-BGTVT ngày 15/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải, Mã số 01), bao gồm:

+ Đường nhựa, bê tông, cấp phối, đá, gạch, đất;

+ Cầu, hầm đường bộ, đường giao cắt, đường vượt.

**Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, báo cáo của cơ Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Sở Giao thông vận tải, Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **57. Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng (Mã số 4.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Bến bãi bao gồm bến xe khách và bến xe hàng là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện chức năng phục vụ xe ô tô đón, trả hành khách và vận tải hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách, hỗ trợ vận tải hàng hóa.

+ Bến cảng bao gồm cảng sông, hồvà cảng biểnđược sử dụng chủ yếu cho vận tải đường thủy; cho tàu, thuyền và các phương tiện vận tải đường thủy nội địa ra vào tiếp nhận hoặc xếp dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ vận tải khác.

Nhà ga bao gồm cảng hàng không và ga đường sắt:

+ Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm: sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

+ Ga đường sắt là một bộ phận của hệ thống [đường sắt](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_s%E1%BA%AFt) nơi mà các chuyến tàu hỏa/tàu điện dừng để xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách.

Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng là tổng số và tổng diện tích đất của khu vực bến bãi, nhà ga, bến cảng (được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động, đang khai thác sử dụng và vận hành) tại thời điểm báo cáo

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo từ các cơ sở quản lý vận hành bến bãi, nhà ga, bến cảng;

- Số liệu thống kê của Sở Giao thông vận tải, Bộ Giao thông vận tải

- Số liệu điều tra, kiểm kê sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **58. Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra (Mã số 4.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Xăng dầu là tên chung để chỉ các sản phẩm của quá trình lọc dầu thô, dùng làm nhiên liệu, bao gồm: Xăng động cơ, dầu điêzen, dầu hỏa, dầu madút, nhiên liệu bay; nhiên liệu sinh học và các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ, không bao gồm các loại khí hóa lỏng và khí nén thiên nhiên[[2]](#footnote-3).

Kinh doanh xăng dầu bao gồm các hoạt động: Xuất khẩu (xăng dầu, nguyên liệu sản xuất trong nước và xăng dầu, nguyên liệu có nguồn gốc nhập khẩu), nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, gia công xuất khẩu xăng dầu, nguyên liệu; sản xuất và pha chế xăng dầu; phân phối xăng dầu tại thị trường trong nước; dịch vụ cho thuê kho, cảng, tiếp nhận, bảo quản và vận chuyển xăng dầu[[3]](#footnote-4).

Tổng lượng xăng, dầu được bán ra là tổng số lượng xăng, dầu được bán ra trên địa bàn từ các thương nhân kinh doanh xuất khấu, nhập khẩu xăng dầu; từ các thương nhân sản xuất xăng dầu.

**Nguồn số liệu**

Căn cứ vào số liệu báo cáo, thống kê củacác thương nhân kinh doanh xuất khấu, nhập khẩu xăng dầu; từ các thương nhân sản xuất xăng dầu; Hiệp hội xăng dầu Việt Nam

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **XÂY DỰNG:**

# **59. Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công (Mã số 5.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Công trình hạ tầng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, cụ thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình hạ tầng bao gồm công trình xây dựng công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, năng lượng và các công trình khác. (Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ Xây dựng quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng; Biểu số 03/BCĐP: Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn)

Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công là tổng số công trình hạ đang triển khai thi công tại thời điểm báo cáo trong khu vực đô thị trên địa bàn.

Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công bao gồm:

+ Số công trình xây dựng đang thi công được cấp giấy phép xây dựng là những công trình theo quy định phải xin phép đã được cấp phép. Tổng số công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng bao gồm tổng số các loại công trình, nhà ở riêng lẻ, giấy phép xây dựng tạm.

+ Số công trình xây dựng đang thi công được miễn giấy phép xây dựng là những công trình được miễn phép theo quy định của pháp luật.

+ Tổng số công trình xây dựng đang thi công sai quy định là những công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng và những công trình xây dựng sai so với giấy phép quy định.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn** | **=** | **Tổng số công trình XD được cấp phép xây dựng** | **+** | **Số công trình được miễn giấy phép xây dựng** | **+** | **Số công trình xây dựng không phép** |

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, báo cáo của UBND cấp xã, huyện

- Số liệu thống kê, báo cáo của Sở Xây dựng

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **60. Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công (Mã số 5.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Công trình trình giao thông là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, cụ thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình giao thông bao gồm công trình giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt và công trình giao thông đường hàng không

+ Công trình đường bộ gồm đường bộ, nơi dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, cọc tiêu, rào chắn, đảo giao thông, dải phân cách, cột cây số, tường, kè, hệ thống thoát nước, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí và các công trình, thiết bị phụ trợ đường bộ khác.

+ Công trình đường sắt là công trình xây dựng phục vụ giao thông vận tải đường sắt, bao gồm đường, cầu, cống, hầm, kè, tường chắn, ga, đề pô, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống báo hiệu cố định, hệ thống cấp điện và các công trình, thiết bị phụ trợ khác của đường sắt.

+ Công trình đường thủy bao gồm: cảng, bến thủy nội địa; khu neo đậu ngoài cảng; kè, đập giao thông, báo hiệu đường thủy nội địa và các công trình phụ trợ khác.

+ Công trình giao thông hàng không bao gồm nhà ga, đường cất hạ cánh, sân đỗ tàu bay và các công trình phụ trợ.

Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công là tổng số công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không đang thi công trong khu vực đô thị tại thời điểm báo cáo.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo của ngành xây dựng và giao thông vận tải

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **61. Số công trình giao thông đang thi công (Mã số 5.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Công trình trình giao thông là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, cụ thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình giao thông bao gồm công trình giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt và công trình giao thông đường hàng không

+ Công trình đường bộ gồm đường bộ, nơi dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, cọc tiêu, rào chắn, đảo giao thông, dải phân cách, cột cây số, tường, kè, hệ thống thoát nước, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí và các công trình, thiết bị phụ trợ đường bộ khác.

+ Công trình đường sắt là công trình xây dựng phục vụ giao thông vận tải đường sắt, bao gồm đường, cầu, cống, hầm, kè, tường chắn, ga, đề pô, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống báo hiệu cố định, hệ thống cấp điện và các công trình, thiết bị phụ trợ khác của đường sắt.

+ Công trình đường thủy bao gồm: cảng, bến thủy nội địa; khu neo đậu ngoài cảng; kè, đập giao thông, báo hiệu đường thủy nội địa và các công trình phụ trợ khác.

+ Công trình giao thông hàng không bao gồm nhà ga, đường cất hạ cánh, sân đỗ tàu bay và các công trình phụ trợ

+ Số công trình giao thông trong đang thi công là tổng số công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không đang thi công trong trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo của UBND cấp xã, huyện

- Số liệu tổng hợp, báo cáo của Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, DU LỊCH:**

# **62. Số lượng khách sạn (Mã số 6.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Khách sạn (hotel) là cơ sở lưu trú du lịch, có quy mô từ mười buồng ngủ trở lên, đảm bảo chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ cần thiết phục vụ khách lưu trú và sử dụng dịch vụ[[4]](#footnote-5), bao gồm các loại sau:

+ Khách sạn thành phố (city hotel) là khách sạn được xây dựng tại các đô thị, chủ yếu phục vụ khách thương gia, khách công vụ, khách tham quan du lịch;

+ Khách sạn nghỉ dưỡng (hotel resort) là khách sạn được xây dựng thành khối hoặc thành quần thể các biệt thự, căn hộ, băng-ga-lâu (bungalow) ở khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp, phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, giải trí, tham quan của khách du lịch;

+ Khách sạn nổi (floating hotel) là khách sạn di chuyển hoặc neo đậu trên mặt nước;

+ Khách sạn bên đường (motel) là khách sạn được xây dựng gần đường giao thông, gắn với việc cung cấp nhiên liệu, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện vận chuyển và cung cấp các dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch.

Số lượng khách sạn là tổng số khách sạn trên địa bàn tại thời điểm báo cáo

**Nguồn số liệu**

- Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ các chủ khách sạn, Hiệp hội Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Số liệu báo cáo của UBND cấp xã, huyện

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **63. Số lượng phòng lưu trú (Mã số 6.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng phòng lưu trú là tổng số lượng phòng tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tại thời điểm báo cáo, bao gồm:

1) Khách sạn (hotel) là cơ sở lưu trú du lịch, có quy mô từ mười buồng ngủ trở lên, đảm bảo chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ cần thiết phục vụ khách lưu trú và sử dụng dịch vụ:

2) Làng du lịch (tourist village) là cơ sở lưu trú du lịch gồm tập hợp các biệt thự hoặc một số loại cơ sở lưu trú khác như căn hộ, băng-ga-lâu (bungalow) và bãi cắm trại, được xây dựng ở nơi có tài nguyên du lịch, cảnh quan thiên nhiên đẹp, có hệ thống dịch vụ gồm các nhà hàng, quầy bar, cửa hàng mua sắm, khu vui chơi giải trí, thể thao và các tiện ích khác phục vụ khách du lịch.

3) Biệt thự du lịch (tourist villa)là biệt thự có trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê, có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú. Có từ ba biệt thự du lịch trở lên được gọi là cụm biệt thự du lịch.

4) Căn hộ du lịch (tourist apartment) là căn hộ có trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê, có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú. Có từ mười căn hộ du lịch trở lên được gọi là khu căn hộ du lịch.

5) Bãi cắm trại du lịch (tourist camping) là khu vực đất được quy hoạch ở nơi có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có kết cấu hạ tầng, có cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và dịch vụ cần thiết phục vụ khách cắm trại.

6) Nhà nghỉ du lịch (tourist guest house) là cơ sở lưu trú du lịch, có trang thiết bị, tiện nghi cần thiết phục vụ khách du lịch như khách sạn nhưng không đạt tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn.

7) Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay) là nơi sinh sống của người sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp trong thời gian cho thuê lưu trú du lịch, có trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê lưu trú, có thể có dịch vụ khác theo khả năng đáp ứng của chủ nhà.

**Nguồn số liệu**

- Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ các cơ sở lưu trú, Hiệp hội Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Số liệu báo cáo của UBND cấp xã, huyện

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **64. Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách (Mã số 6.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Nhà hàng là một cơ sở chuyên kinh doanh về việc nấu nướng và phục vụ các món ăn và đồ uống cho khách hàng và chủ yếu dùng ngay ở đó.

+ Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh là tổng nhà hàng được cấp phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

+ Số lượt khách là tổng số lượng khách hàng đến ăn uống tại nhà hàng

**Nguồn số liệu**

- Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ các cơ sở kinh doanh nhà hàng

- Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ Hiệp hội Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Số liệu báo cáo của UBND cấp xã, huyện

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **65. Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung (Mã số 6.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Khu thương mại, dịch vụ tập trung bao gồm siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hóa (không bao gồm chợ) được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Cụ thể:

+ Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

+ Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ (ăn uống, vui chơi, giải trí...) được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, hiện đại.

**Nguồn số liệu**

- Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ ngành công thương, chủ đầu tư hạ tầng khu thương mại, dịch vụ tập trung

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **66. Số lượng chợ dân sinh (Mã số 6.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Số lượng chợ dân sinh là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn

+ Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải chợ).

+ Điểm kinh doanh tại chợ (bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ) có diện tích tối thiểu theo quy định tại Nghị định số [02/2003/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=02/2003/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ là 3m2/điểm.

**Nguồn số liệu**

- Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê của ngành Công Thương, cơ quan thống kê

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **67. Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến (Mã số 6.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Khu vui chơi giải trí là địa điểm được nhà nước đầu tư phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của người dân vì mục đích công, bao gồm các loại hình: công viên, vườn hoa, hồ điều hòa, vườn bách thảo, vườn bách thú.

+ Số lượng khu vui chơi giải trí là tổng số điểm khu vui chơi giải trí được nhà nước đầu tư và đang hoạt động

+ Diện tích khu vui chơi giải trí là tổng dịch tích các khu vui chơi giải trí trên địa bàn

+ Số lượt khách đến là tổng số lượng khách đến với mục đích tham quan hoặc sử dụng dịch vụ vui chơi giải trí

**Nguồn số liệu**

- Số liệu, thống kê báo cáo của Ban quản lý khu vui chơi giải trí

- Số liệu điều tra thống kê của UBND cấp xã, huyên và Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch trên địa bàn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **68. Số lượng sân golf (Mã số 6.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng sân golf là tổng số sân golf đã được cấp phép theo quy định pháp luật; đã hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành trên địa bàn tại thời điểm báo cáo

**Nguồn số liệu**

Chỉ tiêu được tổng hợp, thống kê từ chủ đầu tư dự án sân golf; các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan: Sở Kế hoạch và Đầu Tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng…

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **69. Tổng lượt khách du lịch (Mã số 6.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Khách du lịch là khách du lịch nội địa, là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác và ở đó trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến (Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Mã 1706. Số lượt khách du lịch nội địa)

Khách du lịch nghỉ qua đêm là những khách ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách trong ngày là những người không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số lượt khách du lịch nội địa | = | Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ đêm | + | Tổng số lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày |

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm | = | Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa |
| Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm |
| Tổng số lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày | = | Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm |
| Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa tham quan trong ngày trên địa bàn |

**Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

- Số liệu tổng hợp, báo cáo của các cơ sở lưu trú du lịch và công ty du lịch lữ hành.

- Số liệu điều tra của Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **Y TẾ:**

# **70. Tổng số các cơ sở y tế (Mã số 7.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ sở y tế là các cơ sở cung cấp dịch vụ, quản lý, đào tạo thuộc lĩnh vực y tế.... được các cấp có thẩm quyền ký quyết định thành lập; quản lý, bao gồm các cơ sở: phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý nhà nước về y tế, các doanh nghiệp dược và trang thiết bị y tế thuộc Bộ Y tế, các Bộ ngành khác và các địa phương quản lý (kể cả các cơ sở y tế tư nhân, liên doanh).

Cụ thể bao gồm: Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, các viện nghiên cứu Y, Dược, các trường Y- Dược, các Trung tâm y tế dự phòng, phòng chống các bệnh xã hội, Chăm sóc SKSS..., nhà hộ sinh khu vực, phòng khám bệnh, Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn, phòng y tế quận/ huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh, văn phòng sở y tế, các vụ cục, phòng ban thuộc văn phòng Bộ Y tế và các cơ sở y tế thuộc các Bộ, ngành khác quản lý, các cơ sở y tế tư nhân, liên doanh có giấy phép hành nghề.

Tổng số cơ sở y tế là số lượng cơ sở y tế đã được cấp phép hoạt động theo quy định pháp luật và đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo hàng năm từ cơ sở y tế

- Số liệu điều tra thống kê các cơ sở y tế của ngành y tế, cơ quan thống kê

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Y tế/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **71. Tổng số giường bệnh (Mã số 7.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Là số giường bệnh trên tại các cơ sở y tế trên địa bàn tại thời điểm báo cáo. Bao gồm

+ Đối với cơ sở y tế công: tính số giường thực tế, là tổng số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này cho thấy khả năng cung cấp dịch vụ thực tế của bệnh viện.

+ Đối với cơ sở y tế tư nhân: Giường bệnh là số giường đựợc ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo hàng năm từ cơ sở y tế

- Số liệu điều tra thống kê các cơ sở y tế của ngành y tế, cơ quan thống kê

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Y tế/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **72. Tổng lượng nước thải y tế (Mã số 7.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Nước thải y tế phát sinh là nước thải thải ra từ hoạt động khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

Tổng lượng nước thải y tế phát sinh là tổng khối lượng nước thải phát sinh từ tất cả các công đoạn khám chữa bệnh, các khu vực trong cơ sở y tế.

Tính toán lượng nước thải y tế phát sinh căn cứ vào số liệu điều tra đo đạc thực tế tổng lượng nước thải phát sinh hàng ngày; hoặc ước tính lượng phát sinh trung bình theo theo các phương pháp sau:

* *Phương pháp ước tính theo tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt*

Ước tính tổng lượng nước thải y tế theo các thông số sau:

- Tổng số giường bệnh

- Tiêu chuẩn cấp nước theo tiêu chuẩn TCVN 4513:1988: Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế, cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hình cơ sở y tế** | **Đơn vị tính** | **Tiêu chuẩn dùng nước** *(l/ngày)* |
| Bệnh  viện,  nhà  điều  dưỡng (có  bồn  tắm  chung  và  vòi  tắm  hương sen) | 1 giường bệnh | Từ 250 đến 300 |
| Nhà  điều  dưỡng có  bồn  tắm trong tất cả các phòng | 1 giường bệnh | Từ 300 đến 400 |
| Trạm y tế, phòng khám đa khoa | 1 bệnh nhân | 15 |

Công thức ước tính lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lượng nước thải y tế | = | Tổng số giường bệnh *(hoặc số bệnh nhân trong trường hợp trạm y tế, phòng khám đa khoa)* | x | Tiêu chuẩn cấp nước |  |  |

* *Điều tra, đo đạc thực tế lượng nước cấp đầu vào:*

+ Lượng nước cấp được xác là tổng lượng nước sử dụng theo đồng hồ đo nước thực tế hàng tháng (đối với nguồn nước máy) hoặc ước tính theo công xuất bơm (m3/giờ) và thời gian bơm trong ngày.

* *Đo đạc thực tế lượng nước thải y tế*

Nếu nước thải được chứa trong các thiết bị hoặc bể chứa và xả thải theo từng đợt trong ngày, có thể xác định lượng nước thải bằng cách xác định thể tích thiết bị hoặc bể chứa và số lần xả thải trong ngày, từ đó tính được lượng nước thải (m3/ngày).

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu báo cáo quan trắc giám sát môi trường định kỳ của cơ sở y tế

- Số liệu điều tra, thống kê của ngành y tế, của cơ quan quản lý môi trường trên địa bàn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Y tế/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **73. Tổng lượng chất thải y tế thông thường (Mã số 7.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Chất thải y tế thông thường là chất thải có chứa thành phần và tính chất tương tự như chất thải sinh hoạt. Chất thải y tế thông thường không bao gồm chất thải nguy hại (theo quy định Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/06/2015 về quản lý chất thải nguy hại); do vậy không chứa các chất độc hại, các tác nhân gây bệnh đối với con người và môi trường.

+ Chất thải y tế thông thường bao gồm các vật liệu, bao gói: giấy, thùng carton; chai nhựa, chai thủy tinh, thức ăn thừa,... có nguồn gốc phát sinh từ khu vực hành chính, từ các khoa, phòng không cách ly trong cơ sở y tế.

+ Tổng lượng chất thải y tế thông thường là tổng lượng chất thải của tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn

+ Xác định lượng chất thải y tế thông thường: có thể lựa chọn một trong 03 cách ước tính lượng chất thải y tế thông thường như sau:

+ Thống kê từ tổ thu gom hoặc đơn vị vận chuyển, tiếp nhận chất thải: số lượng xe thu gom chất thải trong tháng nhân với thể tích chất thải thu gom trung bình cho 1 xe hoặc thùng đựng rác nhân với khối lượng riêng của từng loại chất thải:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lượng chất thải y tế thông thường | = | Số lượng xe thu gom hoặc thùng đựng rác | x | Thể tích xe hoặc thùng đựng | x | Khối lượng riêng trung bình |

+ Cân/đo trực tiếp: cân/đo trực tiếp lượng chất thải phát sinh thực tế trong một ngày. Lượng chất thải phát sinh được tính trung bình theo ngày đo thực tế của các ngày cao điểm, thấp điểm và trung bình trong tháng

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo giám sát môi trường định kỳ của cơ sở y tế

- Số liệu báo cáo của cơ sở thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn

- Số liệu điều tra, thống kê của ngành y tế, của cơ quan quản lý môi trường địa phương

- Đơn vị tính: tấn/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Y tế/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **74. Tổng lượng chất thải y tế nguy hại (Mã số 7.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Chất thải y tế nguy hại là chất thải y tế chứa yếu tố lây nhiễm hoặc có đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại, bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm (Điều 3, Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Y tế và Bộ TNMT quy định về quản lý chất thải y tế)

+ Tổng lượng chất thải y tế nguy hại là tổng khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh tại tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn.

+ Tiêu chí xác định, danh mục và quản lý chất thải nguy hại được quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/06/2015 về quản lý chất thải nguy hại

+ Chất thải nguy hại y tế được lưu giữ trong các thùng chuyên dụng có thể đem cân 01 số lượng nhất định để quy ra khối lượng, sau đó đếm tổng số và tính tổng khối lượng loại chất thải đó.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo giám sát môi trường định kỳ của cơ sở y tế

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường

- Đơn vị tính: tấn/ngày

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Y tế/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **NÔNG NGHIỆP:**

# **75. Tổng diện tích đất trồng trọt (Mã số 8.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Tổng diện tích đất trồng trọt là tổng diện tích đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thực tế tại thời điểm báo cáo, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

+ Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác. Đất trồng cây hàng năm khác chủ yểu để trồng rau, màu, cây dược liệu, cây công nghiệp ngắn ngày, đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc.

+ Đất trồng cây lâu năm: là toàn bộ diện tích đất được sử dụng để trồng cây lâu năm (trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm), bao gồm diện tích đang cho sản phẩm, diện tích trong thời kì kiến thiết cơ bản và diện tích mới được trồng trong năm.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng diện tích đất trồng trọt | = | Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm | + | Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm |

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê cùa Tổng cục Thống kê;

- Số liệu thống kê báo cáo hàng năm của ngành nông nghiệp;

- Số liệu điều tra thống kê các sử dụng đất của ngành tài nguyên và môi trường;

- Đơn vị tính: ha

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **76. Tổng sản lượng lương thực (Mã số 8.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Tổng sản lượng lương thực là sản lượng thu hoạch thực tế từ cây lương trên địa bàn, bao gồm: thóc, ngô, khoai lang, khoai tây, sắn…và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì, mạch, cao lương ...

+ Sản lượng lương thực được tính theo hình thái sản phẩm qui định cho từng loại sản phẩm: Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi.

**Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp do ngành nông nghiệp, Tổng cục Thống kê thực hiện

- Đơn vị: tấn/năm

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **77. Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng (Mã số 8.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Phân bón vô cơ (còn gọi là phân bón hóa học) là loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc khai khoáng

Phương pháp tính: sử dụng một trong các phương pháp tính sau:

Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng là tổng lượng phân bón vô cơ thành phẩm đã sử dụng thực tế trong hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng | = | Lượng phân bón vô cơ thành phẩm trung bình được sử dụng cho 01 ha (từng loại, nhóm cây trồng) | x | Số vụ | x | Diện tích |

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu thống kê, báo cáo từ các cơ sở sản xuất nông nghiệp trên địa bàn

- Số liệu điều tra, thống kê về tình hình sử dụng phân bón của ngành nông nghiệp

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **78. Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng (Mã số 8.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Thuốc bảo vệ thực vật là loại thuốc bảo vệ thực vật, gồm hai loại: thuốc bảo vệ thực vật sinh học là loại thuốc bảo có thành phần hữu hiệu là vi sinh vật sống hoặc chất có nguồn gốc từ vi sinh vật, thực vật, động vật; và thuốc bảo vệ thực vật hóa học là loại thuốc có thành phần hoạt chất là các chất hóa học vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp (Khoản 5 và 6, Điều 3, Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật)

Phương pháp tính: sử dụng một trong các phương pháp sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng (tấn hoạt chất/năm) | = | Lượng hoạt chất (ai) thuốc BVTV trung bình được sử dụng phòng trừ sinh vật gây hại cho 01 ha từng loại, nhóm cây trồng ương thời gian 01 năm | x | Diện tích sản xuất |

Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng là tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật đã sử dụng thực tế để phòng trừ sinh vật gây hại trên địa bàn trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu thống kê, báo cáo từ các cơ sở canh tác nông nghiệp trên địa bàn

- Số liệu điều tra, thống kê về tình hình sử thuốc bảo vệ thực vật của ngành nông nghiệp

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **79. Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) (Mã số 8.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ là tổng khối lượng phụ phẩm thải bỏ hoặc lọai ra (bao gồm: rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…..) trong quá trình thu họach, vận chuyển, lưu trữ và chế biến các sản phẩm từ cây lương thực, cây công nghiệp, cây rau, cây dược liệu.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu điều tra, thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hiêp hội Lương thực Việt Nam

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **80. Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung (Mã số 8.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung là tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, có quy mô chăn nuôi phải đạt các tiêu chí sau:

1) Tổng giá trị sản lượng hàng hóa đạt trên 1 tỷ đồng/năm theo quy định của Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ NNPTNT ngày 13/04/2011 quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Bao gồm các loại gia súc sau:

2) Quy mô chăn nuôi gia súc:

- Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, v.v...

+ Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên

+ Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên

- Chăn nuôi gia súc: lợn, dê, v.v...

+ Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với hơn 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên.

+ Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo hàng năm của các cơ sở, trang trại chăn nuôi gia súc.

- Số liệu điều tra thống kê của ngành chăn nuôi, cơ quan thống kê

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **81. Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung (Mã số 8.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung là tổng số cơ sở chăn nuôi gia cầm quy mô trang trại của các tổ chức, cá nhân, có quy mô chăn nuôi phải đạt các tiêu chí sau:

1) Tổng giá trị sản lượng hàng hóa trên 1 tỷ đồng/năm theo quy định của Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT ngày 13 tháng 04 năm 2011 quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại

2) Chăn nuôi gia cầm bao gồm: gà, vịt, ngan, ngỗng,... có thường xuyên từ 2.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo hàng năm của các cơ sở, trang trại chăn nuôi gia cầm.

- Số liệu điều tra thống kê của ngành chăn nuôi, cơ quan thống kê.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **82. Tổng số gia súc (Mã số 8.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Số lượng gia súc là tổng số đầu con gia súc của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm các loại sau:

- Số lượng trâu, gồm số đầu con trâu thịt, trâu cày kéo có tại thời điểm quan sát (kể cả nghé mới sinh sau 24 giờ).

- Số lượng bò, gồm số đầu con bò thịt, bò cày kéo, bò sữa có tại thời điểm điều tra (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ).

+ Số lượng bò sữa là số bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa là số bò cái sữa đã đẻ từ 01 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo gồm số lợn/heo nái, lợn/heo thịt, lợn/heo đực giống (không kể lợn/heo sữa).

+ Số lượng lợn nái là những con được tách ra, chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn nái đẻ gồm số nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn đực giống gồm lợn đực được nuôi nhằm mục đích phối giống.

- Số lượng gia súc khác gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó....

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo hàng năm của các cơ sở, hộ gia đình, trang trại chăn nuôi gia súc.

- Số liệu điều tra thống kê lượng gia súc của ngành chăn nuôi, cơ quan thống kê

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **83. Tổng số gia cầm (Mã số 8.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng gia cầm là tổng số đầu con gia cầm của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

- Số lượng gà gồm số lượng gà nội, bản địa, gà lai giữa giống nội, bản địa với giống nhập khẩu, gà công nghiệp nuôi, với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (Chỉ tính những con gà từ 1 tháng trở lên, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên).

+ Gà công nghiệp: gồm một số giống gà thường có nguồn gốc từ các giống ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng). Gà công nghiệp thường có năng suất (thịt/trứng) cao, nuôi với số lượng lớn theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà mái đẻ: Gồm gà nội/bản địa và gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng thịt và đẻ trứng (chỉ tính những con từ 1 tháng tuổi trở lên).

- Số lượng gia cầm khác gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu...

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo hàng năm của các cơ sở, hộ gia đình, trang trại chăn nuôi gia cầm.

- Số liệu điều tra thống kê lượng gia cầm của ngành chăn nuôi, cơ quan thống kê

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **84. Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi (Mã số 8.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi là diện tích đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên được sử dụng cho mục đích chăn nuôi gia súc.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê báo cáo ngành chăn nuôi

- Số liệu kiểm kê, điều tra hiện trang sử dụng đất của cơ quan quản lý đất đai

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **85. Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh (Mã số 8.11)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Nước thải chăn nuôi phát sinh là nước thải thải ra từ hoạt động chăn nuôi tại các cơ sở chăn nuôi tập trung.

+ Nước thải chăn nuôi phát sinh từ các công đoạn sau: Nước vệ sinh của cán bộ, nhân viên và pha chế thức ăn, thuốc, khử trùng; nước tiểu của gia súc, gia cầm; nước tắm cho gia súc, gia cầm; nước rửa chuồng trại.

+ Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh là tổng lượng nước thải phát sinh từ tất cả các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn

+ Tổng lượng nước chăn nuôi phát sinh được tính bằng tổng lượng nước thải phát sinh từ các cơ sở chăn nuôi tập trung.Xác định nước thải chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi tập trung theo 01 trong 02 phương án sau:

+ Phương án 1: Xác định theo nguyên tắc khối lượng nước thải bằng 80% lượng nước cấp đầu vào. Lượng nước cấp được xác định theo đồng hồ đo nước (đối với nước máy) hoặc ước tính theo công suất bơm (m3/giờ) và thời gian bơm trong ngày.

+ Phương án 2: Đo đạc thực tế: Nếu nước thải được chứa trong các thiết bị hoặc bể chứa và xả thải theo từng đợt trong ngày, có thể xác định lượng nước thải bằng cách xác định thể tích thiết bị hoặc bể chứa và số lần xả thải trong ngày, từ đó tính được lượng nước thải (m3/ngày).

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo của cơ sở chăn nuôi tập trung

- Số liệu điều tra, thông kê của của chính quyền địa phương; Sở Tài nguyên và Môi trường; số liệu đo đạc, khảo sát thực tế

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **86. Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh (Mã số 8.12)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh là tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi tại các cơ sở chăn nuôi tập trung.

+ Tính tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh tính bằng lượng chất thải rắn phát sinh trên đầu gia súc, gia cầm nhân với số lượng gia súc, gia cầm của hộ gia đình, trang trại chăn nuôi tập trung... trên địa bàn.

+ Trong đó, lượng chất thải rắn phát sinh bình quân trên đầu vật nuôi được xác định cho các loại gia súc, gia cầm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loài vật nuôi** | **CTR bình quân (kg/ngày/con)** |
|  | Bò | 10 |
|  | Trâu | 15 |
|  | Lợn | 2 |
|  | Gia cầm | 0,2 |
|  | Dê, cừu | 1,5 |
|  | Ngựa | 4 |

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo của cơ sở chăn nuôi tập trung

- Số liệu điều tra, thông kê của của chính quyền địa phương; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Số liệu đo đạc, khảo sát thực tế

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **87. Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản (Mã số 8.13)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

1) Diện tích nuôi trồng thuỷ sản là toàn bộ hoặc một phần diện tích các loại mặt nước và các công trình phụ trợ liên quan, có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo như ao, hồ, sông, đầm, ruộng, sông ngòi, vũng, vịnh, phá ven biển … có ranh giới cụ thể, sử dụng để lưu giữ, chăm sóc, quản lý và ương nuôi thuỷ sản đạt kích cỡ thương phẩm.

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản bao gồm diện tích vùng đất ngập nước, diện tích đê kè, mương tưới tiêu bao quanh vùng nuôi và các diện tích phụ trợ, công trình nổi khác liên quan trực tiếp đến quá trình nuôi.

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt: Phần diện tích ngập nước được sử dụng để nuôi trồng thuỷ sản thuộc đất liền, không có nước biển xâm nhập như các hồ chứa, sông, hồ tự nhiên, kênh mương, ruộng lúa… Với ruộng trũng chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30cm trở lên và có nuôi trồng thuỷ sản từ 3 tháng trở lên.

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản nước lợ: Phần diện tích nuôi trồng thuỷ sản thuộc các nơi giao hoà giữa dòng nước ngọt và mặn như cửa sông, cửa biển, đầm phá, vịnh hẹp.

2) Sản lượng nuôi trồng thủy sản là khối lượng thu hoạch của một đối tượng thuỷ sản nuôi nào đó trong khoảng thời gian nhất định. Sản lượng nuôi trồng thuỷ sản được tập hợp theo từng loại môi trường nước nuôi:

\* Nuôi nước ngọt: Nuôi các loài thuỷ sản mà môi trường sinh trưởng cuối cùng của chúng khi thu hoạch là nước ngọt. Những giai đoạn trước đó trong vòng đời của đối tượng nuôi có thể diễn ra trong môi trường nước lợ hoặc nước biển.

\* Nuôi nước lợ: Nuôi các loài thuỷ sản mà môi trường sinh trưởng cuối cùng của chúng khi thu hoạch là nước lợ. Các giai đoạn trước đó trong vòng đời của đối tượng nuôi có thể diễn ra trong môi trường nước mặn hay nước ngọt. Môi trường nước lợ có đặc tính là độ mặn thay đổi lớn theo mùa vụ. Nếu sự thay đổi đó không xảy ra hoặc không ảnh hưởng đến quá trình nuôi thì có thể xếp đối tượng nuôi trong mục nuôi nước ngọt hoặc nuôi biển.

\* Nuôi biển: Nuôi các loài thuỷ mà môi trường sinh trưởng cuối cùng của chúng khi thu hoạch là nước biển. Những giai đoạn trước đó trong vòng đời của đối tượng nuôi có thể diễn ra trong môi trường nước lợ hay nước ngọt.

Phương pháp tính: Cộng cộng dồn sản lượng từng loại tôm, cá và các loài thuỷ sản khác theo số liệu thực tế.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản không bao gồm sản lượng khai thác, đánh bắt, thu nhặt nguồn lợi thuỷ sản sẵn có trong tự nhiên.

**Nguồn số liệu**

- Số liệu báo cáo của cơ sở nuôi trồng thủy sản

- Số liệu điều tra, thông kê của của chính quyền địa phương; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê

- Số liệu đo đạc, khảo sát thực tế

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **88. Tổng lượng thuốc thú y sử dụng (Mã số 8.14)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Thuốc thú y là đơn chất hoặc hỗn hợp các chất bao gồm dược phẩm, vắc-xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất được phê duyệt dùng cho động vật nhằm phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh, điều chỉnh, phục hồi chức năng sinh trưởng, sinh sản của động vật.

Tổng lượng thuốc thú y sử dụng là khối lượng và thể tích thuốc thú ý sử dụng trong nước hằng năm cho mục đích phòng trị bệnh cho động vật

Tổng lượng thuốc thú y sử dụng được tính bằng tổng lượng thuốc thú ý đã được sử dụng của tất cả các trang trại chăn nuôi tập trung, hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm.

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu báo cáo của chủ trang trại chăn nuôi, hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm

- Số liệu điều tra, thống kê của cơ quan thú ý trên địa bàn

- Đơn vị tính: tấn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **89. Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng (Mã số 8.15)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Thuốc thủy sản là đơn chất hoặc hỗn hợp các chất bao gồm dược phẩm, vắc-xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất được phê duyệt dùng cho động vật nhằm phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh, điều chỉnh, phục hồi chức năng sinh trưởng, sinh sản của động thực vật thủy sản.

+ Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng là tổng lượng thuốc thủy sản đã sử dụng trên địa bàn

+ Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng được tính bằng tổng lượng thuốc thú ý đã được sử dụng của tất cả các trang trại, hộ gia nuôi trồng thủy sản.

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu báo cáo của chủ trang trại, hộ gia đình nuôi trồng thủy sản

- Số liệu điều tra, thống kê của cơ quan thú ý trên địa bàn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **90. Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng (Mã số 8.16)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Thức ăn thủy sản là những sản phẩm bổ sung vào môi trường nuôi trồng thủy sản ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến, bảo quản, bao gồm thức ăn dinh dưỡng và thức ăn chức năng ở các dạng: Nguyên liệu, thức ăn đơn; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh; thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, phụ gia thức ăn và các sản phẩm bổ sung vào môi trường nuôi trồng thủy sản nhằm tạo thức ăn tự nhiên, ổn định môi trường nuôi, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn.

+ Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng là tổng khối lượng thức ăn cho thủy sản đã sử dụng trên địa bàn

+ Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng được tính bằng tổng thức ăn đã được sử dụng của tất cả các trang trại, hộ gia nuôi trồng thủy sản

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu báo cáo của chủ trang trại, hộ gia đình nuôi trồng thủy sản

- Số liệu điều tra, thống kê của cơ quan thú ý trên địa bàn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **91. Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng (Mã số 8.17)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

+ Thức ăn chăn nuôi là những sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến, bảo quản, bao gồm thức ăn dinh dưỡng và thức ăn chức năng ở các dạng: Nguyên liệu, thức ăn đơn; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh; thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, phụ gia thức ăn và các sản phẩm bổ sung vào môi trường nuôi nhằm tạo thức ăn tự nhiên, ổn định môi trường nuôi, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn.

+ Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng là tổng khối lượng thức ăn đã sử dụng trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn

+ Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng được tính bằng tổng lượng thức ăn đã được sử dụng của tất cả các trang trại, hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu báo cáo của chủ trang trại, hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm

- Số liệu điều tra, thống kê của cơ quan thú ý trên địa bàn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **LÀNG NGHỀ:**

# **92. Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề sản xuất, tái chế kim loại là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động tái chế kim loại.

- Làng nghề sản xuất, tái chế kim loại được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề sản xuất, tái chế kim loại được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động sản xuất, tái chế kim loại;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề sản xuất, tái chế kim loại là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động tái chế kim loại tại làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

- Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề được công nhận, chưa được công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **93. Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề sản xuất, tái chế nhựa là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động sản xuất, tái chế nhựa.

- Làng nghề sản xuất, tái chế nhựa được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề sản xuất, tái chế nhựa được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động sản xuất, tái chế nhựa;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề sản xuất, tái chế nhựa là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động sản xuất, tái chế nhựa tại làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

- Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề được công nhận, chưa được công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **94. Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề sản xuất, tái chế giấy là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động sản xuất, tái chế giấy.

- Làng nghề sản xuất, tái chế giấy được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề sản xuất, tái chế giấy được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động sản xuất, tái chế giấy;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề sản xuất, tái chế giấy là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động sản xuất, tái chế giấy tại làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

- Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề được công nhận, chưa được công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **95. Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động chế biến nông sản, thực phẩm.

- Làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động chế biến nông sản, thực phẩm;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động chế biến nông sản, thực phẩm tại làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

- Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề được công nhận, chưa được công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **96. Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động sản xuất sản phẩm thuộc da.

- Làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề sản xuất, tái chế giấy được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động sản xuất sản phẩm thuộc da;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động sản xuất sản phẩm thuộc da tại làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề được công nhận, chưa được công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **97. Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề sản xuất dệt nhuộm là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động sản xuất dệt nhuộm.

- Làng nghề sản xuất dệt nhuộm được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề sản xuất, tái chế giấy được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động sản xuất dệt nhuộm;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề sản xuất dệt nhuộm là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động sản xuất dệt nhuộm tại làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

- Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề được công nhận, chưa được công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **98. Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động sản xuất đồ mỹ nghệ.

- Làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề sản xuất, tái chế giấy được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động sản xuất đồ mỹ nghệ;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động sản xuất đồ mỹ nghệ tại làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

- Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề được công nhận, chưa được công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **99. Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng.

- Làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề sản xuất, tái chế giấy được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng tại làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

- Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề được công nhận, chưa được công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **100. Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm (Mã số 9.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Làng nghề khác ở đây được hiểu là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không trùng ngành nghề với các làng nghề tại các Mục từ 9.1 đến 9.8.

- Làng nghề được công nhận là các làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Khoản 2 mục 1 Phần II Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Cụ thể như sau:

Làng nghề được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia cùng một ngành nghề hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tổng lượng sản phẩm làng nghề khác là tổng khối lượng các sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ làng nghề đó, đơn vị tính bằng tấn.

- Tổng hợp, đối chiếu và sàng lọc từ báo cáo của địa phương, nguồn thu thập trong quá trình khảo sát thực tế theo danh mục làng nghề ðýợc công nhận, chýa ðýợc công nhận.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# 

# **101. Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh[[5]](#footnote-6) (Mã số 9.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng lượng nước thải làng nghề được tính bằng tổng lượng nước thải phát sinh của các hộ, cơ sở sản xuất trong làng nghề

Xác định nước thải sản xuất của cơ sở trong làng nghề theo 01 trong 02 phương án sau:

+ Xác định theo nguyên tắc khối lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp. Lượng nước cấp được xác định theo đồng hồ đo nước (đối với nước máy) hoặc ước tính theo công suất bơm (m3/giờ) và thời gian bơm trong ngày. Nếu sử dụng chung đồng hồ với nước cấp sinh hoạt, theo tiêu chuẩn cấp nước của Bộ Xây dựng, định mức sử dụng nước sinh hoạt đối với khu vực dân cư ở nông thôn là 60 - 100 lít/người.ngày, từ đó tính được nước cấp cho sản xuất.

+ Đo đạc thực tế: Nếu nước thải được chứa trong các thiết bị hoặc bể chứa và xả thải theo từng đợt trong ngày, có thể xác định lượng nước thải bằng cách xác định thể tích thiết bị hoặc bể chứa và số lần xả thải trong ngày, từ đó tính được lượng nước thải (m3/ngày).

- Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh được tính bằng tổng lượng nước thải phát sinh từ tất cả cơ sở sản xuất trong các các làng nghề.

**Nguồn số liệu:** Từ báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện); Sở Tài nguyên và Môi trường; số liệu đo đạc, khảo sát thực tế.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **102. Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh (Mã 9.11)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

Chất thải rắn làng nghề phát sinh là chất thải rắn thông thường được thải ra từ quá trình sản xuất của các hộ, cơ sở hoạt động trong làng nghề.

Phương pháp tính: Có thể lựa chọn một trong 2 cách ước tính lượng chất thải như sau:

- Thống kê từ tổ thu gom hoặc đơn vị vận chuyển, tiếp nhận chất thải: số lượng xe thu gom chất thải trong tháng cho cả làng nhân với thể tích chất thải thu gom trung bình cho 1 xe nhân với khối lượng riêng của từng loại chất thải:

MCTSX = Số xe/tháng \* Thể tích xe \* Khối lượng riêng [kg/tháng]

- Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh được tính bằng tổng lượng chất thải rắn phát sinh trung bình của 01 hộ, cơ sở sản xuất nhân với tổng số hộ, cơ sở sản xuất trong làng.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lượng chất thải rắn phát sinh (tấn) | = | Lượng chất thải rắn phát sinh của 01 cơ sở sản xuất (tấn/cơ sở) | x | Số hộ, cơ sở sản xuất trong làng (cơ sở) |

**Nguồn số liệu:** UBND cấp xã, huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **103. Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh (Mã 9.12)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Chất thải nguy hại làng nghề là chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của các hộ, cơ sở sản xuất trong làng nghề.

+ Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh là tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ, cơ sở sản xuất trong làng nghề trên địa bàn.

**Nguồn số liệu:** Từ báo cáo của địa phương, báo cáo của cơ sở xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **KHU XỬ LÝ, BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN TẬP TRUNG**

# **104. Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung (Mã 10.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Khu xử lý chất thải rắn tập trung là địa điểm để xử lý chất thải rắn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung là địa điểm để thu gom, tập kết và chôn lấp chất thải rắn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Điểm tập kết chất thải rắn tập trung là địa điểm để thu gom, tập kết chất thải rắn tập trung được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Số lượng khu xử lý chất thải rắn tập trung là tổng số các khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn.

+ Số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung là tổng số các bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung trên địa bàn.

+ Số lượng điểm tập kết chất thải rắn tập trung là tổng số các điểm tập kết chất thải rắn tập trung trên địa bàn.

+ Thống kê tổng số khu xử lý/điểm/bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung đang hoạt động trên địa bàn.

**Nguồn số liệu:** Từ báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **105. Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp (Mã 10.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác[[6]](#footnote-7).

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung là địa điểm để thu gom, tập kết và chôn lấp chất thải rắn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp là tổng khối lượng chất thải rắn được tập kết và chôn lấp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung trên địa bàn.

+ Thống kê toàn bộ khối lượng chất thải rắn được tiếp nhận tại các bãi chôn lấp chất thải rắn bằng phương pháp tính tổng khối lượng chất thải rắn đầu vào được tập kết và chôn lấp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung.

**Nguồn số liệu:** Đơn vị quản lý trực tiếp các bãi chôn lấp trên địa bàn; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG**

# **106. Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (Mã 11.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở xả nước thải, khí thải, bụi và tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép, theo các tiêu chí do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định.

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; kết quả thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# 

# **107. Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý (Mã 11.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**:

+ Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để là tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý là tổng số cơ sở quy định trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003, Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**Nguồn số liệu:** Báo cáo thống kê của của Bộ, ngành; Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **108. Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý thuộc khu vực công ích (mã 11.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý thuộc khu vực công ích là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc khu vực công ích phủ (bao gồm: Bệnh viện; bãi rác; cơ sở giam giữ, cải tạo phạm nhân; Trường, Trung tâm giáo dưỡng; Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ thuộc lực lượng Công an nhân dân; cơ sở bảo trợ xã hội; Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; các đơn vị huấn luyện quân sự từ cấp quân khu trở lên; các cơ sở xử lý vũ khí, chế tài, trang thiết bị quân sự) có hoạt động phát sinh chất thải trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nằm trong danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Phương pháp tính**: Thống kê số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục thuộc khu vực công ích được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Nguồn số liệu:** Các Bộ ngành; Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÁC**

# **109. Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác (Mã 12.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Các kho chứa, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật là kho được xây dựng trên một địa điểm đạt các điều kiện nhất định để sử dụng cho việc cất giữ, lưu trữ nguyên liệu, thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật.

+ Các kho chứa, lưu giữ hoá chất, các chất nguy hại khác là nơi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật cơ quan có thẩm quyền quy định để lưu giữ hóa chất, các chất nguy hại khác trên địa bàn.

**Phương pháp tính:**

+ Số lượng các kho chứa, lưu giữ hóa chất, chất nguy hại khác bằng tổng số kho chứa, lưu giữ hóa chất, các chất nguy hại khác trên địa bàn (đơn vị tính: số kho/tỉnh).

+ Số lượng kho chứa, lưu giữ thuộc bảo vệ thực vật (> 5 tấn) = tổng số kho chứa, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn (đơn vị tính: số kho/tỉnh).

+ Công suất kho chứa, lưu giữa hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác là khả năng chứa đựng một khối lượng nhất định hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác trong một kho (đơn vị tính: tấn).

+ Thống kê căn cứ từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác trên địa bàn.

**Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê, tổng hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công Thương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **110. Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển (Mã 12.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Phế liệu nhập khẩu là các sản phẩm, vật liệu được loại ra từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng nhưng đáp ứng được yêu cầu làm nguyên liệu sản xuất và được nhập khẩu về Việt Nam.

+ Phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu là phế liệu thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định nhưng không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam do các tổ chức không được phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

**Phương pháp tính:**

+ Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển là tổng khối lượng phế liệu đang nằm tại các cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn, xác định thông qua khối lượng ghi trên vận đơn, hóa đơn nhập khẩu phế liệu.

**Nguồn số liệu:** Tổng cục Hải quan hoặc các Cục Hải quan, Chi cục Hải quan địa phương; tổ chức, cá nhân nhập khẩu cung cấp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **111. Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ (Mã 12.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

Tàu biển đã qua sử dụng được nhập khẩu để phá dỡ phải thuộc các trường hợp quy định tại Điều 8 của Nghị định số 114/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy trình về đối tượng, điều kiện được phép nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

**Phương pháp tính:**

+ Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ là tổng số tàu biển đã qua sử dụng được nhập khẩu để phá dỡ trên địa bàn.

+ Thống kê số lượng theo kiểm đếm của Tổng cục Hải quan hoặc Bộ Giao thông vận tải; Cục Hải quan, Chi cục Hải quan địa phương.

**Nguồn số liệu:** Bộ Giao thông vận tải; Tổng cục Hải quan; Cục Hải quan, Chi cục Hải quan địa phương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **112. Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có) (Mã 12.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Ô nhiễm nước xuyên biên giới là hiện tượng các vùng nước giáp ranh/xuyên biên giới ([sông](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng), [hồ](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%93), [biển](https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83n), [nước ngầm](https://vi.wikipedia.org/wiki/N%C6%B0%E1%BB%9Bc_ng%E1%BA%A7m))… thay đổi theo chiều xấu đi các tính chất vật lý - hoá học - sinh học của nước, với sự xuất hiện các chất lạ ở thể lỏng, rắn làm cho nguồn nước trở nên độc hại với con người và sinh vật.

**Phương pháp tính:**

+ Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới là được xác định là những điểm/trạm/khu vực có giá trị của một hoặc nhiều thông số quan trắc môi trường nước vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Tổng hợp, thống kê, đánh giá diễn biến ô nhiễm nước xuyên biên giới (nêu rõ thông số bị ô nhiễm (vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT), mức vượt…).

**Nguồn số liệu:** Các trạm/điểm quan trắc xuyên biên giới của quốc gia, địa phương (nếu có).

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **113. Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có) (Mã 12.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới là ô nhiễm khói mù mà nguồn gốc vật chất của nó nằm hoàn toàn hoặc một phần trong vùng đất thuộc quyền quản lý quốc gia của một quốc gia thành viên và được chuyển vào vùng đất thuộc quyền quản lý của một quốc gia thành viên khác.

**Phương pháp tính:**

Số lượng các vụ việc ô nhiễm khói mù xuyên biên giới có các tiêu chí sau đây:

- Số lượng các vụ việc ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được phản ánh trên các phương tiện thông tin đại chúng đã được các cơ quan có thẩm quyền kiểm chứng.

- Nồng độ trung bình các chất ô nhiễm không khí vượt so với QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh tại các khu vực chịu tác động.

- Thông tin định kỳ từ Trung tâm Điều phối ASEAN về Kiểm soát ô nhiễm khói  mù xuyên biên giới về các vụ cháy đất và/hoặc cháy rừng tại các khu vực biên giới.

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu thống kê về ô nhiễm khói mù tại các khu vực biên giới của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.

- Kết quả quan trắc chất lượng không khí của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố hoặc của đơn vị khác tại khu vực.

- Số liệu thống kê của Trung tâm Điều phối ASEAN về Kiểm soát ô nhiễm khói  mù xuyên biên giới.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **114. Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu (Mã 12.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái[[7]](#footnote-8).

Phương pháp tính:

+ Số lượng khu vực bị ô nhiễm tồn lưu được xác định bằng tổng số điểm bị ô nhiễm tồn lưu bao gồm: các điểm bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa.

**Nguồn số liệu:** Dữ liệu điều tra, khảo sát của địa phương và từ các nhiệm vụ chuyên môn liên quan của cơ quan quản lý.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

# **115. Số vụ sự cố tràn dầu (Mã 13.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Sự cố tràn dầu là hiện tượng dầu từ các phương tiện chứa, vận chuyển khác nhau, từ các công trình và các mỏ dầu thoát ra ngoài môi trường tự nhiên do sự cố kỹ thuật, thiên tai hoặc do con người gây ra không kiểm soát được[[8]](#footnote-9).

**Phương pháp tính:**

+ Số vụ sự cố tràn dầu là tổng số các vụ/sự cố đã gây ra hiện tượng dầu tràn trên vùng biển, mặt nước, sông hồ, mặt đất trên địa bàn[[9]](#footnote-10).

**Nguồn số liệu**: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Giao thông vận tải, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **116. Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân (Mã 13.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Sự cố hóa chất là tình trạng cháy, nổ, rò rỉ, phát tán hóa chất gây hại hoặc có nguy cơ gây hại cho người, tài sản và môi trường.

Sự cố bức xạ: tình trạng mất an toàn bức xạ và mất an ninh đối với nguồn phóng xạ.

+ Sự cố hạt nhân: tình trạng mất an toàn hạt nhân và mất an ninh ðối với vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân.

**Phương pháp tính:**

+ Số vụ sự cố hóa chất được thống kê là số sự cố nghiêm trọng do thiết bị bị hư hại nặng hoặc do con người gây ra, làm rò rỉ hóa chất, phóng xạ, phát tán rộng, ảnh hưởng đối với một cộng đồng dân cư.

+ Sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân được tính khi sự cố xảy ra có đặc điểm thuộc một hoặc các nhóm tình huống sự cố được quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Năng lượng nguyên tử. Cụ thể:

a) Nhóm 1 là nhóm tình huống sự cố không nghiêm trọng do thiết bị bất bình thường hoặc do con người gây ra, nhưng chưa có rò rỉ phóng xạ, chưa gây hại đối với con người;

b) Nhóm 2 là nhóm tình huống sự cố ít nghiêm trọng do thiết bị bị hư hại hoặc do con người gây ra, làm rò rỉ phóng xạ, nhưng phát tán không rộng, chưa gây hại đối với con người;

c) Nhóm 3 là nhóm tình huống sự cố nghiêm trọng do thiết bị bị hư hại nặng hoặc do con người gây ra, làm rò rỉ phóng xạ, phát tán rộng, ảnh hưởng đối với con người trong cơ sở tiến hành công việc bức xạ;

d) Nhóm 4 là nhóm tình huống sự cố rất nghiêm trọng do thiết bị bị hư hại nặng hoặc do con người gây ra, làm rò rỉ phóng xạ, phát tán rộng, ảnh hưởng đối với con người và môi trường bên ngoài cơ sở tiến hành công việc bức xạ, phạm vi ảnh hưởng trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

đ) Nhóm 5 là nhóm tình huống sự cố đặc biệt nghiêm trọng do thiết bị bị hư hại nặng hoặc do con người gây ra, làm rò rỉ phóng xạ, phát tán mạnh, ảnh hưởng đối với con người và môi trường bên ngoài cơ sở ở diện rộng, phạm vi ảnh hưởng từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc ra ngoài biên giới quốc gia, kể cả sự cố xảy ra ở nước khác có phạm vi ảnh hưởng đến một hoặc nhiều địa phương của Việt Nam.

**Nguồn số liệu về số vụ sự cố bức xạ, hạt nhân:**

- Báo cáo sự cố của các cơ sở tiến hành công việc bức xạ.

- Sở Khoa học và Công nghệ.

- Báo cáo sự cố của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

- Thông báo sự cố của cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế IAEA và các quốc gia, tổ chức quốc tế đối với sự cố từ nước ngoài ảnh hưởng đến Việt Nam.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **117. Số vụ sự cố cháy nổ (Mã 13.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

- Cháy là tổng hợp của các quá trình biến đổi lý, hóa phức tạp có tỏa nhiệt và phát ra ánh sáng. Để phân biệt cháy với các hiện tượng khác, người ta căn cứ vào ba dấu hiệu của cháy: Sự biến đổi hóa học - Cháy là phản ứng hóa học; Tỏa nhiệt - khi cháy bao giờ cũng tỏa nhiệt; Phát sáng - khi cháy bao giờ cũng có ngọn lửa phát sáng.

- Vụ cháy là sự cháy xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người, có gây thiệt hại về người và tài sản. Các đám cháy đều có chung đặc điểm: tỏa nhiệt; tỏa khói và khí độc; khả năng lan truyền của đám cháy.

- Có nhiều hiện tượng nổ, căn cứ vào tính chất người ta chia thành 02 loại chính:

+ Nổ lý học là những trường hợp nổ do áp suất tăng mạnh trong một thể tích nhỏ, vỏ thiết bị không chịu được áp lực nén nên bị nổ.

+ Nổ hóa học là hiện tượng nổ do cháy cực nhanh gây ra. Trong nổ hóa học có đủ các dấu hiệu của phản ứng hóa học như tỏa nhiệt nhiều và phát sáng.

- Nổ tổng hợp: Nổ là một quá trình chuyển hóa cực nhanh về mặt vật lý và hóa học của chất hoặc hỗn hợp của chúng, có tỏa ra năng lượng rất lớn. Năng lượng này sẽ nén sản phẩm nổ và môi trường xung quanh tạo nên sự thay đổi rất mạnh về áp suất. Nổ có thể xảy ra khi có sự phân hủy về mặt lý học hoặc do sự chuyển hóa về hóa học của các chất, do sự cháy nhanh các hỗn hợp hơi, khí và bụi có nguy hiểm nổ.

**Phương pháp tính:**

- Thống kê tất cả các vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây ra thiệt hại về người, tài sản trừ một số vụ nổ sau đây không phải thống kê:

+ Các vụ nổ bom, mìn, lựu đạn và các loại vũ khí khác;

+ Các vụ nổ cơ học (không gây cháy) thuộc lĩnh vực tai nạn lao động như nổ các thiết bị chứa khí nén, nồi hơi…

- Các vụ nổ gây cháy: Tùy theo mức độ ảnh hưởng của vụ nổ mà lựa chọn những vụ nổ hay vụ cháy (những vụ nổ nhỏ, gây thiệt hại trực tiếp không nhiều, nhưng lại gây cháy làm thiệt hại lớn thì thống kê theo vụ cháy).

- Phân loại vụ cháy theo Công văn số 3514/C66-P1 ngày 24/7/2015 về “Hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ báo cáo, công tác thống kê trong lực lượng Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ”.

**Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp theo Công văn số 3514/C66-P1 ngày 24/7/2015 về “Hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ báo cáo, công tác thống kê trong lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ” áp dụng đối với Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và PC66 Công an các tỉnh, thành phố; Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (C66).

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và PC66 Công an các tỉnh, thành phố); Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (C66)/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# 

# **118. Số vụ sự cố môi trường khác (Mã 13.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Số vụ sự cố môi trường khác là số vụ sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng mà không bao gồm các sự cố sau: sự cố tràn dầu; sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân; sự cố cháy nổ. Ví dụ: sự cố xả thải, sự cố do thiên tai...

**Phương pháp tính:** Thống kê số vụ sự cố môi trường khác theo đơn vị địa phương.

**Nguồn số liệu:** Các báo cáo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường; các báo cáo về kinh tế xã hội của các cấp ban ngành; kết luận thanh tra về bảo vệ môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

# **BAN HÀNH VĂN BẢN ĐỊNH HƯỚNG, QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CÁC VĂN BẢN KHÁC**

# **119. Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành (Mã 1.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do cấp ủy Đảng ban hành là các nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do Cấp ủy Đảng cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

+ Phương pháp tính: Thống kê số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường đã được ban hành.

**Nguồn số liệu:** Từ Văn phòng Đảng ủy cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **120. Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành (Mã 1.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành là các nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trong năm thống kê.

+ Phương pháp tính**:** Thống kê số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

**Nguồn số liệu:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **121. Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành (Mã 1.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành là các Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền ban hành trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Phương pháp tính: Thống kê số lượng Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành.

**Nguồn số liệu:** Căn cứ số liệu do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp, các Sở có liên quan.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **122. Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành (Mã 1.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Quy chế, quy định về bảo vệ môi trường là các quy chế, quy định về công tác bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**Phương pháp tính:** Thống kê số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường được ban hành.

**Nguồn số liệu:** UBND cấp xã, huyện, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **123. Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành (Mã 1.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tiêu chuẩn môi trường là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường.

+ Quy chuẩn kỹ thuật môi trường là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được cơ quan có thẩm quyền ban hành còn hiệu lực.

**Nguồn số liệu:**

**-** Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường, từ các cơ quan quản lý chuyên ngành

- Bộ GTVT, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **124. Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành (Mã 1.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Hương ước/quy ước/quy chế là văn bản quy phạm xã hội trong đó quy định các quy tắc xử sự chung do cộng đồng dân cư cùng thỏa thuận đặt ra để điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của nhân dân nhằm giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp và truyền thống văn hoá trên địa bàn làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

+ Hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường là hương ước, quy ước, quy chế có quy định về bảo vệ môi trường nhằm góp phần hỗ trợ cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

+ Hương ước, quy ước, quy chế do Tổ tự quản về bảo vệ môi trường xây dựng và tổ chức thực hiện.

Phương pháp tính:

+ Là số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng trong toàn địa bàn. Trong đó, nội dung về bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước, quy chếđược hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 03 của Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề.

**Nguồn số liệu:** UBND cấp xã, huyện, tỉnh.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **125. Số lượng Thông tư, Thông tư liên tịch được ban hành (Mã 1.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Thông tư, Thông tư liên tịch được ban hành là Thông tư do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hoặc Thông tư liên tịch Bộ Tài nguyên và Môi trường ký kết với các Bộ, ngành khác quy định trong lĩnh vực môi trường

+ Phương pháp tính: Thống kê số lượng Thông tư, Thông tư liên tịch quy định trong lĩnh vực môi trường.

**Nguồn số liệu:** Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ GTVT, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường **(**Tổng cục Môi trường).

# **126. Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, kế hoạch đề án về bảo vệ môi trường được ban hành (Mã 1.8)**

Trùng số Mục số 121 (Mã 1.3)

# **127. Số lượng Công ước quốc tế làm đầu mối (Mã 1.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Công ước quốc tế (Điều ước quốc tế) là văn bản ghi rõ những việc cần tuân theo và những điều bị cấm thi hành, liên quan đến một lĩnh vực nào đó, do một nhóm nước thoả thuận và cùng cam kết thực hiện, nhằm tạo ra tiếng nói chung, sự thống nhất về hành động và sự hợp tác trong các nước thành viên.

+ Công ước quốc tế có hiệu lực trọn vẹn với các nước thành viên, nhưng cũng có tác động rất lớn đối với các nước trong khu vực chưa tham gia công ước.

**Phương pháp tính**: Thống kê số lượng Công ước quốc tế do Việt Nam làm đầu mối (nếu có)

**Nguồn số liệu:** Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ GTVT, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng...

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng cục Môi trường).

# **THỰC HIỆN CƠ CHẾ, CÔNG CỤ, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

# **128. Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (Mã 2.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) là báo cáo phân tích dự báo tác động đến môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển để đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường, làm nền tảng và được tích hợp trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được cấp Bộ/tỉnh hoặc tương đương trở lên đã được phê duyệt báo cáo ĐMC.

+ Tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo ĐMC là tỷ lệ giữa tổng số các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo ĐMC trên tổng số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phải xây dựng báo cáo ĐMC.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo ĐMC (%) | = | Tổng số các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo ĐMC | x | 100 |
| Tổng số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phải xây dựng báo cáo ĐMC |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **129. Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (Mã 2.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường là tỷ lệ giữa số lượng dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trên tổng số dự án đầu tư thuộc danh mục phải lập, trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ trên địa bàn.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng dự án đầu tư thuộc danh mục phải lập, trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

+ Thống kê số lượng dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (%) | = | Số lượng dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo ĐTM | x | 100 |
| Tổng số dự án đầu tư thuộc danh mục phải lập, trình phê duyệt báo cáo ĐTM |

**Nguồn số liệu:** Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo ĐTM (Các bộ, ngành, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường).

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **130. Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây) (Mã 2.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Các dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây) là các dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuấn bảo vệ môi trường trước đây) là các dự án thuộc đối tượng quy định tại Khoản I, Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được cơ quan có thấm quyền xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây).

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng các dự án thuộc đối tượng quy định tại Khoản I, Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 cua Chính phủ được cơ quan có thâm quyên xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)

**Nguồn số liệu:** UBND cấp huyện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **131. Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (Mã 2.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường là tỷ lệ giữa các dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trên tổng số dự án đầu tư thuộc danh mục phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường (quy định tại Cột 4, Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ).

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

+ Thống kê số lượng các dự án đầu tư thuộc danh mục phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường (quy định tại Cột 4, Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ).

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (%) | = | Số lượng các dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp BVMT | x | 100 |
| Tổng số dự án đầu tư thuộc danh mục phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình BVMT |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tê

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **132. Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (Mã 2.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết được xác định bằng tỷ lệ giữa số cơ sở sản xuất kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

+ Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án BVMT chi tiết (%) | = | Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án BVMT chi tiết | x | 100 |
| Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập báo cáo ĐTM theo quy định |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **133. Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đơn giản (Mã 2.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đơn giản được xác định bằng tỷ lệ giữa số cơ sở sản xuất kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án bảo vệ môi trường giản trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây).

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

+ Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập lập kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây) theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án BVMT đơn giản (%) | = | Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án BVMT đơn giản | x | 100 |
| Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập lập kế hoạch BVMT theo quy định |

**Nguồn số liệu:** UBND các huyện/thành phổ, UBND cấp xã/phường/thị trấn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **134. Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường (Mã 2.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường là tỷ lệ giữa các dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên tổng số các dự án khai thác khoáng sản.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng các dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tại thời điểm thống kê.

+ Thống kê số lượng các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tại thời điểm thống kê.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường (%) | = | Số lượng các dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường | x | 100 |
| Tổng số các dự án khai thác khoáng sản |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Địa chất khoáng sản Việt Nam.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **135. Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường (Mã 2.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường là tỷ lệ giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra về bảo vệ môi trường trong năm thống kê trên tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra về bảo vệ môi trường trong năm thống kê.

+ Thống kê tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về BVMT (%) | = | Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra về bảo vệ môi trường | x | 100 |
| Tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động |

**Nguồn số liệu:** UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường**;** Tổng cục Môi trường, C49, các bộ, ngành có chức năng thanh tra chuyên ngành về môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **136. Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường (Mã 2.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường là tỷ lệ giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường trên tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra về bảo vệ môi trường trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường.

+ Thống kê tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra về bảo vệ môi trường trong năm thống kê.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về BVMT(%) | = | Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về BVMT | x | 100 |
| Tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **137. Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường[[10]](#footnote-12) (Mã 2.10**)

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường là số tiền đã được cơ quancó thẩm quyền lập biên bản về việc vi phạm, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường.

**Phương pháp tính:** Thống kê tổng số tiền được xử phạt tại các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền ký ban hành (tính đơn vị là triệu đồng).

**Nguồn số liệu:** UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường, C49, các bộ, ngành có chức năng thanh tra chuyên ngành về môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **138. Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết[[11]](#footnote-13) (Mã 2.11)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết là tỷ lệ giữa số vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền giải quyết trên tổng số vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong năm thống kê.

+ Thống kê tổng số vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường trong năm thống kê.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về BVMT(%) | = | Số vụ khiếu kiện về BVMT được giải quyết | x | 100 |
| Tổng số vụ khiếu kiện về BVMT |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường; các bộ, ngành có liên quan.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **139. Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường[[12]](#footnote-14) (Mã 2.12)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường là số hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật chuyển cơ quan điều tra sau khi thanh tra phát hiện dấu hiệu của tội phạm liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kế số lượng các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý hình sự trên địa bàn trong năm thống kê.

**Nguồn số liệu:** Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường trực thuộc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; C49; Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường trực thuộc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **140. Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Mã số 2.13)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là hành vi thực hiện không đúng các quy định pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là tổng số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra, đấu tranh phòng chống tội phạm về bảo tồn đa dạng sinh học.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kế tổng số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ gồm các hành vi vi phạm theo quy định tại các Điều 39, 40, 41, 42 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục Kiểm lâm, Cục Kiểm lâm, Tổng cục Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **141. Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên[[13]](#footnote-15) (Mã 2.14**)

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Đất cho bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm diện tích đất của Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan.

+ Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí chủ yếu quy định tại Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20 của Luật Đa dạng sinh học.

**Phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên là tỷ lệ phần trăm diện tích đất cho khu bảo tồn trên tổng số diện tích tự nhiên.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên (%) | = | Tổng diện tích đất cho khu bảo tồn (ha) | x | 100 |
| Tổng diện tích tự nhiên (ha) |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục Kiểm lâm, Cục Kiểm lâm.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **142. Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp (Mã 2.15)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Đất cho bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm diện tích đất của Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan[[14]](#footnote-16).

+ Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí chủ yếu quy định tại Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20 của Luật Đa dạng sinh học.

+ Diện tích đất lâm nghiệp: là diện tích đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Theo loại rừng lâm nghiệp bao gồm: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng[[15]](#footnote-17).

**Phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp là tỷ lệ phần trăm diện tích đất cho khu bảo tồn trên tổng số diện tích đất lâm nghiệp.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp (%) | = | Tổng diện tích đất cho khu bảo tồn (ha) | x | 100 |
| Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha) |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Lâm nghiệp; Tổng cục Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **KIỂM SOÁT, GIẢM THIỂU CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

# **ĐÔ THỊ, DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG**

# **143. Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã 3.1.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung là tỷ lệ giữa các đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung trên tổng số đô thị trên địa bàn (tính tỷ lệ đối với mỗi loại đô thị: loại I, II, III, IV, V được phân loại theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2016 về phân loại đô thị).

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng đô thị trên địa bàn tại thời điểm thống kê (số lượng được xác định theo từng loại đô thị: loại I, II, III, IV, V được phân loại theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

+ Thống kê số lượng đô thị (phân loại theo từng loại đô thị: loại I, II, III, IV, V) có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đô thị có hệ thống xử lý nýớc thải tập trung(%) | = | Số đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung | x | 100 |
| Tổng số đô thị trên địa bàn |

**Nguồn số liệu:** Sở Xây dựng

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố phân công.

# **144. Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã 3.1.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung là tỷ lệ giữa các xã có hệ thống xử lý nước thải tập trung trên tổng số xã trên địa bàn tại thời điểm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số xã có hệ thống xử lý nước thải tập trung trong năm thống kê.

+ Thống kê tổng số xã trên địa bàn tại thời điểm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khu dân cư NT có HTXLNT (%) | = | Số xã có hệ thống xử lý nước thải tập trung | x | 100 |
| Tổng số xã trên địa bàn |

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **145. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã 3.1.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường là tỷ lệ giữa khối lượng nước thải đô thị (phát sinh tại các đô thị loại I, II, III, IV, V theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) được xử lý đạt quy chuẩn cho phép (Hiện nay, áp theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) trên tổng lượng nước thải đô thị phát sinh trên địa bàn trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê tổng lượng nước thải đô thị phát sinh trên địa bàn trong năm thống kê theo quy định tại Điều 39, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

+ Thống kê tổng lượng nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn căn cứ vào công suất hoạt động thực tế của các trạm xử lý nước thải đô thị tập trung trên địa bàn trong năm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ NTSH đô thị được xử lý đạt QCVN(%) | = | Lượng nước thải đô thị được xử lý đạt QCVN | x | 100 |
| Tổng lượng nước thải đô thị |

**Nguồn số liệu:** Sở Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **146. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã 3.1.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường là tỷ lệ giữa khối lượng nước thải phát sinh tại các xã được xử lý đạt quy chuẩn cho phép (Hiện nay, áp theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) trên tổng lượng nước thải phát sinh tại các xã trên địa bàn trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê tổng lượng nước thải nông thôn phát sinh tại các xã trên địa bàn trong năm thống kê theo quy định tại Điều 39, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

+ Thống kê tổng lượng nước thải nông thôn phát sinh tại các xã được xử lý đạt quy chuẩn căn cứ vào công suất hoạt động thực tế của các trạm xử lý nước thải tập trung trên địa bàn các xã trong năm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ NTSH KNT được xử lý đạt QCVN(%) | = | Lượng nước thải nông thôn được xử lý đạt QCVN | x | 100 |
| Tổng lượng nước thải nông thôn |

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã, huyện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# 

# **147. Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn (Mã 3.1.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:** Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn là tỷ lệ giữa số hộ gia đình thuộc các đô thị thực hiện phân loại rác tại mỗi hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình thuộc đô thị trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê tổng số hộ gia đình thuộc các đô thị loại I, II, III, IV, V (theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

+ Thống kê số hộ gia đình đô thị thực hiện phân loại rác tại mỗi hộ gia đình.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn(%) | = | Số hộ gia đình đô thị phân loại rác tại nguồn | x | 100 |
| Tổng số hộ gia đình đô thị |

**Nguồn số liệu:** Sở Xây dựng; Công ty môi trường đô thị.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **148. Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn (Mã 3.1.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:** Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn là tỷ lệ giữa các khu vui chơi công cộng có phân loại rác tại nơi đó trên tổng số khu vui chơi công cộng trên địa bàn trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng khu vui chơi công cộng trên địa bàn.

+ Thống kê số lượng khu vui chơi công cộng có thực hiện phân loại rác tại nơi đó.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khu vui chơi giải trí công cộng phân loại rác thải tại nguồn(%) | = | Số khu vui chơi giải trí công cộng phân loại rác thải tại nguồn | x | 100 |
| Tổng số khu vui chơi giải trí công cộng |

**Nguồn số liệu:** Sở Xây dựng, Công ty môi trường đô thị.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **149. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn (Mã 3.1.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn là tỷ lệ giữa số hộ gia đình nông thôn thực hiện phân loại rác thải tại mỗi hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng hộ gia đình nông thôn thực hiện phân loại rác thải tại chỗ.

+ Thống kê tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn trên địa bàn.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn(%) | = | Số hộ gia đình nông thôn phân loại rác tại nguồn | x | 100 |
| Tổng số hộ gia đình nông thôn |

**Nguồn số liệu:** Chính quyền địa phương; đơn vị thực hiện thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **150. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (Mã 3.1.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Công trình vệ sinh đạt yêu cầu phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

**Phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầulà số phần trăm hộ gia đình được sử dụng công trình vệ sinh đạt yêu cầu trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ gia đình có công trình vệ sinh đạt yêu cầu(%) | = | Số hộ dùng công trình vệ sinh đạt yêu cầu | x | 100 |
| Tổng số hộ |

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **151. Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn (Mã 3.1.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Chợ dân sinh là chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải chợ).

+ Tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn là tỷ lệ giữa các chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn trên tổng số chợ dân sinh trên địa bàn trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng chợ dân sinh trên địa bàn trong năm thống kê.

+ Thống kê số lượng chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn trong năm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn (%) | = | Số chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn | x | 100 |
| Tổng số chợ dân sinh |

**Nguồn số liệu:** Chính quyền địa phương; đơn vị thực hiện thu gom, xử lư rác thải trên địa bàn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **CÔNG NGHIỆP**

# **152. Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã 3.2.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây viết tắt là KCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung là tỷ lệ giữa các khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung trên tổng số các KCN đang hoạt động trên địa bàn.

- Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các KCN có HTXLNTTT (%) | = | Tổng số các KCN đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung | x | 100 |
| Tổng số KCN đang hoạt động trên địa bàn |

**Nguồn số liệu:** Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **153. Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật (Mã 3.2.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

- Chất thải rắn công nghiệp là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại cần phải có: khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định. Kho lưu trữ chất thải phải đạt các điều kiện thích hợp đặc biệt về vị trí, kểt cấu, kiến trúc công trình bảo đảm an toàn hàng hoá khi lưu giữ an toàn cho cộng đồng và môi trường xung quanh. Trong đó mối nguy hại cần được chú trọng nhất là an toàn về cháy nổ.

- Xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh, công nghệ trong nước được cấp giấy chứng nhận,…) làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu hồi tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn với công nghệ phfu hợp, đạt quy chuẩn hiện hành bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh. Một số tiêu chuẩn tham khảo: TCXDVN 261:2011: Bãi chôn lấp chất thải rắn - Tiêu chuẩn thiết kế; TCVN 6705:2000: CTR không nguy hại - Phân loại; TCVN 6696:2000: CTR - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về BVMT; TCVN 7558-1:2005: Lò đốt CTR - Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải.

**Phương pháp tính:** Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật là tỉ lệ phần trăm của giữa các KCN đang hoạt động có khu tập kết chất thải rắn đạt yêu cầu kỹ thuật với tổng các KCN đang hoạt động trên địa bàn.

- Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các KCN có khu tập kết CTR công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật (%) | = | Tổng số các KCN đang hoạt động có khu tập kết CTR công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật |  |
| x 100 |
| Tổng số KCN đang hoạt động trên địa bàn |  |

**Nguồn số liệu:** Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **154. Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật (Mã 3.2.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

- Tỷ lệ các KCN, cơ sở sản xuất có có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật là tỷ lệ giữa các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất đang hoạt động có hệ thống quan trắc tự động liên tục trên tổng số các KCN, cơ sở sản xuất đang hoạt động phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật trên địa bàn (Trong đó, các cơ sở phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ).

- Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các KCN, cơ sở SX có HT quan trắc tự động liên tục (%) | = | Tổng số các KCN, cơ sở SX đang hoạt động có HT quan trắc tự động liên tục |  |
|  | x 100 |
| Tổng số KCN, CSSX đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp hệ thống quan trắc môi trường tự động liên tục theo trên địa bàn |  |

**Nguồn số liệu:** Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **155. Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (Mã 3.2.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung là hệ thống xử lý nước thải mà ở đó các nguồn phát sinh nước thải được thu gom vào hệ thống chung.

+ Cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung là cụm công nghiệp mà nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải chung hoặc đấu nối với hệ thống xử lý nước thải chung khác để tiến hành xử lý.

+ Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường là tổng số các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải mà nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường về nước thải công nghiệp.

+ Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung là tỷ lệ giữa số cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung đang hoạt động trên tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn trong năm thống kê.

+ Thống kê số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung trong năm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ CCN có kết nối HT thu gom, XLNT tập trung(%) | = | Số CCN đang hoạt động có kết nối HT thu gom, XLNT tập trung | x | 100 |
| Tổng số CCN đang hoạt động |

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **156. Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp (Mã 3.2.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:** Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp là tỷ lệ giữa số cụm công nghiệp đang hoạt động có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp trên tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn trong năm thống kê.

+ Thống kê số lượng cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đang hoạt động trong năm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ CCN có khu tập kết CTR công nghiệp(%) | = | Số CCN đang hoạt động có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp | x | 100 |
| Tổng số CCN đang hoạt động |

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **157. Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn (Mã 3.2.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn là nhà máy có xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý khí thải;trong đó, khí thải sau hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.

**Phương pháp tính:** Thống kê số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải có khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.

**Nguồn số liệu:**

- Căn cứ vào kết quả giám sát, quan trắc môi trường định kỳ của cơ quan quản lý nhà nước, của các đoàn thanh tra, kiểm tra do cấp có thẩm quyền thành lập.

- Căn cứ kết quả quan trắc, giám sát môi trường định kỳ của các nhà máy.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **158. Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã 3.2.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường là tỷ lệ giữa lượng nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường trên tổng số lượng nước thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê tổng khối lượng nước thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn trong năm thống kê (đơn vị tính: m3).

+ Thống kê tổng khối lượng nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn cho phép (Hiện nay, đối chiếu với QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hoặc Quy chuẩn ngành đối với các ngành công nghiệp đặc thù) (đơn vị tính: m3)

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nước thải CN được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%) | = | Lượng nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | x | 100 |
| Tổng lượng nước thải công nghiệp |

**Nguồn số liệu:** Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước; căn cứ vào công suất hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THỦY ĐIỆN**

# **159. Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác (Mã 3.3.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Dự án cải tạo, phục hồi môi trường là dự án do tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản lập nhằm cải tạo, phục hồi môi trường sau quá trình khai thác khoáng sản để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Dự án cải tạo, phục hồi môi trường được kèm theo, xem xét, phê duyệt cùng với việc xem xét và phê duyệt/xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường[[16]](#footnote-18).

+ Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác là tỷ lệ giữa các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác trên tổng số các dự án khai thác khoáng sản đã kết thúc khai thác khoáng sản.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác.

+ Thống kê tổng số các dự án khai thác khoáng sản đã kết thúc khai thác khoáng sản.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo PH sau khai thác (%) | = | Các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo PH sau khai thác | x | 100 |
| Tổng số dự án khai thác KS đã kết thúc khai thác |

**Nguồn số liệu:** Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam; Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **160. Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường (Mã 3.3.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là việc tổ chức, cá nhân gửi một khoản tiền vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường địa phương (gọi tắt là quỹ bảo vệ môi trường) để bảo đảm trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động khai thác khoáng sản[[17]](#footnote-19).

+ Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường là tỷ lệ giữa các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường trên tổng số các dự án khai thác khoáng sản.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường.

+ Thống kê tổng số các dự án khai thác khoáng sản.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường (%) | = | Các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường | x | 100 |
| Tổng số dự án khai thác khoáng sản |

**Nguồn số liệu:** Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ Bảo vệ môi trường cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **161. Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản (Mã 3.3.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:** Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản là số tiền do các tổ chức, cá nhân nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường địa phương để thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê tổng số tiền các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường.

**Nguồn số liệu:** Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam; Quỹ Bảo vệ môi trường địa phương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **162. Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (Mã 3.3.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Dịch vụ môi trýờng rừng là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trýờng rừng ðể ðáp ứng các nhu cầu của xã hội và ðời sống của nhân dân, bao gồm các loại dịch vụ ðýợc quy ðịnh tại Khoản 2 Ðiều 4 Nghị ðịnh số 99/2010/NÐ-CP ngày 24/9/2010.

+ Chi trả dịch vụ môi trýờng rừng là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng dịch vụ môi trýờng rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trýờng rừng theo quy ðịnh tại Ðiều 6 của Nghị ðịnh số 99/2010/NÐ-CP ngày 24/9/2010.

+ Tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng là tỷ lệ giữa các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên tổng số nhà máy thủy điện đang hoạt động trên địa bàn trong năm thống kê.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

+ Thống kê tổng số nhà máy thủy điện đang hoạt động trên địa bàn trong năm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ MTR (%) | = | Các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ MTR | x | 100 |
| Tổng số nhà máy thủy điện đang hoạt động |

**Nguồn số liệu:** Chủ đầu tư, quản lý, vận hành nhà máy thủy điện trên địa bàn; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Tổng cục Lâm nghiệp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Đổi thành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **GIAO THÔNG VẬN TẢI**

# **163. Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường (Mã 3.4.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Kiểm định an toàn kỹ thuật về bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi tắt là kiểm định) là việc thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định[[18]](#footnote-20).

+ Số lượng phương tiện vận chuyển đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) đang lưu hành là số lượng xe con, xe ca, xe tải tính đến hết năm báo cáo; không tính các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng hoặc không đưa vào kiểm định.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định.

+ Thống kê số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) đăng ký chính chủ trên địa bàn.

+ Tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường là tỷ lệ giữa số lượng phương tiện vận tải đường bộ được cơ quan có thẩm quyền kiểm định về môi trường (được cấp giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định) trên tổng số phương tiện vận tải đường bộ đăng ký chính chủ trên địa bàn.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phương tiện GTĐB được kiểm định về MT (%) | = | Số phương tiện GTĐB được cấp GCN và tem kiểm định | x | 100 |
| Tổng số phương tiện GTĐB đăng ký chính chủ |

**Nguồn số liệu:** Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **164. Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) được kiểm định về môi trường (Mã 3.4.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành là số lượng tàu biển, phương tiện thủy nội địa có gắn động cơ đang lưu hành tính đến hết năm báo cáo; không tính các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng hoặc không đưa vào kiểm định[[19]](#footnote-21).

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng phương tiện vận tải đường thủy được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định.

+ Thống kê số lượng phương tiện vận tải đường thủy đăng ký chính chủ hoặc đang lưu hành trên địa bàn.

+ Tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy được kiểm định về môi trường là tỷ lệ giữa số lượng phương tiện vận tải đường thủy được cơ quan có thẩm quyền kiểm định về môi trường (được cấp giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định) trên tổng số phương tiện vận tải đường thủy đăng ký chính chủ hoặc đang lưu hành trên địa bàn.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phương tiện GTĐT được kiểm định về MT (%) | = | Số phương tiện GTĐT được cấp GCN và tem kiểm định | x | 100 |
| Tổng số phương tiện GTĐT |

**Nguồn số liệu:** Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **165. Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn (Mã 3.4.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn

+ Thống kê số lượng bến bãi, nhà ga, bến cảng đang hoạt động trên địa bàn trong năm thống kê.

+ Tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn là tỷ lệ giữa số bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn trên tổng số bến bãi, nhà ga, bến cảng đang hoạt động trên địa bàn.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom CTR (%) | = | Số bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn | x | 100 |
| Tổng số bến bãi, nhà ga, bến cảng đang hoạt động |

**Nguồn số liệu:** Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ các cơ sở quản lý vận hành bến bãi, nhà ga, bến cảng; cơ quan quản lý ngành giao thông vận tải, quản lý hạ tầng giao thông.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **166. Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn (Mã 3.4.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn.

+ Thống kê số lượng bến bãi, nhà ga, bến cảng đang hoạt động trên địa bàn trong năm thống kê.

+ Tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn là tỷ lệ giữa số bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn trên tổng số bến bãi, nhà ga, bến cảng đang hoạt động trên địa bàn.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn (%) | = | Số bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn | x | 100 |
| Tổng số bến bãi, nhà ga, bến cảng đang hoạt động |

**Nguồn số liệu:** Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ các cơ sở quản lý vận hành bến bãi, nhà ga, bến cảng; cơ quan quản lý ngành giao thông vận tải, quản lý hạ tầng giao thông.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Giao thông vận tải/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **167. Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra (Mã 3.4.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

+ Xăng sinh học được tạo ra bằng cách phối trộn cồn sinh học ethanol khan với xăng thông thường theo một tỉ lệ nhất định; trong đó, tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống bao gồm các mức sau đây[[20]](#footnote-22): (1). Hỗn hợp của xăng không chì và ethanol nhiên liệu biến tính với hàm lượng ethanol từ 4% đến 5% theo thể tích và được gọi là xăng E5; (2). Hỗn hợp của xăng không chì và ethanol nhiên liệu biến tính với hàm lượng ethanol từ 9% đến 10% theo thể tích và được gọi là xăng E10; (3). Hỗn hợp của nhiên liệu đi-ê-zen và nhiên liệu đi-ê-zen sinh học gốc với hàm lượng este metyl axit béo (FAME) từ 4% đến 5% theo thể tích và được gọi là đi-ê-zen B5; (4). Hỗn hợp của nhiên liệu đi-ê-zen và nhiên liệu đi-ê-zen sinh học gốc với hàm lượng este metyl axit béo (FAME) từ 9% đến 10% theo thể tích và được gọi là đi-ê-zen B10.

**Phương pháp tính:**

+ Tổng lượng xăng sinh học được bán ra là tổng số lượng xăng sinh học được bán ra trên địa bàn từ các thương nhân kinh doanh xuất khấu, nhập khẩu xăng dầu; từ các thương nhân sản xuất xăng dầu.

+ Tỷ lệ xăng sinh học được bán ra là tỷ lệ giữa tổng lượng xăng sinh học được bán ra trên tổng số xăng dầu bán ra trên địa bàn.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ xăng sinh học được bán ra (%) | = | Tổng lượng xăng sinh học được bán ra | x | 100 |
| Tổng số xăng dầu bán ra trên địa bàn |

**Nguồn số liệu:** Sở Công Thương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Công Thương/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **Y TẾ**

# **168. Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế (Mã 3.5.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế là các cơ sở y tế có xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

**Phương pháp tính:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế (%) | = | Số cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế | x | 100 |
| Tổng số cơ sở y tế đang hoạt động |

**Nguồn số liệu:** Sở Y tế, Bộ Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Y tế/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **169. Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý (Mã 3.5.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là cơ sở cố định hoặc lưu động đã được cấp giấy phép hoạt động và cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh[[21]](#footnote-23).

+ Nước thải y tế là dung dịch thải từ cơ sở khám, chữa bệnh[[22]](#footnote-24).

**Phương pháp tính:**

+ Xác định tổng lượng nước thải y tế phát sinh trên địa bàn bằng tổng lượng nước thải y tế phát sinh đối với mỗi cơ sở y tế trên địa bàn.

+ Xác định lượng nước thải được xử lý căn cứ vào công suất hoạt động của các công trình, hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở y tế.

Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý là tỷ lệ giữa lượng nước thải y tế được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải trên tổng lượng nước thải y tế phát sinh trên địa bàn trong năm thống kê.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý (%) | = | Lượng nước thải y tế được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải | x | 100 |
| Tổng lượng nước thải y tế phát sinh trên địa bàn |

**Nguồn số liệu:** Sở Y tế, Bộ Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Y tế/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **NÔNG NGHIỆP**

# **170. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas (Mã 3.6.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ [Hầm biogas](http://hambiogas.vn/) là nơi lưu trữ và phân hủy các chất thải hữu cơ trong chăn nuôi, làm sản sinh ra một lượng khí được sử dụng trực tiếp hoặc chuyển hóa thành các nguồn năng lượng sử dụng cho sinh hoạt.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas.

+ Thống kê số lượng cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung trên địa bàn trong năm thống kê.

+ Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas là tỷ lệ giữa số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas trên tổng số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung trên địa bàn trong năm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc TT có hầm biogas (%) | = | Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas | x | 100 |
| Tổng số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung |

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **171. Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas (Mã 3.6.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas là các gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm có xây dựng, lắp đặt và sử dụng hầm biogas.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm có xây dựng, lắp đặt và sử dụng hầm biogas.

+ Thống kê số lượng hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn trong năm thống kê.

+ Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas là tỷ lệ giữa số hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas trên tổng số hộ gia đình chăn nuôi trên địa bàn trong năm thống kê.

Công thức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas (%) | = | Số hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas | x | 100 |
| **Tổng số hộ gia đình chăn nuôi** |

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **LÀNG NGHỀ**

# **172. Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển (Mã 3.7.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

Khái niệm:

+ Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau[[23]](#footnote-25)

+ Làng nghề được khuyến khích phát triển là các làng nghề thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển theo quy định của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **173. Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (Mã 3.7.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Hạ tầng bảo vệ môi trường làng nghề được quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

**Phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lượng làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng số lượng làng nghề.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải (%) | = | Số làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải |  |
|  | x 100 |
| Tổng số làng nghề |  |

**Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **174. Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường (Mã 3.7.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau[[24]](#footnote-26).

+ Phương án bảo vệ môi trường làng nghề là kế hoạch quản lý môi trường được lập và triển khai thực hiện trong toàn bộ quá trình hoạt động của làng nghề[[25]](#footnote-27).

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ môi trường .

+ Tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ môi trường trên tổng số làng nghề đang hoạt động.

**Nguồn số liệu:** UBND cấp huyện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố phân công.

# **KHU XỬ LÝ, BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN TẬP TRUNG**

# **175. Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (Mã số 3.8.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn là địa điểm thực hiện xử lý chất thải rắn bằng phương pháp chôn lấp[[26]](#footnote-28).

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh là bãi được chôn lấp được quy hoạch về địa điểm, có kết cấu và xây dựng đúng với quy định và công năng để chôn lấp gồm các ô để chôn lấp các chất thải rắn thông thường phát sinh từ các khu dân cư và các khu công nghiệp. Bãi chôn lấp gồm các ô để chôn lấp chất thải, vùng đệm, các công trình phụ trợ như: Trạm xử lý nước, trạm xử lý khí thải, trạm cung cấp điện và nước, trạm cân, văn phòng điều hành và các hạng mục khác[[27]](#footnote-29).

**Phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh là tỷ lệ giữa số bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn trong năm thống kê.

Công thức tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%) | = | Số bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh |  |
|  | x 100 |
| Tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn |  |

**Nguồn số liệu:** Sở Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **176. Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh (Mã 3.8.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn là địa điểm thực hiện xử lý chất thải rắn bằng phương pháp chôn lấp[[28]](#footnote-30).

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh là bãi được chôn lấp được quy hoạch về địa điểm, có kết cấu và xây dựng đúng với quy định và công năng để chôn lấp gồm các ô để chôn lấp các chất thải rắn thông thường phát sinh từ các khu dân cư và các khu công nghiệp. Bãi chôn lấp gồm các ô để chôn lấp chất thải, vùng đệm, các công trình phụ trợ như: Trạm xử lý nước, trạm xử lý khí thải, trạm cung cấp điện và nước, trạm cân, văn phòng điều hành và các hạng mục khác[[29]](#footnote-31).

**Phương pháp tính:**

+ Số bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh bằng tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn trừ đi số bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh.

+ Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh bằng tỷ lệ giữa số bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh trên tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn trong năm thống kê.

Công thức tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh (%) | = | Số bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh |  |
|  | x 100 |
| Tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn |  |

**Nguồn số liệu:** Sở Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **177. Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung (Mã 3.8.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Khu xử lý chất thải rắn tập trung là địa điểm để xử lý chất thải rắn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Số lượng khu xử lýchất thải rắn tập trung là tổng số các khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn từ cấp xã trở lên.

**Phương pháp tính:**

+ Thống kê số lượng khu xử lý đã và đang hoạt động trên địa bàn.

**Nguồn số liệu:** Từ báo cáo của chính quyền địa phương (UBND cấp xã, huyện), Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Xây dựng/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG**

# **178. Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để (Mã 3.9.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

**Khái niệm:**

+ Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để là cơ sở được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành biện pháp xử lý triệt để theo quy định của pháp luật.

**Phương pháp tính:**

+ Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để là tỷ lệ giữa số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để trên tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

Công thức tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng hoàn thành xử lý triệt để (%) | = | Số cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng hoàn thành xử lý triệt để |  |
|  | x 100 |
| Tổng số cơ sở gây ÔNMT NT |  |

**Nguồn số liệu:** Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Sở Tài nguyên và Môi trường/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÁC**

# **179.** **Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý (Mã số 3.10.1.)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Lô hàng phế liệu nhập khẩu là lượng phế liệu nhập khẩu có cùng mã HS (mã số phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu) hoặc nhóm mã HS do tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra một lần để nhập khẩu vào Việt Nam.

Phế liệu tồn lưu tại cảng biển bao gồm:

- Phế liệu nhập khẩu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Hoặc phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam do các tổ chức không được phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

Tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải toả xử lý được tính bằng tỷ lệ phần trăm lượng phế liệu nhập khẩu, tồn lưu được giải tỏa, xử lý trên tổng lượng phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại các cảng biển, cửa khẩu.

Công thức:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải toả xử lý (%) | = | Tổng lượng phế liệu nhập khẩu tồn lưu được giải tỏa, xử lý |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu |  |

**Nguồn số liệu:**

Cục Hải quan; Chi cục Hải quan địa phương; Hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập:**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

# **180. Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá (Mã số 3.10.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Ô nhiễm nước xuyên biên giới là hiện tượng các vùng nước xuyên biên giới ([sông](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng), [hồ](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%93), [biển](https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83n), [nước ngầm](https://vi.wikipedia.org/wiki/N%C6%B0%E1%BB%9Bc_ng%E1%BA%A7m))… thay đổi theo chiều hướng xấu đi các tính chất vật lý – hoá học – sinh học của nước, với sự xuất hiện các chất lạ ở thể lỏng, rắn làm cho nguồn nước trở nên độc hại với con người và sinh vật.

- Số lượng khu vực ô nhiễm nước xuyên biên giới được đánh giá, quan trắc là số lượng những nguồn nước xuyên biên giới có thực hiện việc quan trắc ô nhiễm xuyên biên giới (thông qua các trạm quan trắc online về ô nhiễm xuyên biên giới hoặc các điểm quan trắc nằm trong Chương trình quan trắc ô nhiễm xuyên biên giới).

- Tỷ lệ khu vực ô nhiễm xuyên biên giới được đánh giá, quan trắc là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng các khu vực ô nhiễm nước xuyên biên giới được đánh giá, quan trắc với tổng số khu vực nước xuyên biên giới.

***Nguồn số liệu:***

Báo cáo của các trạm quan trắc online xuyên biên giới hoặc kết quả quan trắc từ các điểm quan trắc thuộc mạng lưới quan trắc xuyên biên giới.

***Cơ quan chịu trách nhiêm thu thập, tổng hợp:***

- Các địa phương thực hiện quan trắc ô nhiễm nước xuyên biên giới trong phạm vi trách nhiệm được giao; Hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

- Tổng cục Môi trường (là đầu mối của Bộ Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo.

# 

# **181. Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá (Mã số 3.10.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính:**

[[30]](#footnote-32)Ô nhiễm khói mù” là khói xuất phát từ  vụ cháy đất và/hoặc cháy rừng và gây ra những tác động nguy hại cho sức khoẻ con người, các nguồn lực sống và các hệ thống sinh thái và tài sản vật chất, và gây hại hoặc cản trở các tiện nghi và các sử dụng môi trường một cách hợp pháp khác.

”Ô nhiễm khói mù  xuyên biên giới” là ô nhiễm khói mù  mà nguồn gốc vật chất của nó nằm hoàn toàn hoặc một phần trong vùng đất thuộc quyển quản lý quốc gia của một quốc gia thành viên và được chuyển vào vùng đất thuộc quyền quản lý của một quốc gia thành viên khác.

- Đánh giá kết quả phân tích, xác định mức độ ô nhiễm khói mù từ các nguồn gây ô nhiễm từ phía bên kia biên giới;

- Tổng hợp, thống kê, đánh giá diễn biến ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (thông qua số lần/năm, số lượng khu vực bị ô nhiễm, mức độ ô nhiễm).

**Nguồn số liệu:**

- Dựa trên kết quả phân tích, giám sát chất lượng không khí của Trung tâm theo dõi quốc gia liên quan đến  ô nhiễm khói  mù xuyên biên giới  xuất phát từ các vụ cháy đất hoăc/và cháy rừng gửi Trung tâm ASEAN về ô nhiễm khói mù xuyên biên giới.

- Dựa trên kết quả do các Trung Tâm theo dõi quốc gia thông báo theo định kỳ đã thoả thuận tại Hiệp định ASEAN về kiểm soát khói mù xuyên biên giới, 2002 cho Trung Tâm ASEAN về ô nhiễm khói  mù xuyên biên giới  xuất phát từ các vụ cháy đất  và/hoăc cháy rừng đó.

**Cơ quan chịu trách nhiêm thu thập, tổng hợp:**

- Đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

- Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

# **182. Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý (Mã số 3.10.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[31]](#footnote-33) Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu (sau đây gọi tắt là khu vực bị ô nhiễm) là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái.

Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm (sau đây gọi tắt là phương án xử lý ô nhiễm) là các giải pháp kỹ thuật, công nghệ để giảm thiểu hoặc loại trừ các chất gây ô nhiễm tồn lưu trong môi trường và cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm.

Thống kê số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu đã hoàn thành việc xử lý hoặc đang được xử lý tại địa phương.

**Nguồn số liệu:**

- Từ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ nhằm xác định khu vực có hoặc không có chất gây ô nhiễm tồn lưu có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: a) Tổng hợp, rà soát các tài liệu liên quan đến khu vực có khả năng bị ô nhiễm; b) Khảo sát hiện trường khu vực có khả năng bị ô nhiễm; c) Tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu để xác định chất ô nhiễm tồn lưu, nguồn ô nhiễm tồn lưu và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm; d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ.

Kết quả điều tra, đánh giá, tổng hợp, lập và công bố danh mục các khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn quản lý; lập hồ sơ các khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn quản lý.

Quyết định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án kiểm soát khu vực bị ô nhiễm thuộc địa bàn quản;

Quyết định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt phương án xử lý ô nhiễm cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất khu vực bị ô nhiễm theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP;

Báo cáo kết quả cải tạo và phục hồi khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, xác nhận hoàn thành cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực bị ô nhiễm thuộc địa bàn quản lý.

- Từ Tổng cục Môi trường:

Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt dự án kiểm soát khu vực bị ô nhiễm liên tỉnh và giao Ủy ban nhân dân các tỉnh có khu vực bị ô nhiễm liên quan tổ chức thực hiện dự án;

Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt phương án xử lý ô nhiễm đối với khu vực bị ô nhiễm liên tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP

Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt phương án xử lý ô nhiễm đối với khu vực bị ô nhiễm thuộc địa bàn quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP

Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận hoàn thành cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực bị ô nhiễm liên tỉnh.

Kết quả tổng hợp, lập và công bố danh mục các khu vực bị ô nhiễm; lập hồ sơ và xây dựng, cập nhật và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu các khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước.

Thông tin địa phương cập nhật về các khu vực bị ô nhiễm vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu các khu vực bị ô nhiễm của Tổng cục Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiêm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường, Tổng cục Môi trường.

# **SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

# **183. Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời (Mã số 3.11.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[32]](#footnote-34)Sự cố tràn dầu là hiện tượng dầu từ các phương tiện chứa, vận chuyển khác nhau, từ các công trình và các mỏ dầu thoát ra ngoài môi trường tự nhiên do sự cố kỹ thuật, thiên tai hoặc do con người gây ra.

Sự cố tràn dầu được phân theo số lượng dầu tràn ở 3 mức từ nhỏ, trung bình đến lớn. Cụ thể:

a) Sự cố tràn dầu nhỏ (mức nhỏ) là sự cố tràn dầu có lượng dầu tràn dưới 20 tấn;

b) Sự cố tràn dầu trung bình (mức trung bình) là sự cố tràn dầu có lượng dầu tràn từ 20 tấn đến 500 tấn;

c) Sự cố tràn dầu lớn (mức lớn) là sự cố tràn dầu có lượng dầu tràn lớn hơn 500 tấn.

Ứng phó sự cố tràn dầu là các hoạt động sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị, vật tư nhằm xử lý kịp thời, loại trừ hoặc hạn chế tối đa nguồn dầu tràn ra môi trường.

Khắc phục hậu quả sự cố tràn dầu là các hoạt động nhằm làm sạch đất, nước, hệ sinh thái khu vực bị nhiễm dầu và các biện pháp hạn chế thiệt hại, phục hồi môi sinh, môi trường sau sự cố tràn dầu.

Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó khắc phục kịp thời được tính bằng tỷ lệ phần trăm của số sự tràn dầu được ứng phó, khắc phục trên tổng số vụ sự cố tràn dầu.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó khắc phục kịp thời (%) | = | Số sự cố tràn dầu được ứng phó khắc phục kịp thời |  |
|  | x 100 |
| Tổng số sự cố tràn dầu |  |

**Nguồn số liệu:**

- Hợp đồng dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu theo đề nghị của thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người đại diện, đại lý của chủ tàu với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực hoặc các đơn vị cứu hộ, cứu nạn hàng hải thực hiện;

- Báo cáo về ứng phó sự cố tràn dầu do Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực phối hợp với Trung tâm phối hợp Tìm kiếm Cứu nạn hàng hải khu vực để tiến hành đồng thời các hoạt động cứu hộ, cứu nạn người và tàu gặp nạn; Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực hoặc các đơn vị cứu hộ, cứu nạn hàng hải có trách nhiệm phối hợp khi được Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh huy động tham gia ứng phó.

- Báo cáo về ứng phó sự cố tràn dầu do Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc Ban Chỉ huy ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh thực hiện;

- Báo cáo về kết quả điều tra, đánh giá thiệt hại về môi trường và xây dựng các chương trình phục hồi môi trường sau tràn dầu; xác định nguyên nhân gây ra sự cố tràn dầu của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương;

- Báo cáo của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn ứng phó sự cố tràn dầu đặc biệt nghiêm trọng.

**Cơ quan chịu trách nhiêm thu thập, tổng hợp:**

Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc Ban Chỉ huy ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh

Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương

Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn ứng phó sự cố tràn dầu.

Hoặc đơn vị do UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **184. Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời (Mã số 3.11.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Sự cố bức xạ và hạt nhânlà tình trạng mất an toàn bức xạ; mất an toàn hạt nhân; mất an ninh đối với nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, cơ sở bức xạ và cơ sở hạt nhân.

Ứng phó sự cốlà việc áp dụng mọi biện pháp ứng phó nhanh chóng, kịp thời nhằm giảm thiểu hậu quả của sự cố gây ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe của con người, gây thiệt hại về môi trường và tài sản[[33]](#footnote-35).

Ứng phó sự cố hóa chất độc là các hoạt động sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị, vật tư nhằm xử lý kịp thời, giảm thiểu tối đa thiệt hại do sự cố hóa chất độc gây ra.

Khắc phục hậu quả sự cố hóa chất độc là các hoạt động nhằm làm sạch đất, nước, hệ sinh thái khu vực bị nhiễm hóa chất độc và các biện pháp hạn chế thiệt hại, phục hồi môi sinh, môi trường sau sự cố hóa chất độc[[34]](#footnote-36).

Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời được tính bằng tỷ lệ phần trăm của số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời trên tổng số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân xảy ra.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó khắc phục kịp thời (%) | = | Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời |  |
|  | x 100 |
| Tổng số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân |  |

**Nguồn số liệu:**

*Sự cố bức xạ, hạt nhân:*

- Báo cáo sự cố của các cơ sở tiến hành công việc bức xạ.

- Báo cáo sự cố của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Báo cáo sự cố của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

- Thông báo sự cố của cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế IAEA và các quốc gia, tổ chức quốc tế đối với sự cố từ nước ngoài ảnh hưởng đến Việt Nam.

- Báo cáo của Trung tâm ứng phó sự cố của cơ sở;

- Báo cáo của Ban chỉ huy ứng phó sự cố cấp tỉnh trong trường hợp địa phương có thiết lập trung tâm ứng phó sự cố tỉnh

*Sự cố hóa chất*

Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố tình trạng sự cố hóa chất độc cấp tỉnh;

Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định thiệt hại và yêu cầu cơ sở gây sự cố hóa chất độc bồi thường thiệt hại đối với sự cố cấp tỉnh.

Báo cáo của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn công bố tình trạng sự cố hóa chất độc cấp quốc gia

Thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường: các hoạt động Bộ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan xác định thiệt hại và yêu cầu cơ sở gây sự cố hóa chất độc bồi thường thiệt hại đối với sự cố cấp quốc gia

**Cơ quan chịu trách nhiêm thu thập, tổng hợp:**

- Số lượng sự cố phóng xạ, hạt nhân:

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

- Số lượng sự cố bức xạ, hạt nhân được ứng phó:

Trung tâm ứng phó sự cố các cấp

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

- Số lượng sự cố hóa chất:

Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn địa phương;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố tình trạng sự cố hóa chất độc cấp tỉnh;

Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn công bố tình trạng sự cố hóa chất độc cấp quốc gia

- Số lượng sự cố hóa chất được ứng phó, khắc phục:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định thiệt hại và yêu cầu cơ sở gây sự cố hóa chất độc bồi thường thiệt hại đối với sự cố cấp tỉnh.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan) xác định thiệt hại và yêu cầu cơ sở gây sự cố hóa chất độc bồi thường thiệt hại đối với sự cố cấp quốc gia.

# **185. Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời (Mã số 3.11.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

- Tất cả các vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây ra thiệt hại về người, tài sản, loại trừ một số vụ nổ sau đây:

+ Các vụ nổ bom, mìn, lựu đạn và các loại vũ khí khác;

+ Các vụ nổ cơ học (không gây cháy) thuộc lĩnh vực tai nạn lao động như nổ các thiết bị chứa khí nén, nồi hơi…

- Các vụ nổ gây cháy: Tùy theo mức độ ảnh hưởng của vụ nổ mà lựa chọn những vụ nổ hay vụ cháy (những vụ nổ nhỏ, gây thiệt hại trực tiếp không nhiều, nhưng lại gây cháy làm thiệt hại lớn thì thống kê theo vụ cháy).

- Phân loại vụ cháy theo công văn số 3514/C66-P1 ngày 24/7/2015 về “Hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ báo cáo, công tác thống kê trong lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH”.

Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được khắc phục kịp thời được tính bằng tỷ lệ phần trăm của số sự cố cháy nổ, được ứng phó, khắc phục trên tổng số vụ sự cố cháy nổ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó khắc phục kịp thời (%) | = | Số sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời |  |
|  | x 100 |
| Tổng số sự cố cháy nổ |  |

**Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp theo công văn số 3514/C66-P1 ngày 24/7/2015 về “Hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ báo cáo, công tác thống kê trong lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ” áp dụng đối với Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và PC66 Công an các tỉnh, thành phố;

- Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (C66).

**Cơ quan chịu trách nhiêm thu thập, tổng hợp:**

Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và PC66 Công an các tỉnh, thành phố); Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (C66)/hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **186. Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời (Mã số 3.11.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Sự cố môi trường khác là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng mà không bao gồm các sự cố sau: sự cố tràn dầu; sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân; sự cố cháy nổ.

Ví dụ: sự cố xả thải, sự cố do thiên tai...

Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng số sự cố môi trường (không bao gồm sự cố tràn dầu; sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân; sự cố cháy nổ) được khắc phục kịp thời trên tổng số vụ sự cố môi trường đã xảy ra.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó khắc phục kịp thời (%) | = | Số sự cố môi trường khác được ứng phó khắc phục kịp thời |  |
|  | x 100 |
| Tổng số sự cố môi trường khác |  |

**Nguồn số liệu:**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Phòng TNMT cấp huyện.

- Sở TNMT các cấp và các ban ngành có liên quan.

- Hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

# **187. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (Mã số 4.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác[[35]](#footnote-37).

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Chất thải rắn sinh hoạt đô thị (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người tại khu vực đô thị.

Thu gom chất thải rắn là hoạt động tập hợp, phân loại, đóng gói và lưu giữ tạm thời chất thải rắn tại nhiều điểm thu gom tới địa điểm hoặc cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom được tính theo tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom của các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom %) | = | Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh |  |

**Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số liệu điều tra điển hình ở một số tỉnh, thành phố.

- Số liệu, kết quả báo cáo của Công ty môi trường đô thị; Sở Xây dựng; Bộ Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **188. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng (Mã số 4.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sau khi sơ chế mà không làm thay đổi tính chất của chất thải

Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

Thu hồi năng lượng từ chất thải là quá trình thu lại năng lượng từ việc chuyển hóa chất thải.

Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng: được tính bằng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xác nhận bởi các chủ cơ sở xử lý chất thải (tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón, thu hồi năng lượng) đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật về tái chế chất thải tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh trong năm.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng (%) | = | Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng trong năm |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh trong năm |  |

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo của các chủ xử lý chất thải;

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Công ty môi trường đô thị; Sở Xây dựng; Bộ Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **189. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (Mã số 4.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh: là lượng chất thải sinh hoạt đô thị : (1) được xử lý tại các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt đô thị do cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; (2) được chôn lấp tại bãi chôn lấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật TCVN 6696:2009.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (%) | = | Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh trong năm |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh trong năm |  |

**Nguồn số liệu:**

- Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

- Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Số liệu báo cáo củaSở Xây dựng; Bộ Xây dựng về chất thải sinh hoạt đô thị.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **190. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom (Mã số 4.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người tại khu vực nông thôn.

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom được tính theo tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom của các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom (%) | = | Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom trong năm |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh trong năm |  |

**Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT.

# **191. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng (Mã số 4.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[36]](#footnote-38)Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sau khi sơ chế mà không làm thay đổi tính chất của chất thải

Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

Thu hồi năng lượng từ chất thải là quá trình thu lại năng lượng từ việc chuyển hóa chất thải.

Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng: được tính bằng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xác nhận bởi các chứng từ của chủ cơ sở xử lý chất thải được cấp phép (tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón, thu hồi năng lượng) đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật về tái chế chất thải tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng (%) | = | Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng trong năm |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh trong năm |  |

**Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các chủ xử lý chất thải;

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND tinrhm thành phố trực thuộc TW phân công.

# **192. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (Mã số 4.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh: là tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt ở khu vực nông thôn : (1) được xử lý tại các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt đô thị do cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; (2) được chôn lấp tại bãi chôn lấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hiện hành.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (%) | = | Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh trong năm |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh trong năm |  |

**Nguồn số liệu:**

a) Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn với chủ cơ sở xử lý chất thải;

b) Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn với cơ sở xử lý chất thải.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW phân công.

# **193. Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải (Mã số 4.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải: là các tổ, đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường, xã, đăng ký với tổ chức có thẩm quyền, hoạt động định kỳ, thường xuyên, thu gom theo tuyến để vận chuyển tới điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải được tính bằng tỷ lệ phần trăm của số phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải trên tổng số phường/xã.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải (%) | = | Số lượng phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải |  |
|  | x 100 |
| Tổng số phường/xã trên địa bàn tỉnh |  |

**Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê của UBND cấp tỉnh, huyện, phường, xã về năng lực thu gom trên địa bàn phường, xã.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hoặc đơn vị do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **194. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom (Mã số 4.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhưng không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom là tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng được cơ sở tự thu gom hoặc thu gom bởi các đơn vị thu gom, vận chuyển theo quy định.

Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom (%) | = | Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh |  |

**Nguồn số liệu**

Báo cáo tình hình quản lý chất thải công nghiệp thông thường của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương; Báo cáo/thông tin/số liệu từ Sở Công thương; Ban Quản lý các KCN; Sở Tài nguyên và Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **195. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng (Mã số 4.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng hoặc thu hồi năng lượng: được tính bằng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại, được xác nhận bởi các chứng từ của chủ cơ sở xử lý chất thải (tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật về tái chế chất thải tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lư chất thải và phế liệu.

Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng được tính bằng tỷ lệ phần trăm lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng hoặc thu hồi năng lượng trên tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng (%) | = | Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng hoặc thu hồi năng lượng trong năm (tấn) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong năm (tấn) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo của các chủ xử lý chất thải;

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

- Báo cáo, kết quả điều tra của Sở Công thương; Ban quản lý các KCN;

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **196. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp (Mã số 4.10)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh: là tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại: (1) được xử lý tại các cơ sở xử lý chất thải do cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; (2) được chôn lấp tại bãi chôn lấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật TCVN 6696:2009.

Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh trên tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh  (%) | = | Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh trong năm (tấn/năm) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong năm (tấn/năm) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường với chủ cơ sở xử lý chất thải;

- Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thýờng với cő sở xử lý chất thải.

- Báo cáo, số liệu của Sở Công thương; Ban quản lý các KCN; Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **197. Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (Mã số 4.11)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chủ nguồn thải chất thải chất thải nguy hại là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong quá trình sản xuất, kinh doanh có phát sinh chất thải nguy hại.

Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được tính bằng tỷ lệ phần trăm của số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải trong quá trình kinh doanh, sản xuất.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (%) | = | Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn địa phương lũy kế đến thời điểm thống kê |  |
|  | x 100 |
| Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn địa phương lũy kế đến thời điểm thống kê |  |

**Nguồn số liệu**

- Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đăng ký chủ nguồn thải hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

- Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh hàng năm của Cục Thống kê địa phương.

- Báo cáo quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

- Báo cáo, số liệu do Sở Công Thương cung cấp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **198. Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (Mã số 4.12)**

***Khái niệm, phương pháp tính***

Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom được tính dựa trên cơ sở hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại giữa chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn địa phương và các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại và các quy định về thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại hiện hành.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải nguy hại được thu gom trên tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%) | = | Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn/năm) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm (tấn/năm) |  |

**Nguồn số liệu**

***-*** Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại của các chủ nguồn thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo thường niên quản lý chất thải nguy hại của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

- Báo cáo, số liệu do Sở Công Thương cung cấp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **199. Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.13)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng lượng chất thải nguy hại được xử lý được tính dựa trên cơ sở hợp đồng thu về gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại giữa chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn địa phương và các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, đảm bảo tuân thủ các quy định về tiếp nhận, vận chuyển, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại bằng các phương tiện, hệ thống, thiết bị được phép theo đúng nội dung hợp đồng, cung cấp chứng từ chất thải nguy hại.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải nguy hại được xử lý theo quy định trên tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%) | = | Lượng chất thải nguy hại được xử lý theo quy định (tấn/năm) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm trên địa bàn tỉnh (tấn/năm) |  |

**Nguồn số liệu**

***-*** Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại của các chủ nguồn thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo thường niên quản lý chất thải nguy hại của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

- Báo cáo, số liệu do Sở Công Thương cung cấp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **200. Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý (Mã số 4.14)**

***Khái niệm, phương pháp tính***

[[37]](#footnote-39)Chất thải y tế thông thường bao gồm: Chất thải rắn thông thường (kể cả chất thải rắn sinh hoạt); sản phẩm thải lỏng không nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế.

Chất thải y tế thông thường được thu gom, xử lý: là lượng chất thải y tế thông thường phát sinh từ các cơ sở y tế: (1) được tập hợp, vận chuyển về khu vực lưu giữ trong khuôn viên cơ sở y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về quản lý chất thải y tế; (2) được xử lý tại khu vực xử lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế, tại khu vực xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế tập trung, các cơ sở xử lý chất thải thông thường do cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu.

Số lượng chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý: được tính bằng tổng lượng chất thải y tế thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thu gom, xử lý theo quy định.

Tỷ lệ chất thải y tế tông thường được thu gom xử lý được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý trên tổng lượng chất thải y tế thông thường phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý (%) | = | Lượng chất thải y tế thông thường được thu gom, xử lý (tấn/năm) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường phát sinh năm (tấn/năm) |  |

***Nguồn số liệu:***

- Báo cáo hàng năm về kết quả quản lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Sở Y tế các địa phương;

- Báo cáo hàng năm về kết quả quản lý chất thải y tế của Cục Môi trường Y tế, Bộ Y tế.

- Báo cáo, kết quả số liệu của Sở Y tế; Cục Môi trường Y tế cung cấp.

***Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Cục Môi trường Y tế, Bộ Y tế.

# **201. Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý (Mã số 4.15)**

***Khái niệm, phương pháp tính***

[[38]](#footnote-40)Chất thải y tế nguy hại bao gồm: Chất thải lây nhiễm; chất thải nguy hại không lây nhiễm (phân loại riêng theo danh mục và quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chát thải và phé liệu); chất thải phóng xạ (quản lý theo quy định về phóng xạ);

Số lượng chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý là tổng lượng chất thải lây nhiễm, nguy hại không lây nhiễm, phóng xạ được thu gom, xử lý theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt và tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường đối với thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý.

Tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý trên tổng lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý (%) | = | Lượng chất thải y tế nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý (tấn/năm) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn (tấn/năm) |  |

**Nguồn số liệu:**

***-*** Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại của các chủ nguồn thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo thường niên quản lý chất thải nguy hại của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

- Báo cáo, số liệu do các cơ sở y tế cung cấp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **202. Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế (Mã số 4.16)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế: là lượng sản phẩm phụ sau quá trình sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản được sử dụng làm nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất, tái tạo năng lượng, nguyên liệu, thực phẩm… cho con người, cây trồng, vật nuôi.

Lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế được tính bằng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ tại các cơ sở sản xuất, tái chế các loại thực phẩm cho động vật nuôi, con người, sản xuất khí đốt, chất đốt, điện năng, phân bón, nguyên liệu cho ngành nghề tiểu thủ công nghiệp… trong năm thống kê (đơn vị tính: tấn).

Tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế: được tính bằng tổng lượng phụ phẩm được tái chế tại các cơ sở sản xuất trong tổng lượng phụ phẩm phát sinh được tính toán/ước tính theo năm thống kê (đơn vị tính: %).

**Nguồn số liệu :**

- Số liệu thống kê tại các cơ sở sản xuất các loại thực phẩm cho động vật nuôi, con người, sản xuất khí đốt, chất đốt, điện năng, phân bón, nguyên liệu cho ngành nghề tiểu thủ công nghiệp… từ phụ phẩm nông nghiệp.

- Báo cáo công tác quản lý chất thải nông nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **203. Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.17)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tính bằng khối lượng theo hợp đồng xử lý chất thải nguy hại, cụ thể là bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng.

Tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm khối lượng bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý trên tổng khối lượng bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật bị thải bỏ.

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sản xuất cây trồng nông, lâm nghiệp có phát sinh bao gói thuốc bảo vệ thực vật;

- Báo cáo quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải là các đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo quản lý chất thải của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trườnghoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **204. Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas (Mã số 4.18)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

*[[39]](#footnote-41)* Nước thải chăn nuôi là nước thải xả ra từ quá trình chăn nuôi các loại động vật, bao gồm cả chăn nuôi của hộ gia đình. Nước thải sinh hoạt của cơ sở chăn nuôi khi nhập vào hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi thì tính chung là nước thải chăn nuôi.

Nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas là lượng nước thải chăn nuôi được đưa vào hệ thống sản xuất biogas tại cơ sở chăn nuôi/hộ gia đình chăn nuôi, tính trung bình theo ngày.

Thống kê nước thải chăn nuôi từ các cơ sở có tổng lượng nước thải lớn hơn hoặc bằng 5 mét khối trên ngày(m3/ngày).

Tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas là tỷ lệ phần trăm của lượng nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas trên tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas (%) | = | Lượng nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas (m3/ngày) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh từ các cơ sở, hộ gia đình chăn nuôi (m3/ngày) |  |

**Nguồn số liệu :**

- Báo cáo thống kê thải lượng nước thải chăn nuôi tại các cơ sở chăn nuôi, hộ gia đình chăn nuôi động vật của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thônhoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **205. Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.19)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng lượng nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường là lượng nước thải trung bình theo ngày được xả ra sau hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi trước khi đưa vào nguồn tiếp nhận nước thải, đảm bảo quy định tại QCVN tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

Tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm của Lượng nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi đưa vào nguồn tiếp nhận trên tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%) | = | Lượng nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi đưa vào nguồn tiếp nhận (m3/ngày) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh từ các cơ sở, hộ gia đình chăn nuôi (m3/ngày) |  |

**Nguồn số liệu :**

- Báo cáo thống kê thải lượng nước thải chăn nuôi tại các cơ sở chăn nuôi, hộ gia đình chăn nuôi động vật của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Báo cáo, số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **206. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng (mã số 4.20)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Lượng chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng được xác định bằng lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi được đưa vào cơ sở sản xuất, tái chế chất thải (Đơn vị tính: tấn/năm).

Tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lượng chất thải rắn chăn nuôi được thu gom sử dụng trên tổng khối lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng (%) | = | Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng (tấn/năm) |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh (tấn/năm) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Thống kê số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tại năm báo cáo.

- Báo cáo công tác quản lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tại năm báo cáo.

- Số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

# **207. Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.21)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[40]](#footnote-42)Nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định là tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải công nghiệp hiện hành hoặc quy chuẩn ngành tương ứng.

Tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng lượng nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường tương ứng trên tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%) | = | Tổng lượng nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường |  |
|  | x 100 |
| Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh |  |

**Nguồn số liệu**:

- Báo cáo kết quả thực hiện của chính quyền địa phương; Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Báo cáo của tổ chức tự quản đến Ủy ban nhân dân cấp xã về hiện trạng hoạt động, tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải tại làng nghề.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **208. Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.22)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý là lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh được thu gom, xử lý theo quy định tại Điều 29, 31 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng lượng chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý trên tổng khối lýợng chất thải rắn làng nghề phát sinh.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%)** | **=** | **Tổng lượng chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn/năm)** |  |
|  | **x 100** |
| **Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh (tấn/năm)** |  |

**Nguồn số liệu:**

- Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn làng nghề và đơn vị xử lý được cấp phép hoạt động của cấp có thẩm quyền.

- Báo cáo quản lý chất thải rắn của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương hàng năm.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **209. Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.23)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[41]](#footnote-43)Chất thải nguy hại làng nghề được thu gom, xử lý là chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bảo đảm đạt quy chuẩn quốc gia tương ứng.

Tỷ lệ CTNH làng nghề được thu gom, xử lý được tính bằng tổng khối lượng CTNH được thu gom, xử lý bởi các đơn vị có Giấy phép xử lý CTNH phù hợp trên tổng khối lượng CTNH phát sinh tử các cơ sở sản xuất trong các làng nghề.

**Nguồn số liệu:**

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý của chủ nguồn thải nguy hại tại các làng nghề và cơ sở xử lý được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

***-*** Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại của các chủ nguồn thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo thường niên quản lý chất thải nguy hại của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **210. Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại (Mã số 4.24)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[42]](#footnote-44) Giấy phép xử lý chất thải nguy hại là giấy phép cấp cho chủ xử lý chất thải nguy hại để thực hiện dịch vụ xử lý, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại (có thể bao gồm hoạt động vận chuyển, trung chuyển, lưu giữ, sơ chế).

Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại là tổng số cơ sở đáp ứng điều kiện theo quy định hiện hành về chủ xử lý chất thải nguy hại và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Nguồn số liệu :**

Cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, vận hành.

Hồ sơ, tài liệu cấp phép chủ xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **211. Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (Mã số 4.25)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tổng lượng chất thải rắn được thu gom, vận chuyển đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đến bãi chôn lấp hợp vệ sinh/đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, thông qua hợp đồng với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường; sổ giao nhận chất thải rắn , chứng từ; nhật ký vận hành; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc chất thải rắn có thể tái sử dụng, tái chế được thu hồi từ chất thải rắn.

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo công tác quản lý chất thải rắn của chủ xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn (công nghiệp, y tế, nông nghiệp) thông thường.

- Báo cáo công tác quản lý chất thải rắn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Báo cáo của Công ty môi trường đô thị; Sở Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **212. Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (Mã số 4.26)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tổng lượng chất thải nguy hại được chủ nguồn thải chất thải nguy hại cung cấp về việc lưu giữ và thu gom thông qua hợp đồng thu gom, vận chuyển với tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (với phương tiện, thiết bị, lộ trình theo quy định).

Tỷ lệ chất thải nguy hại được lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăng của lượng chất thải nguy hại được lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) | = | Lượng chất thải nguy hại được lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (tấn/năm) |  |
|  | x 100 |
| Lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn địa phương (tấn/năm) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Liên chứng từ do chủ nguồn thải chất thải nguy hại cung cấp; Hợp đồng thu gom, vận chuyển; Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại giữa chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh và chủ xử lý có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

- Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **213. Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (Mã số 4.27)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tính bằng tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường bởi các chủ xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm lượng chất thải nguy hại phát sinh trên được xử lý đạt quy chuẩn môi trường trên tổng lương chất thải nguy hại phát sinh.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%) | = | Lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn địa phương được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (kg/năm) |  |
|  | x 100 |
| Lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn địa phương (kg/năm) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại, chứng từ chất thải nguy hại của chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển; Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại giữa chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh và chủ xử lý có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

- Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **214. Số lượng lò đốt chất thải y tế (Mã số 4.28)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[43]](#footnote-45) Lò đốt chất thải rắn y tế là hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng phương pháp thiêu đốt kèm theo hệ thống xử lý khí thải.

Lò đốt chất thải rắn y tế phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại QCVN 02:2012/BTNMT và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép quản lý chất thải nguy hại hoặc xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa lò đốt chất thải rắn y tế vào hoạt động đối với trường hợp không phải cấp giấy phép quản lý chất thải nguy hại theo quy định (lò đốt chỉ có mục đích tự xử lý chất thải rắn y tế phát sinh nội bộ trong khuôn viên cơ sở y tế).

Thống kê số lượng lò đốt chất thải rắn y tế đang hoạt động tại các cơ sở y tế trên địa bàn địa phương được cấp phép, xác nhận theo quy định (cộng dồn đến năm báo cáo).

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo hàng năm về kết quả quản lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Sở Y tế các địa phương;

- Báo cáo hàng năm về kết quả quản lý chất thải y tế của Cục Môi trường Y tế, Bộ Y tế.

- Báo cáo, số liệu của Sở Y tế; Cục Môi trường Y tế.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Y tế hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Cục Môi trường Y tế, Bộ Y tế.

# **215. Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt (Mã số 4.29)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt là hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt kèm theo hệ thống xử lý khí thải.

Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 61-MT:2016/BTNMT về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt và Điều 21 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt được tính bằng tổng số lượng lò đốt đang hoạt động tại các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt được Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh xác nhận, hoặc điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền (không bao gồm cơ sở tự xử lý).

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo định kỳ của chủ cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt (có trang bị lò đốt) trên địa bàn tỉnh, được các cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Báo cáo định kỳ công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương thực hiện.

- Báo cáo của Sở Xây dựng;

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **216. Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp (Mã số 4.30)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[44]](#footnote-46) Chất thải công nghiệp là những chất thải phát sinh từ các quá trình công nghiệp, gồm có chất thải nguy hại và chất thải không nguy hại (chất thải thông thường).

Lò đốt chất thải công nghiệp là hệ thống thiết bị xử lý chất thải công nghiệp bằng phương pháp thiêu đốt kèm theo hệ thống xử lý khí thải.

Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp được tính bằng tổng số lượng lò đốt tại các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp (không nguy hại và nguy hại) đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lò đốt chất thải công nghiệp tại QCVN 30:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải công nghiệp.

**Nguồn số liệu:**

Báo cáo tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp của chủ xử lý chất thải công nghiệp được cấp Giấy phép xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại) có trang bị hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp trên địa bàn.

Thống kê số lượng cơ sở xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại) được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, không nguy hại theo thẩm quyền.

Thống kê số lượng cơ sở xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại) được UBND cấp tỉnh cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, không nguy hại theo thẩm quyền.

Báo cáo, số liệu của Sở Công thương;

Báo cáo của Bộ Công thương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **KHẮC PHỤC Ô NHIỄM, CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

# **217. Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (Mã số 5.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[45]](#footnote-47) Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số thành thị được cung cấp nước sạch là tổng số người dân ở khu vực đô thị được cấp nước sạch.

Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực thành thị được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực thành thị.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch (%) |  | Dân số thành thị được cung cấp nước sạch |  |
| = |  | x 100 |
|  | Dân số khu vực thành thị |  |

**Nguồn số liệu:**

Báo cáo của Sở Xây dựng; Bộ Xây dựng

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Xây dựng hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **218. Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (Mã số 5.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Nước sạch được quy định trong Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gồm 2 loại:

- Nước hợp vệ sinh: là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không mầu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- Nước sạch: là nước đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch do Bộ Y tế ban hành tại Quyết Định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 (gọi tắt TC09).

Dân số khu vực nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh là tổng số dân ở khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo tiêu chuẩn quy định tại Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL.

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn. Công thức:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch (%) |  | Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch (nghìn người) |  |
| = |  | X 100 |
|  | Tổng dân số khu vực nông thôn (nghìn người) |  |

**Nguồn số liệu:**

Báo cáo của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **219. Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư (mã số 5.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[46]](#footnote-48) Cây xanh đô thị là cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh sử dụng hạn chế và cây xanh chuyên dụng trong đô thị, trong đó:

+ Cây xanh sử dụng công cộng đô thị là các loại cây xanh được trồng trên đường phố (gồm cây bóng mát, cây trang trí, dây leo, cây mọc tự nhiên, thảm cỏ trồng trên hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); cây xanh trong công viên, vườn hoa; cây xanh và thảm cỏ tại quảng trường và các khu vực công cộng khác trong đô thị.

+ Cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị là cây xanh được trồng trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công tŕnh tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng.

+ Cây xanh chuyên dụng trong đô thị là các loại cây trong vườn ươm hoặc phục vụ nghiên cứu.

Tổng diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư được tính bằng tổng diện tích cây xanh đối với tất cả các loại đô thị, khu dân cư theo quy hoạch các cấp có thẩm quyền tại địa phương vào thời điểm gần nhất.

Tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư được tính bằng tỷ lệ phần trăm của diện tích cây xanh tại khu vực đô thị, khu dân cư trên tổng diện tích đất đô thị, khu dân cư.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư (%) | = | Tổng diện tích đất cây xanh tại đô thị, khu dân cư của địa phương (m2) |
| Diện tích đô thị, khu dân cư trên địa bàn địa phương (m2) |

**Nguồn số liệu:**

Báo cáo, tài liệu do Sở Xây dựng; Bộ Xây dựng cung cấp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Xây dựng hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **220. Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi (Mã số 5.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[47]](#footnote-49) Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu (sau đây gọi tắt là khu vực bị ô nhiễm) là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái.

Phân loại khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu theo nguyên tắc và tiêu chí quy định tại Điều 4, 5 Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu.

Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm (sau đây gọi tắt là phương án xử lý ô nhiễm) là các giải pháp kỹ thuật, công nghệ để giảm thiểu hoặc loại trừ các chất gây ô nhiễm tồn lưu trong môi trường và cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm.

Diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi được tính bằng tổng diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi theo các phương án kiểm soát, xử lý, cải tạo, phục hồi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi (%) | Diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi theo các phương án kiểm soát, xử lý, cải tạo, phục hồi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt (ha) |  |
|  | x 100 |
| Tổng diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được phát hiện trên địa bàn (ha) |  |

**Nguồn số liệu:**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

***Cơ quan chịu trách nhiêm thu thập, tổng hợp:***

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **221. Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi (Mã số 5.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[48]](#footnote-50) Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa được xác định thông qua các đặc trưng của khí hậu và chế độ tưới, đặc trưng của đất hoặc thông qua sự sinh trưởng, phát triển của thực vật trên đất và sự xuất hiện của thực vật chỉ thị.

Diện tích đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi được xác định bằng diện tích đất hoang mạc hóa giảm đi so với diện tích tại cùng 1 khu vực được điều tra giai đoạn cùng kỳ trước đó bằng phương pháp điều tra thoái hóa đất theo quy định tại Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất (không bao gồm khu vực thoái hóa phát sinh). Việc giảm diện tích đất hoang mạc hóa do ứng dụng các biện pháp khoa học công nghệ công trình và phi công trình nói trên.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi (%) | Diện tích đất hoang mạc hóa giảm đi so với cùng kỳ điều tra (ha) |  |
|  | x 100 |
| Diện tích đất hoang mạc hóa được xác định tại kỳ điều tra trước (ha) |  |

**Nguồn số liệu**

Số liệu điều tra tài nguyên đất bị thoái hóa trên địa bàn tỉnh.

Báo cáo, số liệu do Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **222. Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi (Mã số 5.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm: được xác định thông qua các thông số hóa lý, dinh dưỡng, hữu cơ, kim loại nặng vượt quá giới hạn cho phép, ngưỡng quy định tại QCVN hiện hành đối với chất lượng nước ao, hồ, kênh, mương trong đô thị.

Số lượng ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo phục hồi được tính bằng tổng các ao, hồ, kênh mương, sông tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh bị ô nhiễm: (i) được lập dự án cải tạo, phục hồi ô nhiễm môi trường và được đầu tư kinh phí để tổ chức triển khai thực hiện; đã được nghiệm thu dự án; (ii) được thực hiện dự án nạo vét, kè bờ và không tiếp nhận chất thải.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi (%) | = | Tổng số ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi |  |
|  | x 100 |
| Tổng số ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm |  |

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo thống kê việc thu gom, nạo vét, cải tạo, phục hồi ao, hồ, sông, kênh mương của địa phương.

- Báo cáo thống kê dự án cải tạo, nạo vét, phục hồi ao, hồ, kênh, mương, sông đang và đã được thực hiện tại các khu vực đô thị của địa phương, thông qua các dự án, hoạt động được các tổ chức có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **223. Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện (Mã số 5.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện là khu vực có kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh không còn thông số đặc trưng ô nhiễm vượt quá quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT và không còn phản ánh/khiếu kiện của cộng đồng về ô nhiễm.

Tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng số lượng các điểm nóng đã được khắc phục, cải thiện chất lượng môi trường không khí trên tổng số lượng các điểm nóng về ô nhiễm không khí trên địa bàn.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục cải thiện (%) | = | Tổng số lượng các điểm nóng đã được khắc phục, cải thiện chất lượng môi trường không khí |  |
|  | x 100 |
| Tổng số lượng các điểm nóng về ô nhiễm không khí trên địa bàn |  |

**Nguồn số liệu**

- Kết quả quan trắc chất lượng không khí của địa phương, quốc gia.

- Thông tin về khiếu kiện cộng đồng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **BẢO TỒN THIỆN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC**

# **224. Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng (Mã số 6.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn;

- Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;

- Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

- Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường;

Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Vườn quốc gia;

- Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

- Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh;

- Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được tính bằng tổng diện tích rừng được phân theo mục đích sử dụng là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trong diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng (%) | = | Tổng diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ theo quy hoạch (ha) |  |
|  | x 100 |
| Tổng diện tích đất rừng theo quy hoạch (ha) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo thống kê số liệu theo chế độ báo cáo kiểm kê rừng thực hiện thường niên.

- Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng cục Lâm nghiệp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **225. Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh (Mã số 6.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Phục hồi sinh thái là một hoạt động có chủ đích nhằm khởi xướng hoặc thúc đẩy sự khôi phục của hệ sinh thái trong mối liên hệ tới sức khỏe, tính toàn vẹn và tính bền vững của nó.

Một số thuộc tính của hệ sinh thái được xác định là đã khôi phục:

- Hệ sinh thái được khôi phục chứa tập hợp các loài đặc trưng có trong hệ sinh thái mẫu có cấu trúc quần xã thích hợp.

- Hệ sinh thái được khôi phục bao gồm các loài bản địa ở mức độ lớn nhất. Trong các hệ sinh thái trồng trọt được hồi phục, có thể cho phép các loài thuần hóa ngoại lai và các loài mọc nơi đổ nát không xâm hại có thể tiến hóa cùng với chúng. Các loài mới mọc là những thực vật mà xâm lấn những vùng đất mất cân bằng, trái lại những thực vật dại có thể phát triển hỗn giao với các loại hoa màu.

- Tất cả các nhóm chức năng cần cho sự phát triển liên tục và/hoặc sự ổn định của hệ sinh thái được khôi phục được thể hiện, nếu không các nhóm xâm hại sẽ có cơ hội để chiếm bằng các phương tiện tự nhiên.

- Môi trường vật lý của hệ sinh thái được phục hồi là khả năng tái sản xuất các loài cần thiết cho sự phát triển và sự ổn định liên tục của nó theo như quỹ đạo mong muốn.

- Hệ sinh thái được khôi phục thực hiện chức năng bình thường cho các giai đoạn phát triển sinh thái của nó và không có dấu hiệu rối loạn chức năng.

- Hệ sinh thái được khôi phục được hợp thành một thể ma trận sinh thái hoặc cảnh quan lớn hơn, trong đó nó tương tác thông qua sự trao đổi dòng vật chất hữu sinh và vô sinh sinh vật sống và không sống.

- Các mối đe dọa tiềm năng tới sự ổn định và sức khỏe của hệ sinh thái được khôi phục từ cảnh quan xung quanh được loại bỏ hoặc giảm thiểu tối đa có thể.

- Hệ sinh thái được phục hồi đủ khả năng chống đỡ đối với các sự kiện căng thẳng theo thời gian trong môi trường giúp duy trì tính toàn vẹn của hệ sinh thái.

- Hệ sinh thái được phục hồi có khả năng tự duy trì ổn định ở mức độ tương tự với hệ sinh thái quy chuẩn của nó, và có khả năng duy trì vô thời hạn dưới điều kiện môi trường đang tồn tại. Tuy nhiên, các lĩnh vực về đa dạng sinh học, cấu trúc và chức năng có thể thay đổi như là một phần phát triển hệ sinh thái bình thường và có thể dao động khi phản ứng với các tình hình căng thẳng và mất cân bằng môi trường với hệ quả lớn hơn nhiều.

Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh được tính bằng tổng diện tích hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được quy hoạch hoặc lập kế hoạch triển khai hoạt động phục hồi, tái sinh trên địa bàn tỉnh, thông qua các dự án, chương trình, kế hoạch, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh (%) | = | Tổng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh (ha) |  |
|  | x 100 |
| Tổng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái (ha) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo các dự án, chương trình, kế hoạch, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi, tái sinh, khôi phục các hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

- Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **226. Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (Mã số 6.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[49]](#footnote-51)Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh và Khu bảo vệ cảnh quan. Căn cứ vào mức độ đa dạng sinh học, quy mô diện tích, khu bảo tồn thiên nhiên được phân thành cấp quốc gia và cấp tỉnh để có chính sách quản lý, đầu tư phù hợp.

Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí chủ yếu quy định tại Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20 của Luật Đa dạng sinh học.

*Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh* là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với địa phương, hệ sinh thái đặc thù hoặc đại diện cho các hệ sinh thái của địa phương đó;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

*Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh* là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các loài hoang dã trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Là nơi sinh sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài hoang dã thuộc Danh mục cấm khai thác ngoài tự nhiên, nơi sinh sản, tránh rét của các loài di cư;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

*Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh* là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có cảnh quan môi trường, nét đẹp, độc đáo của thiên nhiên nhưng không đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Số lượng khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh được tính bằng tổng số khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia và cấp tỉnh được quy hoạch và quản lý trên địa bàn địa phương, được liệt kê theo danh sách cụ thể (tránh trùng lặp khi thống kê trên toàn quốc đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn từ 2 địa phương trở lên).

Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh được tính bằng tổng diện tích được quy hoạch cho các khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn.

**Nguồn số liệu:**

Quyết định thành lập các Vườn quốc gia của Thủ tướng Chính phủ; Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh và Khu bảo vệ cảnh quan của các cấp có thẩm quyền.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **227. Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên (Mã số 6.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[50]](#footnote-52)Khu di sản thiên nhiên là khu vực có các đặc điểm cơ bản sau: đặc điểm tự nhiên bao gồm các hoạt động kiến tạo vật lý hoặc sinh học hoặc các nhóm các hoạt động kiến tạo có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học; có hoạt động kiến tạo địa chất hoặc địa lý tự nhiên và các khu vực có ranh giới được xác định chính xác tạo thành một môi trường sống của các loài động thực vật đang bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn.

Số lượng khu di sản thiên nhiên: được xác định bằng tổng số khu di sản thiên nhiên được cấp chứng nhận bởi các cấp quốc gia, quốc tế trên địa bàn tỉnh.

Diện tích khu di sản thiên nhiên: được xác định bằng tổng diện tích các khu vực được cấp chứng nhận di sản thiên nhiên các cấp quốc gia, quốc tế trên địa bàn tỉnh.

**Nguồn số liệu:**

- Thống kê về số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên;

- Hồ sơ cấp chứng nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia, quốc tế.

- Báo cáo, số liệu thống kê của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch.

# **228. Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ (Mã số 6.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ: là số lượng vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận bởi các cấp có thẩm quyền; đồng thời có kế hoạch, chương trình bảo vệ được thực hiện bởi các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, đơn vị trong nước, quốc tế.

Thống kê số lượng các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ.

Thống kê tổng diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ.

**Nguồn số liệu:**

Báo cáo thống kê các khu vực vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ của Ủy ban nhân dân cấp huyện; tỉnh.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **229. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm (Mã số 6.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm phản ánh mức độ đa dạng, phong phú của loài tăng lên, đặc trưng sinh học của quần thể loài sinh vật giảm mức độ bị ảnh hưởng (phân bố sinh thái, sinh sản… Cụ thể các giá trị giới hạn được quy định đối với loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Điều 5 Nghị định 160/2013/NĐ-CPtăng lên.

Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm là hiệu số giữa số loài nguy cấp, quư hiếm được ưu tiên bảo vệ của năm/giai đoạn thống kê trước và sau.

Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của năm/giai đoạn thống kê được xác định bằng tổng các loài hoang dã nguy cấp, quý hiếm và các loài giống cây trồng, vật nuôi, nấm và vi sinh vật được ưu tiên bảo vệ.

**Nguồn số liệu:**

Cơ sở dữ liệu nền về đa dạng sinh học của địa phương

Báo cáo đa dạng sinh học của địa phương theo năm, giai đoạn.

Số liệu thống kê về đa dạng sinh học của địa phương theo năm, giai đoạn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **230. Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện (Mã số số 6.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[51]](#footnote-53)Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

[[52]](#footnote-54) Mỗi loài được ưu tiên bảo vệ được bảo tồn thông qua một chương trình bảo tồn riêng và được giao cho một cơ quan chịu trách nhiệm về công tác bảo tồn loài đó.

Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện được tính bằng tổng các chương trình, dự án bảo tồn các loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc danh mục loài dược ưu tiên bảo vệ do Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng phê duyệt và các chương trình dự án bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật, nấm thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ phê duyệt được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Thống kê các chương trình, dự án được phê duyệt theo thông tin chi tiết (Quyết định, nguồn vốn, thời gian, địa điểm), tránh trùng lặp khi thống kê trên quy mô quốc gia.

**Nguồn số liệu :**

- Chương trình, dự án bảo tồn các loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc danh mục loài dược ưu tiên bảo vệ do Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng phê duyệt;

- Chương trình, dự án bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật, nấm thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ phê duyệt.

- Thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **231. Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi (Mã số số 6.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[53]](#footnote-55) Nguồn gen là các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.

Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi được tính bằng số lượng nguồn gen được: (1) thu thập, đánh giá, lưu giữ an toàn theo Danh mục nguồn gen bảo tồn thuộc Đề án khung quỹ gen cấp bộ, tỉnh hàng năm đã được Bộ, ngành, địa phương phê duyệt sau khi có ý kiến đồng thuận của Bộ Khoa học và Công nghệ[[54]](#footnote-56); (2) nghiên cứu bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ; nghiên cứu điều tra, thu thập bổ sung những nguồn gen mới và nghiên cứu phương pháp lưu giữ an toàn nguồn gen sinh vật thuộc nhiệm vụ cấp quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, thuộc nhiệm vụ cấp bộ, cấp tỉnh do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, ký hợp đồng và tổ chức thực hiện[[55]](#footnote-57).

**Nguồn số liệu:**

- Kết quả điều tra, thu thập nguồn gen, đề xuất Danh mục bảo tồn hàng năm của thành viên Mạng lưới quỹ gen, đề xuất nhiệm vụ thường xuyên để lưu giữ an toàn các nguồn gen.

- Báo cáo của thành viên Mạng lưới quỹ gen về việc lưu giữ an toàn các nguồn gen đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Cơ sở dữ liệu về nguồn gen theo kết quả nhiệm vụ thuộc Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen.

- Báo cáo, thông tin của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Khoa học và Công nghệ hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Bộ Khoa học và Công nghệ.

# **232. Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án (Mã số 6.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[56]](#footnote-58) Rừng trồng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác có diện tích trồng rừng thay thế ít nhất bằng diện tích rừng chuyển sang mục đích khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án của địa phương được tính bằng diện tích rừng trồng được UBND cấp tỉnh phê duyệt theo phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác và diện tích rừng trồng thay thế được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí tại địa phương khác khi địa phương có dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng nhưng không còn quỹ đất.

**Nguồn số liệu:**

- Số liệu thống kê, kiểm kê rừng hàng năm của các địa phương do UBND các cấp huyện, xã báo cáo UBND tỉnh.

- Số liệu thống kê, kiểm kê rừng hàng năm của Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo, số liệu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã; Cục Kiểm lâm.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **233. Diện tích cây trồng biến đổi gen (Mã số 6.10)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[57]](#footnote-59) Thực vật biến đổi gen là thực vật, mẫu vật di truyền, sản phẩm trực tiếp của thực vật mang một hoặc nhiều gen mới được tạo ra bằng công nghệ ADN tái tổ hợp.

Cây trồng biến đổi gen gồm 02 loại:

- [[58]](#footnote-60) Cây trồng biến đổi gen mang sự kiện chuyển gen đơn lẻ được tạo thành do kết quả từ việc chuyển một hoặc nhiều gen quy định một tính trạng mong muốn bằng công nghệ chuyển gen.

- Cây trồng biến đổi gen mang sự kiện chuyển gen tổ hợp được tạo thành do kết quả từ một trong hai quá trình sau đây:

+ Chuyển các gen quy định nhiều tính trạng mong muốn đồng thời bằng công nghệ chuyển gen vào cây trồng chưa chuyển gen;

+ Chuyển gen hoặc các gen quy định một hoặc nhiều tính trạng mong muốn vào một cây trồng biến đổi gen.

Diện tích cây trồng biến đổi gen là diện tích đất sử dụng trồng thực vật biến đổi gen đảm bảo điều kiện về an toàn sinh học, Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và giải phóng ra môi trường.

**Nguồn số liệu :**

- Dữ liệu về sinh vật biến đổi gen của ngành, địa phương trên phạm vi toàn quốc: do Tổng cục Môi trường quản lý cơ sở dữ liệu;

- Dữ liệu về sinh vật biến đổi gen của địa phương: do Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng.

- Báo cáo, số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng cục Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường

# **234. Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ (Mã số 6.11)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ là số lượng các loài ngoại lai xâm hại được triển khai các hoạt động, kế hoạch, chương trình nhằm diệt trừ trên địa bàn tỉnh trong năm thống kê.

Thống kê, phân loại, định tên các loài ngoại lai xâm hại và các loài ngoại lai xâm hại đã bị diệt trừ trên địa bàn tỉnh.

**Nguồn số liệu:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường.

***Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **235.** **Số cây di sản được vinh danh (Mã số 6.21)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Cây Di sản bao gồm những cây gỗ lớn, cây thân gỗ mọc tự nhiên hoặc được trồng, đang sống trên 100 năm tuổi đối với cây trồng và trên 200 năm tuổi đối với cây tự nhiên, có một hoặc một số giá trị về cảnh quan, môi trường, khoa học, văn hoá, lịch sử... được cộng đồng đề xuất, được chủ sở hữu cây đăng ký, được Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam công nhận và được bảo tồn tốt nhất theo khả năng có thể.

Thống kê số lượng cây di sản được công nhận (cộng dồn đến năm báo cáo).

**Nguồn số liệu :**

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam; Chi Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường địa phương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam.

# **236. Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm (Mã số 6.13)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[59]](#footnote-61)Giống cây trồng là tập hợp các cây nông nghiệp, lâm nghiệp cùng một loài có sự đồng nhất về di truyền, có những đặc điểm khác biệt với các cây trồng cùng loài về một hay nhiều đặc tính và khi sinh sản (hữu tính hay vô tính) vẫn giữ được các đặc tính đó.

Giống bao gồm các nguyên liệu sinh sản của thực vật dùng trong sản xuất nông lâm nghiệp như: hạt, củ, rễ, thân, lá, cây con, mắt ghép, cành ghép, chồi hoa, bao tử hoặc sợi nấm dùng để làm giống;

[[60]](#footnote-62)Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; giống vật nuôi phải có số lượng nhất định để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

Giống vật nuôi bao gồm các giống gia súc, gia cầm, ong, tằm, động vật thuỷ sản và các sản phẩm giống của chúng như tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền giống.

[[61]](#footnote-63) Giống cây trồng, giống vật nuôi quý hiếm là giống cây trồng, vật nuôi đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

Thống kê, phân loại, định tên số lượng giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm trên địa bàn tỉnh.

**Nguồn số liệu:**

Kết quả điều tra, thống kê về số lượng giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

# **NGUỒN NHÂN LỰC**

# **237. Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường (Mã số 1.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[62]](#footnote-64)Tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường gồm:

- Tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ);

- Tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan thực thi pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi chung là Cục, Tổng cục) thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi chung là tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

- Bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện);

Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trườnglà tổng các đơn vị trực thuộc tính đến cấp nhỏ nhất thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương và Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

**Nguồn số liệu:**

Báo cáo, thống kê về công tác tổ chức cán bộ tại các cơ quan về bảo vệ môi trường tại các đơn vị có liên quan cấp Trung ương, cấp địa phương.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

# **238. Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (Mã số 1.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ làmcông tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường là cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường - tính cả số cán bộ hợp đồng- thuộc ngành tài nguyên môi trường từ cấp xã trở lên trên và các đơn vị quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ.

Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tính bằng:

- Địa phương:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường | = | Số cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường –bao gồm cán bộ hợp đồng- thuộc ngành tài nguyên môi trường từ cấp xã trở lên (người) | x 100 |
| Tổng dân số của tỉnh/thành phố (người)/1 triệu người |

- Quốc gia:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường | = | Số cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường – bao gồm cán bộ hợp đồng- thuộc ngành tài nguyên môi trường từ cấp xã trở lên (người) | + | Số cán bộ làm việc tại tổ chức, bộ phận quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ (người) | x | 100 |
| Tổng dân số cả nước (người)/1 triệu người | | |

**Nguồn số liệu :**

- Báo cáo công tác cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh, huyện xã hàng năm của địa phương;

- Niên giám thống kê địa phương hàng năm; số liệu của Cục thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Sở Tài nguyên và Môi trường; các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường; hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **239. Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường (Mã số 1.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[63]](#footnote-65)Tổ chức tham gia dịch vụ môi trường bao gồm các tổ chức có chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động được cấp phép trong các lĩnh vực sau:

- Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải rắn tập trung; thu gom, xử lý nước thải tập trung;

- Quan trắc, phân tích môi trường; đánh giá tác động môi trường;

- Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ môi trường;

- Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;

- Cải tạo, phục hồi môi trường đối với các khu vực bị ô nhiễm;

- Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ;

- Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định thiệt hại do hậu quả của môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

Thống kê số lượng tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường theo các lĩnh vực đã nêu trên, đáp ứng quy định hiện hành về điều kiện hoạt động.

**Nguồn số liệu:**

- Kết quả thống kê của Văn phòng một cửa Bộ Tài nguyên và Môi trường liên quan đến thủ tục cấp phép điều kiện hoạt động dịch vụ môi trường.

- Kết quả thống kê của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan đến thủ tục cấp phép điều kiện hoạt động dịch vụ môi trường

- Báo cáo, số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường; hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường

# **240. Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường (Mã số 1.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ môi trường: tổng số lượt cán bộ đang làm việc tại cơ quan nhà nước được tham gia các lớp, khóa đào tạo, tập huấn (trong và ngoài nước) về chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ môi trường trong năm thống kê.

Thống kê số lượt cán bộ đang làm việc tại cơ quan nhà nước được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ môi trường.

**Nguồn số liệu:**

- Báo cáo kết quả tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ môi trường của các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo về công tác tổ chức cán bộ liên quan đến hoạt động đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý môi trường.

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường; hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **NGUỒN TÀI CHÍNH**

# **241. Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chi đầu tư phát triển bảo vệ môi trường gồm chi cho các dự án xây dựng, cải tạo công trình xử lý chất thải, xây dựng và trang bị trạm quan trắc và phân tích môi trường do Nhà nước quản lý; đầu tư phương tiện, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo tồn đa dạng sinh học; cải tạo nguồn nước bị ô nhiễm, trồng và chăm sóc cây xanh tại nơi công cộng, khu vực công ích.

Nội dung chi hoạt động môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Chi từ nguồn thu từ những đơn vị, cá nhân dưới hình thức thu phí;

- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;

- Chi của các doanh nghiệp,các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm:

+ Chi cho đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường;

+ Chi cho các hoạt động điều tra cơ bản;

+ Chi cho các hoạt động thường xuyên, đột xuất bảo vệ môi trường....

- Các khoản chi khác cho hoạt động bảo vệ môi trường do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

Tổng ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường: là tổng nguồn chi cho các hoạt động nêu trên.

Tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường: tỷ lệ nguồn chi ngân sách nhà nước đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường trên tổng nguồn chi cho hoạt động bảo vệ môi trường.

**Nguồn số liệu:**

-Báo cáo theo chế độ thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ tài nguyên và môi trường.

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ Tài chính.

- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể.

- Các cuộc điều tra chuyên đề khác của Tổng cục Thống kê và các Bộ ngành có liên quan.

- Báo cáo của Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;Bộ tài nguyên và môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **242. Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã số 2.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[64]](#footnote-66)Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường gồm:

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường;

- Thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hoạt động quan trắc môi trường; xây dựng hệ thống thông tin môi trường và báo cáo môi trường;

- Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra; kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường; quản lý chất thải và bảo tồn đa dạng sinh học; đào tạo, truyền thông về bảo vệ môi trường; phổ biến và đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;

- Các hoạt động quản lý bảo vệ môi trường khác.

Tổng ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường được tính bằng tổng chi cho các hoạt động nêu trên.

Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường được tính bằng tổng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường trên tổng kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường (bao gồm nguồn từ ngân sách nhà nước, tài trợ từ các tổ chức/chương trình quốc tế và các nguồn khác như nguồn vốn ODA, xã hội hóa, đầu tư…)

**Nguồn số liệu:**

- Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;Bộ tài nguyên và môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **243. Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[65]](#footnote-67)Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường gồm:

- Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải;

- Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ thân thiện với môi trường và công nghệ khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý chất thải, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm; cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường;

- Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ kiểm soát ô nhiễm, quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường và công nghệ dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi môi trường;

- Nghiên cứu xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp cải thiện sức khỏe môi trường, giảm thiểu tác hại của môi trường đối với con người.

Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường là tổng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho các hoạt động nêu trên.

Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí chi cho bảo vệ môi trường lấy từ nguồn sự nghiệp khoa học trên tổng kinh phí sự nghiệp khoa học.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường (%) | = | Tổng kinh phí chi cho bảo vệ môi trường từ nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ |  |
|  | x 100 |
| Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ |  |

**Nguồn số liệu:**

- Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;Bộ tài nguyên và môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **244. Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường là nguồn kinh phí huy động từ cá nhân, tập thể cho các công trình hay hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho hoạt động bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường trên tổng kinh phí huy động từ xă hội cho các hoạt động, công trình công ích.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường (%) | = | Tổng kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường (triệu đồng/năm) |  |
|  | x 100 |
| Tổng kinh phí huy động từ xã hội cho các hoạt động, công trình công ích (triệu đồng/năm) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;Bộ tài nguyên và môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **245. Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường (Mã số 2.5)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường là tổng kinh phí chi từ nguồn vốn ODA cho các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại địa phương.

Tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm kinh phí từ nguồn vốn ODA cho bảo vệ môi trường trên tổng kinh phí nguồn ODA được chi cho địa phương.

**Nguồn số liệu**

- Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;Bộ tài nguyên và môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# **246. Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.6)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Phí môi trường là khoản thu của nhà nước nhằm bù đắp một phần chi phí thường xuyên và không thường xuyên để xây dựng, bảo dưỡng  môi trường và tổ chức quản lý hành chính của nhà nước đối với hoạt động của người nộp thuế.

Hiện nay, có 03 loại phí môi trường đang được áp dụng, bao gồm:

- Phí vệ sinh môi trường: Là khoản phí trả cho việc thu gom, xử lý rác thải đô thị. Đây là công cụ kinh tế được sử dụng khá sớm. Về cơ bản loại phí này được sử dụng ở khu vực đô thị, mức phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, do vậy, mức phí thu có thể khác nhau phụ thuộc vào từng địa phương.

- Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải: Hiện đang được triển khai thực hiện trong cả nước trên cơ sở các Nghị định 25/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/3/2013.

- Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn: Hiện đang được triển khai thực hiện trên cơ sở Nghị định 174/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/11/2007 nhằm hạn chế phát sinh chất thải rắn và tạo nguồn kinh phí bù đắp một phần chi phí xử lý chất thải rắn.

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Hiện đang được triển khai thực hiện trong cả nước trên cơ sở Nghị định 74/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/8/2011. Nghị định quy định khoản phí được thu trên mỗi đơn vị khoáng sản được khai thác. Phí áp dụng cho các loại khoáng sản: đá, fenspat, sỏi, cát, đất, than, nước khoáng thiên nhiên, sa khoáng ti tan (ilmenit), các loại khoáng sản kim loại, quặng apatit, dầu thô và khí thiên nhiên.

Nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường được tính bằng tổng phí bảo vệ môi trường từ các nguồn thu phí nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, chất thải rắn, khai thác khoáng sản, phí vệ sinh môi trường được đầu tư trực tiếp trở lại cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo các quy định nêu trên theo Quyết định, chủ trương phê duyệt của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường (%) | = | Tổng nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường (triệu đồng) |  |
|  | x 100 |
| Tổng nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường (triệu đồng) |  |

**Nguồn số liệu:**

- Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;Bộ tài nguyên và môi trường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Sở Tài nguyên và Môi trường; hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **247. Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích (Mã số 2.7)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích được xác định bằng tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo quyết định phê duyệt hàng năm, theo giai đoạn danh sách và biện pháp xử lý đối với khu vực công ích do các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ.

**Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; ; Tổng cục Môi trường.

# **248. Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (Mã số 2.8)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung là kinh phí chi cho đầu tư phát triển dự án thoát nước (khảo sát, lập hồ sơ trình thẩm định dự án xây dựng); chi phí quản lý vận hành hệ thống thoát nước trừ đi khoản thu từ dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt.

**Nguồn số liệu**

Sở Xây dựng; Bộ Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công.

# 

# **249. Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt (Mã số 2.9)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt là tổng kinh phí chi cho đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch được phê duyệt (cấp Trung ương và địa phương), chi cho hoạt động thu gom, vận cuyển, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh sinh từ các cá nhân, hộ gia đình, nơi công cộng và chi xử lý rác thải sinh hoạt trừ đi nguồn thu từ các hoạt động nói trên.

**Nguồn số liệu**

Công ty môi trường đô thị; Sở Xây dựng; Bộ Xây dựng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **250. Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường (Mã số 2.10)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Khắc phục ô nhiễm môi trường là hoạt động giảm thiểu tác động của ô nhiễm đến môi trường, con người và nâng cao chất lượng môi trường tại khu vực môi trường bị ô nhiễm.

Kinh phí đầu tư cho việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường là tổng kinh phí từ các nguồn phục vụ cho hoạt động xây dựng và triển khai các chương trình, dự án về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

**Nguồn số liệu**

- Báo cáo sử dụng nguồn sự nghiệp môi trường của địa phương chi cho hoạt động khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường.

- Báo cáo sử dụng nguồn sự nghiệp môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường chi cho hoạt động khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trước ngày 31 tháng 12 hằng năm theo mẫu quy định

- Báo cáo của Sở TN&MT địa phương việc lập phương án cải thiện môi trường dự án khai thác mỏ khoáng sản;

- Báo cáo của Tổng cục Môi trường trình Bộ về phương án cải thiện môi trường dự án khai thác mỏ khoáng sản;

- Kinh phí của các tổ chức, cá nhân chi khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường khu vực có nhu cầu sử dụng đất, khai thác khoáng sản.

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường; các bộ và cơ quan ngang bộ.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **251. Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Mã số 2.11)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Bảo tồn đa dạng sinh họclà việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền*.*

Hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm các hoạt động sau:

- Điều tra cơ bản về đa dạng sinh học;

- Phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên;

- Bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước;

- Thực hiện các chương trình kiểm soát, cô lập, diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại;

- Đầu tư khác liên quan đến việc bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

- Quan trắc, thống kê, quản lý thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học;

- Tổ chức xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học, báo cáo hiện trạng khu bảo tồn; lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, chương trình, dự án bảo tồn đa dạng sinh học;

- Lập, thẩm định Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Danh mục loài ngoại lai xâm hại, Danh mục loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên, Danh mục loài hoang dã được khai thác có điều kiện ngoài tự nhiên, Danh mục nguồn gen bị cấm xuất khẩu; điều tra, đánh giá quần thể để sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Quản lý khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước;

- Xây dựng và thử nghiệm mô hình bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học;

- Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học;

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học;

- Hợp tác quốc tế về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

Tổng kinh phí chi cho hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là tổng từ các nguồn, chi cho các hoạt động nêu trên.

**Nguồn số liệu**

- Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **252. Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường (Mã số 2.12)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng kinh phí chi cho các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường từ các nguồn ngân sách nhà nước, xã hội hóa và các nguồn tài trợ khác do các cõ quan nhà nýớc, tổ chức chính trị xã hội thực hiện.

**Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã; Bộ Tài nguyên và Môi trường.

***Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **253. Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường (Mã số 2.13)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tập trung thống kê đối với các chương trình, hoạt động quan trắc môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc: là kinh phí được phê duyệt cho các dự án đầu tư theo các giai đoạn đến năm 2020, 2025 và 2030, và kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên của mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, cơ bản đáp ứng nhu cầu công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường theo quy hoạch từ nay đến năm 2030 và từng bước xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để lập kế hoạch hàng năm.[[66]](#footnote-68)

Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường, là tổng kinh phí trong năm:

- Thực hiện việc xây dựng (bao gồm mua sắm trang thiết bị) và vận hành các trạm quan trắc môi trường ở cấp quốc gia và tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thực hiện các chương trình quan trắc quốc gia, khu vực và địa phương (gồm hoạt động tổ chức lấy mẫu, đo đạc, phân tích, kiểm định hiệu chuẩn, xử lý số liệu và báo cáo kết quả).

**Nguồn số liệu**

- Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **254. Tổng số dự án và tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường (Mã số 2.14)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số dự án của hoạt động bảo vệ môi trường là tổng các dự án cho hoạt động bảo vệ môi trường được sử dụng kinh phí từ nguồn đầu tư xây dựng cơ bản tại địa phương.

Tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường được tính bằng tổng kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương.

**Nguồn số liệu**

- Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **255. Tổng số kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường (Mã số 2.15)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Chi hoạt động môi trường là toàn bộ các khoản chi từ các nguồn cho hoạt động làm trong sạch và bảo vệ môi trường. Nguồn chi cho hoạt động môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Chi từ nguồn thu từ những đơn vị, cá nhân dưới hình thức thu phí;

- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;

- Chi của các doanh nghiệp,các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh

Nội dung chi bao gồm:

+ Chi cho đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường;

+ Chi cho các hoạt động điều tra cơ bản về môi trường;

+ Chi cho các hoạt động thường xuyên, đột xuất bảo vệ môi trừng....

- Các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

Tổng kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường là tổng kinh phí từ các nguồn nêu trên cho hoạt động bảo vệ môi trường hàng năm tại các Bộ, ngành và địa phương.

**Nguồn số liệu**

- Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **256. Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.16)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[67]](#footnote-69)Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường bao gồm:

- Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải;

- Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ thân thiện với môi trường và công nghệ khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý chất thải, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm; cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường;

- Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ kiểm soát ô nhiễm, quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường và công nghệ dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi môi trường;

- Nghiên cứu xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp cải thiện sức khỏe môi trường, giảm thiểu tác hại của môi trường đối với con người.

Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường là tổng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho các hoạt động nêu trên.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường (%) | = | Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường |  |
|  | x 100 |
| Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ |  |

**Nguồn số liệu**

- Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **257. Tổng nguồn thu ngân sách từ thuế, phí liên quan đến môi trường (Mã số 2.17)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

[[68]](#footnote-70)Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi chung là hàng hóa) khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.

Theo Luật Thuế Bảo vệ môi trường, đối tượng chịu thuế gồm 8 nhóm: Xăng, dầu, mỡ, nhờn; Than đá; Dung dịch HCFC; Túi ni lông; Thuốc diệt cỏ (loại hạn chế sử dụng); thuốc trừ mối (hạn chế sử dụng); Thuốc bảo quản lâm sản (hạn chế sử dụng); Thuốc khử trùng kho (hạn chế sử dụng).

[[69]](#footnote-71) Phí bảo vệ môi trường là khoản thu của nhà nước nhằm bù đắp một phần chi phí thường xuyên và không thường xuyên để xây dựng, bảo dưỡng  môi trường và tổ chức quản lý hành chính của nhà nước đối với hoạt động của người nộp thuế.

Phí môi trường được tính dựa vào lượng chất ô nhiễm thải ra môi trường, mức tiêu thụ nguyên nhiên liệu gây ô nhiễm, tổng doanh thu hoặc tổng sản lượng hàng hoá, lợi nhuận của doanh nghiệp.

Các loại phí môi trường đang được áp dụng gồm: phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, chất thải rắn và hoạt động khai thác khoáng sản.

Tổng nguồn thu ngân sách từ thuế, phí liên quan đến môi trường là tổng kinh phí thu được từ các nhóm đối tượng chịu thuế môi trường và kinh phí thu được từ các đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, chất thải rắn và hoạt động khai thác khoáng sản.

**Nguồn số liệu**

- Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **258. Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường (Mã số 2.18)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường được tính bằng tổng phí bảo vệ môi trường từ các nguồn thu phí nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, chất thải rắn, khai thác khoáng sản, phí vệ sinh môi trường được đầu tư trực tiếp trở lại cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành ở cấp trung ương và địa phương (Đơn vị tính: triệu đồng).

Tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng kinh phí đầu tư trực tiếp cho bảo vệ môi trường từ nguồn thu phí liên quan đến môi trường trên tổng nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường (%) | = | Tổng kinh phí đầu tư trực tiếp cho bảo vệ môi trường từ nguồn thu phí liên quan đến môi trường (triệu đồng) |  |
|  | x 100 |
| Tổng nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường (triệu đồng) |  |

**Nguồn số liệu**

- Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường.

# **HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

# **259. Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh (Mã số 3.1)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục có 02 loại:

- Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục cố định là trạm quan trắc được lắp đặt cố định tại một vị trí xác định và có khả năng tự động quan trắc liên tục các thông số môi trường không khí.

- Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục di động là trạm quan trắc được lắp đặt trên xe chuyên dụng, có khả năng di chuyển đến các vị trí cần quan trắc và có khả năng tự động quan trắc liên tục các thông số môi trường không khí.

Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh là tổng số trạm quan trắc không khí xung quanh tự động, liên tục cố định và di động trên địa bàn của địa phương đang hoạt động.

**Nguồn số liệu**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị do UBND cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công; Tổng cục Môi trường

# **260. Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt (Mã số 3.2)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục có 02 loại:

- Trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cố định là trạm quan trắc được lắp đặt cố định tại một vị trí xác định và có khả năng tự động quan trắc liên tục các thông số môi trường nước mặt.

- Trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục di động là trạm quan trắc được lắp đặt trên xe chuyên dụng, có khả năng di chuyển đến các vị trí cần quan trắc và có khả năng tự động quan trắc liên tục các thông số môi trường nước mặt.

Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt là tổng số trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt cố định và di động trên địa bàn địa phương đang hoạt động.

**Nguồn số liệu**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

# **261. Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Mã số 3.3)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường là một loại chứng chỉ (giấy xác nhận) do cơ quan có thẩm quyền cấp cho các đơn vị đáp ứng các quy định theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường là tổng số các cơ sở trên địa bàn địa phương được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đang còn hiệu lực.

**Nguồn số liệu**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

# **262. Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 (Mã số 3.4)**

**Khái niệm, phương pháp tính**

ISO/IEC 17025 là tiêu chuẩn quốc tế qui định các yêu cầu nhằm đảm bảo năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn (gọi tắt là PTN).

Hoạt động công nhận PTN tại Việt Nam phù hợp theo ISO/IEC 17025 do Văn phòng Công nhận Chất lượng hoặc hệ thống công nhận PTN cho lĩnh vực chuyên ngành của một số Bộ ngành thực hiện (được gọi là công nhận PTN theo VILAS). VILAS là một trong các hệ thống công nhận PTN tuân thủ các yêu cầu về công nhận và được các cơ quan công nhận các nước là thành viên Hiệp hội Công nhận PTN quốc tế hoặc Hiệp hội công nhận PTN Châu Á - Thái Bình Dương thừa nhận.

Các lĩnh vực công nhận PTN theo VILAS về môi trường bao gồm:

* Lĩnh vực thử nghiệm sinh học
* Lĩnh vực thử nghiệm hoá học
* Lĩnh vực hiệu chuẩn và đo lường

Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 là tổng số phòng thí nghiệm trên địa bàn địa phương được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 theo từng lĩnh vực (lĩnh vực thử nghiệm sinh học, lĩnh vực thử nghiệm hoá học; lĩnh vực hiệu chuẩn và đo lường) đang còn hiệu lực.

**Nguồn số liệu**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường; Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường.

**Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Sở Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Môi trường.

1. Tham khảo nội dung chỉ tiêu Diện tích rừng được bảo vệ, mã số 2002, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP [↑](#footnote-ref-1)
2. Nguồn: Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014. [↑](#footnote-ref-3)
3. Nguồn: Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014. [↑](#footnote-ref-4)
4. Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL30/12/2008 của Bộ VHTTDL hướng dẫn thực hiện NĐ số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 của CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch. [↑](#footnote-ref-5)
5. Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT [↑](#footnote-ref-6)
6. Nguồn: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-7)
7. Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu. [↑](#footnote-ref-8)
8. Quyết định 02/2012/QĐ-TTg Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu [↑](#footnote-ref-9)
9. Thông tư số: 02/2011/TT-BKHĐT (2110) [↑](#footnote-ref-10)
10. Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT (0904) [↑](#footnote-ref-12)
11. Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT (0904) [↑](#footnote-ref-13)
12. Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT (0904) [↑](#footnote-ref-14)
13. Số: 97/2016/NĐ-CP (2005); Số: 29/2013/TT-BTNMT (0406) [↑](#footnote-ref-15)
14. Nguồn: Bộ Chỉ số [↑](#footnote-ref-16)
15. Nguồn: Bộ Chỉ số [↑](#footnote-ref-17)
16. Nguồn: Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/5/2008 [↑](#footnote-ref-18)
17. Nguồn: Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 [↑](#footnote-ref-19)
18. Nguồn: Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 9/11/2015 [↑](#footnote-ref-20)
19. Nguồn: Thông tư số 41/2014/TT-BGTVT ngày 15/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải [↑](#footnote-ref-21)
20. Nguồn: Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014. [↑](#footnote-ref-22)
21. Nguồn: Luật Khám chữa bệnh [↑](#footnote-ref-23)
22. Nguồn: QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế [↑](#footnote-ref-24)
23. Nguồn: Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [↑](#footnote-ref-25)
24. Nguồn: Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [↑](#footnote-ref-26)
25. Điều 3Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ TN&MT. [↑](#footnote-ref-27)
26. Nguồn: QCVN 25: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chông lấp chất thải rắn [↑](#footnote-ref-28)
27. Nguồn: TCVN 6696:2009 về Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường [↑](#footnote-ref-29)
28. Nguồn: QCVN 25: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chông lấp chất thải rắn [↑](#footnote-ref-30)
29. Nguồn: TCVN 6696:2009 về Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường [↑](#footnote-ref-31)
30. Hiệp định ASEAN về kiểm soát khói mù xuyên biên giới, 2002 [↑](#footnote-ref-32)
31. Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu [↑](#footnote-ref-33)
32. Quyết định 02/2012/QĐ-TTg Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu [↑](#footnote-ref-34)
33. Thông tư 25/2014/TT-BKHCN chuẩn bị ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân [↑](#footnote-ref-35)
34. Quyết định 26/2016/QĐ-TTg quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc [↑](#footnote-ref-36)
35. Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu [↑](#footnote-ref-37)
36. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu [↑](#footnote-ref-38)
37. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu [↑](#footnote-ref-39)
38. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu [↑](#footnote-ref-40)
39. Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư này quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 62 - MT : 2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi [↑](#footnote-ref-41)
40. Cục Kiểm soát ô nhiễm [↑](#footnote-ref-42)
41. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu [↑](#footnote-ref-43)
42. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu [↑](#footnote-ref-44)
43. QCVN 02:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp [↑](#footnote-ref-45)
44. QCVN 30:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải công nghiệp, ban hành theo Thông tư số 27/2012/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường [↑](#footnote-ref-46)
45. Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia [↑](#footnote-ref-47)
46. Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị [↑](#footnote-ref-48)
47. Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu [↑](#footnote-ref-49)
48. Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất [↑](#footnote-ref-50)
49. Thông tư số 29/2013 [↑](#footnote-ref-51)
50. Công ước di sản thế giới [↑](#footnote-ref-52)
51. Luật Đa dạng sinh học năm 2008 [↑](#footnote-ref-53)
52. Nghị định 160/2013/NĐ-CP n gày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ ban hành tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ [↑](#footnote-ref-54)
53. Thông tư số 17/2016/TT-BKHCN ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý thực hiện Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-55)
54. Thuộc nhiệm vụ thường xuyên của Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen [↑](#footnote-ref-56)
55. Thuộc nhiệm vụ quỹ gen (đề tài khoa học và công nghệ quỹ gen) trong Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen [↑](#footnote-ref-57)
56. Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. [↑](#footnote-ref-58)
57. Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 01 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi [↑](#footnote-ref-59)
58. Thông tư số 08/2013/TT-BTNMT ngày 16 tháng 05 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen [↑](#footnote-ref-60)
59. Nghị định số 07-CP ngày 05 tháng 02 năm 1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng [↑](#footnote-ref-61)
60. Pháp lệnh số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giống vật nuôi [↑](#footnote-ref-62)
61. Luật Đa dạng sinh học năm 2008 [↑](#footnote-ref-63)
62. Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2007 về quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước [↑](#footnote-ref-64)
63. Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 [↑](#footnote-ref-65)
64. Điều 147 Luật Bảo vệ môi trường [↑](#footnote-ref-66)
65. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 [↑](#footnote-ref-67)
66. Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 về Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-68)
67. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 [↑](#footnote-ref-69)
68. Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 [↑](#footnote-ref-70)
69. Điều 148 Luật Bảo vệ môi trường [↑](#footnote-ref-71)